

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**  


**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ  
THEO BỘ TIÊU CHUẨN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
(Giai đoạn 2009 – 2012)**

*Nha Trang, tháng 3 năm 2013*

# MỤC LỤC

<b>PHẦN A – GIỚI THIỆU CHUNG</b>	<b>4</b>
<b>I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG</b>	<b>5</b>
<b>II. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG</b>	<b>6</b>
1. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của trường	6
2. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường	8
3. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của trường	12
4. Tổng số cán bộ của Trường	13
<b>III. TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA TRƯỜNG</b>	<b>13</b>
1. Số lượng các chương trình đào tạo	15
2. Các loại hình đào tạo của Trường	15
3. Tổng số các khoa đào tạo	15
4. Tổng số chuyên ngành đào tạo	15
5. Tổng số cán bộ giảng dạy	15
6. Tuổi trung bình của cán bộ giảng dạy	15
7. Tỷ lệ CBGD học vị và chức danh	15
8. Tỷ lệ sinh viên hệ chính quy trên 1 giáo viên cơ hữu	16
9. Tổng số học sinh đăng ký thi vào trường, số sinh viên nhập học	16
10. Số lượng sinh viên/học viên cao học/nghiên cứu sinh	16
11. Số sinh viên quốc tế	16
12. Tỷ lệ sinh viên có chỗ ở trong ký túc xá	16
13. Số lượng sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học	17
14. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên	17
15. Tổng diện tích đất sử dụng của Trường	17
16. Diện tích sử dụng	17
17. Tổng số đầu sách (tên sách) trong các thư viện của Trường	17
18. Tổng số máy tính của trường	17
19. Tổng kinh phí nhà nước cấp cho Trường	17
20. Tổng thu học phí	18
21. Tỷ lệ kinh phí chi cho nghiên cứu khoa học	18
<b>IV. TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ</b>	<b>19</b>
<b>PHẦN B – TỰ ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHUẨN</b>	<b>20</b>
<b>TIÊU CHUẨN 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học</b>	<b>21</b>
<b>Tiêu chí 1.1</b>	<b>21</b>
<b>Tiêu chí 1.2</b>	<b>22</b>
<b>TIÊU CHUẨN 2: Tổ chức và quản lý</b>	<b>24</b>
<b>Tiêu chí 2.1</b>	<b>24</b>
<b>Tiêu chí 2.2</b>	<b>26</b>
<b>Tiêu chí 2.3</b>	<b>28</b>
<b>Tiêu chí 2.4</b>	<b>29</b>
<b>Tiêu chí 2.5</b>	<b>30</b>

Tiêu chí 2.6	31
Tiêu chí 2.7	32
<b>TIÊU CHUẨN 3: Chương trình giáo dục</b>	<b>33</b>
Tiêu chí 3.1	33
Tiêu chí 3.2	34
Tiêu chí 3.3	36
Tiêu chí 3.4	37
Tiêu chí 3.5	39
Tiêu chí 3.6	40
<b>TIÊU CHUẨN 4: Hoạt động đào tạo</b>	<b>42</b>
Tiêu chí 4.1	42
Tiêu chí 4.2	43
Tiêu chí 4.3	45
Tiêu chí 4.4	46
Tiêu chí 4.5	47
Tiêu chí 4.6	49
Tiêu chí 4.7	50
<b>TIÊU CHUẨN 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên</b>	<b>52</b>
Tiêu chí 5.1	52
Tiêu chí 5.2	53
Tiêu chí 5.3	54
Tiêu chí 5.4	56
Tiêu chí 5.5	57
Tiêu chí 5.6	59
Tiêu chí 5.7	60
Tiêu chí 5.8	61
<b>TIÊU CHUẨN 6: Người học</b>	<b>63</b>
Tiêu chí 6.1	63
Tiêu chí 6.2	64
Tiêu chí 6.3	66
Tiêu chí 6.4	67
Tiêu chí 6.5	68
Tiêu chí 6.6	69
Tiêu chí 6.7	70
Tiêu chí 6.8	71
Tiêu chí 6.9	72
<b>TIÊU CHUẨN 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công</b>	<b>74</b>
Tiêu chí 7.1	74
Tiêu chí 7.2	75
Tiêu chí 7.3	75
Tiêu chí 7.4	76
Tiêu chí 7.5	78
Tiêu chí 7.6	79
Tiêu chí 7.7	81
<b>TIÊU CHUẨN 8: Hoạt động hợp tác quốc tế</b>	<b>82</b>
Tiêu chí 8.1	82

Tiêu chí 8.2	83
Tiêu chí 8.3	85
<b>TIÊU CHUẨN 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác</b>	<b>88</b>
Tiêu chí 9.1	88
Tiêu chí 9.2	90
Tiêu chí 9.3	95
Tiêu chí 9.4	96
Tiêu chí 9.5	97
Tiêu chí 9.6	98
Tiêu chí 9.7	99
Tiêu chí 9.8	100
Tiêu chí 9.9	101
<b>TIÊU CHUẨN 10: Tài chính và quản lý tài chính</b>	<b>103</b>
Tiêu chí 10.1	103
Tiêu chí 10.2	104
Tiêu chí 10.3	104

# **PHẦN A**

## **GIỚI THIỆU CHUNG**

## **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG**

### **1. Tên trường (tên chính thức):**

- Tên tiếng Việt: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**
- Tên tiếng Anh: **NHA TRANG UNIVERSITY**

### **2. Tên viết tắt:**

- Tên tiếng Việt: **ĐHNT**
- Tên tiếng Anh: **NTU**

### **3. Tên trước đây:**

- Từ 01/08/1959: Khoa thủy sản - Học viện Nông Lâm Hà Nội (nay là trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội).
- Từ 16/08/1966: Trường Thủy sản
- Từ 04/10/1976: Trường Đại học Hải sản
- Từ 12/08/1981: Trường Đại học Thủy sản
- Từ 25/07/2006: Trường Đại học Nha Trang

### **4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ GD & ĐT**

### **5. Địa chỉ trường:**

- Cơ sở chính: 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- Phân hiệu Kiên Giang: 26/26 Tô Hiến Thành, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang

### **6. Điện thoại liên hệ:**

- Cơ sở chính:
  - ĐT: 84 58 831149 (Phòng TC-HC)
  - ĐT: 84 58 831147 (VP Ban Giám hiệu)
  - Fax: 84 58 831147 (VP Ban Giám hiệu)
- Phân hiệu Kiên Giang:
  - ĐT: 84 77 926952
  - Fax: 84 77 926714
- Website: <http://www.ntu.edu.vn>
- E-mail: [dhtsnt@vnn.vn](mailto:dhtsnt@vnn.vn)

### **7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập):**

Ngày 16/08/1966, theo Quyết định số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, khoa Thủy sản tách ra khỏi Học viện Nông Lâm thành Trường Thủy sản.

### **8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I**

Ngày 5/9/1959

### **9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I:**

Tháng 7/1964

### **10. Loại hình trường: Công lập**

## II. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG

### 1. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của trường

Trường Đại học Nha Trang trực thuộc Bộ GD&ĐT, có cơ sở chính tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, phường Vĩnh Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường Đại học Nha Trang là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/08/1959 tại Học viện Nông Lâm - Hà Nội (nay là Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo cán bộ có trình độ đại học của nghề cá Việt Nam. Ngày 16/08/1966, theo Quyết định số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, thực hiện công văn số 2915CP ngày 01/10/1976 của Hội đồng Chính phủ, toàn Trường di chuyển từ An Thủy - Hải Phòng vào thành phố biển Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và lấy tên là Trường Đại học Hải sản theo quyết định QĐ-01HS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường Đại học Hải sản được đổi tên thành Trường Đại học Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Theo quy hoạch hệ thống các trường trong cả nước, Nghị quyết 73 của Hội đồng Bộ trưởng ngày 21/04/1984 đã quyết định chuyển Trường Đại học Thủy sản từ Bộ Thủy sản sang Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp quản lý (nay là Bộ GD&ĐT). Ngày 25/07/2006 theo quyết định 172/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường Đại học Nha Trang.

Qua 54 năm thành lập, Trường Đại học Nha Trang đã đi vào thế ổn định và không ngừng phát triển. Nhà trường đang từng bước tiến đến một trường đại học đa ngành, đa cấp học với các chuyên ngành thủy sản truyền thống là mũi nhọn và thế mạnh. Trước năm 1990, Trường chỉ có 5 chuyên ngành phục vụ ngành Thủy sản, đến nay Trường đã có 28 chuyên ngành đào tạo bậc đại học thuộc các lĩnh vực khác nhau và 06 chuyên ngành bậc sau đại học. Từ chỗ chỉ có một cấp đào tạo nay Trường đã có 4 cấp đào tạo từ Trung cấp đến Tiến sĩ.

Hàng năm, Nhà trường tuyển sinh hơn 2000 SV hệ chính quy bậc đại học, gần 1000 SV bậc cao đẳng, 1000 hệ phi chính quy, 150 học viên cao học và 10÷15 nghiên cứu sinh. Nhà trường đã và đang tiếp tục đổi mới CTĐT, hoàn chỉnh khung chương trình cho 28 chuyên ngành bậc đại học, biên soạn nội dung chương trình cho hơn 200 môn học.

Năm 1990, thực hiện chủ trương đổi mới đại học, từ chỗ đào tạo chuyên sâu theo các chuyên ngành hẹp với học chế niên chế, Nhà trường chuyển sang đào tạo theo diện rộng với học chế hỗn hợp niên chế kết hợp học phần. Từ năm 1995, Nhà trường chuyển dần sang đào tạo theo học chế tín chỉ. Với học chế này, SV được xem là trung tâm của quá trình đào tạo, được quyền chủ động thiết kế tiến độ, kế hoạch học tập tùy thuộc khả năng, điều kiện của bản thân và sẽ nhận được văn bằng đại học qua việc tích lũy đủ một khối lượng các loại tri thức giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Nhà trường đã có những đóng góp to lớn cho sự nghiệp đào tạo cán bộ khoa học và quản lý cho ngành Thủy sản Việt Nam và các ngành kinh tế xã hội khác. Trường Đại học Nha Trang hiện là trường đầu ngành thủy sản, là một trong những trung tâm lớn về đào tạo, NCKH và CGCN phục vụ nghề cá cả nước, phục vụ KT-XH của khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Ghi nhận công lao đóng góp to lớn trong sự nghiệp đào tạo và NCKH, Trường Đại học Thủy sản (nay là Trường Đại học Nha Trang) đã được Nhà nước tặng thưởng Huân

chương Lao động hạng Ba, hạng Nhì, hạng Nhất và Huân chương Độc lập hạng Ba, hạng Nhì, hạng Nhất. Tháng 7/2006, Trường được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động.

Cơ sở đào tạo chính của Trường đặt tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa - một trong những vùng trọng điểm thủy sản, một trung tâm kinh tế, du lịch, văn hóa xã hội lớn của khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Ngoài ra, Trường còn liên kết đào tạo tại nhiều địa phương khác trong cả nước từ Quảng Ninh đến Cà Mau. Từ năm 2005, thực hiện chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Trường bắt đầu đào tạo bậc đại học chính quy các chuyên ngành: Thủy sản, Khai thác, Chế biến, Cơ khí, Nuôi trồng, Kinh tế và Kế toán tại thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Ngày 06/4/2006, Phân hiệu Kiên Giang của Trường được chính thức thành lập theo Quyết định số 1704/QĐ-BGDĐT của Bộ GD&ĐT.

Cho đến nay Trường đã đào tạo được hơn 35.000 cán bộ có trình độ Đại học và sau Đại học cho đất nước. Trường đã cung cấp một đội ngũ chuyên gia cho ngành Thủy sản của các tỉnh Nam Trung Bộ, duyên hải và cao nguyên của Việt Nam.

Trường có 8 khu giảng đường chính với tổng diện tích gần 1,34 ha, gồm 98 phòng học có sức chứa 60 – 150 SV/phòng, mỗi ca học có thể chứa gần 8000 SV. Tại mỗi khu giảng đường có 7-8 phòng học được trang bị các thiết bị chuyên dùng dành cho các môn học có sử dụng các phương tiện giảng dạy hiện đại. Hiện nay Nhà trường đã trang bị 945 máy tính để bàn, 23 máy tính xách tay phục vụ cho các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu (trong đó số máy tính dành cho SV sử dụng là 711 cái), thực hiện nối mạng trong toàn trường, khai thác và quảng bá thông tin trên mạng internet.

Hệ thống thư viện khoa học được trang bị hiện đại, phục vụ hiệu quả cho các nhu cầu học tập nghiên cứu của cán bộ, giáo viên và SV. Thư viện trường được bố trí ở một khu vực rộng 5015m<sup>2</sup>, yên tĩnh, thoáng mát, có 8797 tên sách / 34.411 cuốn sách và hàng trăm loại tạp chí được cập nhật thường xuyên. Hàng ngày thư viện mở cửa phục vụ từ 7 giờ đến 20 giờ (trừ ngày lễ và chủ nhật), trong thời gian thi học kỳ Thư viện mở cửa đến 22 giờ. Phòng đọc của Thư viện có 656 chỗ ngồi. Sinh viên có thể đọc tại chỗ các loại sách, tạp chí, báo cáo khoa học, đọc dữ liệu trên CD-Rom và các tài liệu phục vụ học tập, truy cập và khai thác thông tin trên mạng internet. Bên cạnh đó còn có phòng đọc sau đại học dành cho việc tra cứu của CBGD và SV giỏi với khoảng 100 chỗ ngồi.

Ngoài ra Trường còn có các PTN tổng hợp, PTN chuyên ngành, các phòng chuyên đề tiêu chuẩn quốc tế được bố trí trong khuôn viên của Trường. Bên cạnh đó Trường còn có các cơ sở thực hành - thực tập tại các xưởng, trạm, trại, trung tâm ở ngoài khu vực Trường.

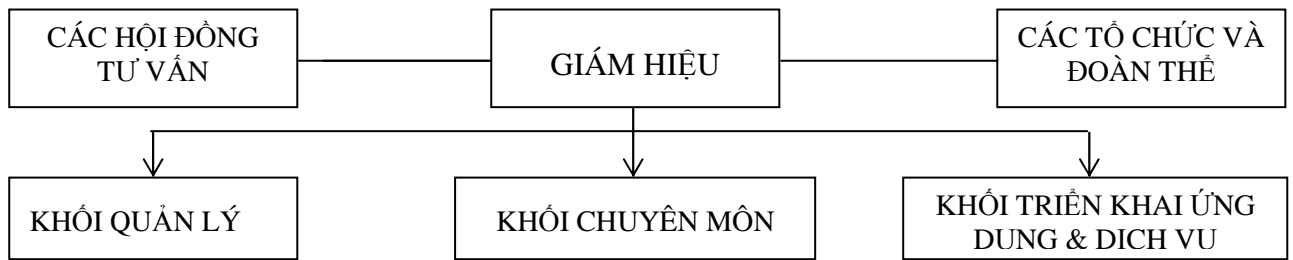
Nhà trường xây dựng mới và nâng cấp các khu KTX với hệ thống phòng ở sạch sẽ, khép kín, đảm bảo cho gần 5000 SV có nhu cầu ở nội trú, giải quyết khá tốt chỗ ở cho SV - vốn là vấn đề bức xúc của các trường đại học. Trong đó, đặc biệt có KTX Khuyến học dành cho các SV giỏi và SV thuộc diện chính sách xã hội được ở miễn phí, KTX Cao học dành cho các học viên cao học, nghiên cứu sinh, SV du học và các chuyên gia nước ngoài. Hệ thống công trình phục vụ thể thao, vui chơi giải trí và cơ sở hạ tầng ngày càng được hoàn thiện,... tạo cho khuôn viên Nhà trường có vẻ đẹp đặc trưng, góp phần nâng cao vị thế của Trường Đại học Nha Trang với xã hội.

Hiện nay Trường có (13) Khoa, 04 viện và 04 trung tâm đào tạo, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ và dịch vụ/phục vụ, 01 thư viện trung tâm, 08 phòng, ban chức



năng và 06 Hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng, 08 Ký túc xá (06 KTX dành cho SV và 02 KTX dành cho giáo viên).

## 2. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường (tính từ tháng 01/2013)



### a. Ban Giám hiệu

Đứng đầu Ban giám hiệu là Hiệu trưởng, chịu trách nhiệm mọi hoạt động của Trường và do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT bổ nhiệm với nhiệm kỳ 5 năm.

Hiệu trưởng đề nghị các Phó hiệu trưởng và được Bộ GD&ĐT bổ nhiệm. Trường hiện có bốn Phó hiệu trưởng. Các Phó hiệu trưởng hoạt động theo sự phân công của Hiệu trưởng, thay mặt Hiệu trưởng lãnh đạo theo nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về phạm vi công việc của mình.

Tham mưu cho Hiệu trưởng và thực hiện các chức năng cụ thể trong công tác quản lý Nhà trường gồm 08 phòng ban và các đơn vị khác.

### b. Khối quản lý gồm có:

STT	Tên đơn vị	Số điện thoại
1	Phòng Tổ chức-Hành chính	(058)3831149
2	Phòng Đào tạo	(058)3831148
3	Phòng Công tác sinh viên	(058)2220822
4	Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	(058)3543428
5	Phòng Khoa học công nghệ	(058)2220767
6	Phòng Hợp tác đối ngoại	(058)2220797
7	Phòng Kế hoạch –Tài chính	(058)2220901
8	Ban Phát triển và chuyển giao công nghệ	(058)3832064

### c. Khối chuyên môn

Hiện tại Trường có 13 khoa và 01 phân hiệu. Ngoài việc thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, NCKH và CGCN, khoa và phân hiệu còn chịu trách nhiệm quản lý thiết bị, vật tư thuộc đơn vị, thực hiện công tác kiểm tra, khen thưởng và kỷ luật đối với CBVC và SV do đơn vị quản lý. Một số khoa còn thành lập và quản lý PTN chuyên đề để thực hiện NCKH và phục vụ sản xuất trong một số lĩnh vực chuyên sâu. Tư vấn cho trường khoa về

các vấn đề lớn liên quan đến đào tạo và NCKH có Hội đồng khoa học khoa do Trường ra quyết định thành lập.

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Số điện thoại</b>
1	Khoa Cơ khí	(058)3832068
2	Khoa Công nghệ thực phẩm	(058)2471366
3	Khoa Công nghệ thông tin	(058)2471367
4	Khoa Điện – Điện tử	(058)2220832
5	Khoa Khoa học chính trị	(058)3832076
6	Khoa Kỹ thuật giao thông	(058)2471387
7	Khoa Kinh tế	(058)2471380
8	Khoa Kế toán – Tài chính	(058)2220968
9	Khoa Ngoại ngữ	(058)2471370
10	Khoa Nuôi trồng thủy sản	(058)2471396
11	Khoa Đại học Tại chức	(058)2471777
12	Khoa Sau đại học	(058)2471372
13	Khoa Xây dựng	(058)2220868
14	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng	(058)2220903
15	Viện Công nghệ sinh học và Môi trường	(058)2461301
16	Phân hiệu Kiên Giang	(077)3926714

#### **d. Khởi triển khai ứng dụng và dịch vụ**

Là các tổ chức NCKH, CGCN và tham gia giảng dạy theo sự phân công của Hiệu trưởng. Đứng đầu Trung tâm/Viện là Giám đốc.

Hiện nay, Nhà trường có 03 Viện, 06 Trung tâm, 01 thư viện và 01 xưởng cơ khí:

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Số điện thoại</b>
1	Viện Nghiên cứu chế tạo tàu thủy	(058)3714377
2	Viện KH&CN Khai thác Thủy sản	(058)3832067
3	Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản	(058)3542504
4	Trung tâm nghiên cứu giống và dịch bệnh	(058)3543385
5	Trung tâm Thí nghiệm thực hành	(058)2220727
6	Trung tâm phục vụ trường học	(058)2470117
7	Trung tâm công nghệ phần mềm	(058)3831155

8	Trung tâm máy tính	(058)2471000
9	Trung tâm ngoại ngữ (Khoa Ngoại ngữ)	(058)3833707
10	Xưởng Cơ khí (TT Thí nghiệm thực hành)	(058)3831152
11	Thư viện	(058)2471443

#### e. Các Hội đồng cấp Trường

Tư vấn cho Hiệu trưởng về các vấn đề lớn trong Trường có các hội đồng sau đây:

- Hội đồng Đào tạo - Khoa học
- Hội đồng Tuyển sinh
- Hội đồng Xét cấp Học bổng
- Ban Xây dựng chiến lược phát triển trường
- Tổ Tư vấn pháp chế
- Hội đồng Xét và Công nhận Tốt nghiệp
- Hội đồng Thi đua
- Hội đồng Kỷ luật
- Tổ Cải cách tiền lương

#### f. Các tổ chức đoàn thể

- Đảng bộ Trường
- Công đoàn Trường
- Đoàn TN Cộng sản Hồ Chí Minh
- Hội SV Trường
- Hội Cựu chiến binh

#### g. Bộ môn

Bộ môn là đơn vị cơ sở về đào tạo, NCKH và công nghệ của trường đại học, chịu trách nhiệm về học thuật trong các hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ. Đứng đầu Bộ môn là Trưởng Bộ môn, do các thành viên của Bộ môn giới thiệu, Trường khoa đề nghị Hiệu trưởng ra quyết định bổ nhiệm. Các Bộ môn lớn có thể có Phó Trưởng Bộ môn, do Trưởng Bộ môn đề nghị và Trường khoa quyết định bổ nhiệm. Bộ môn thường quản lý các PTN liên quan đến lĩnh vực học thuật của mình.

##### ***Danh sách Bộ môn***

Đến ngày 01/10/2009 toàn Trường có 12 khoa và 01 viện (có thực hiện nhiệm vụ đào tạo), 01 phân hiệu, 43 bộ môn, 01 xưởng, 01 trại và 01 tổ nghiên cứu thuộc khoa:

<b>KHOA CƠ KHÍ</b>	(058) 3832068
1. Bộ môn Chế tạo máy	(058) 2471365
2. Bộ môn Cơ-điện tử	(058) 2220856
3. Bộ môn Nhiệt lạnh	(058) 2471363
<b>KHOA CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM</b>	(058) 2220832
4. Bộ môn Công nghệ Thực phẩm	(058) 2471451
5. Bộ môn Công nghệ Chế biến Thủy sản	(058) 2471450

6. Bộ môn CN Sau thu hoạch	(058) 2220831
7. Bộ môn ĐBCL&ATTP	(058) 2471452
8. Bộ môn Hóa	(058) 2471375
<b>KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN</b>	(058) 2471367
9. Bộ môn Mạng và Truyền thông	(058) 2471447
10. Bộ môn Toán	(058) 2471445
11. Bộ môn Hệ thống Thông tin	(058) 2471448
12. Bộ môn Kỹ thuật phần mềm	(058)2471446
<b>KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ</b>	
13. Bộ môn Điện công nghiệp	(058) 2220831
14. Bộ môn Điện tử - Tự động	(058) 2471452
15. Bộ môn Vật lý	(058) 2471374
<b>KHOA KHOA HỌC CHÍNH TRỊ</b>	
16. Bộ môn Lý luận chính trị	(058) 2471394
17. Bộ môn Khoa học xã hội và Nhân văn	(058) 2471395
<b>KHOA KINH TẾ</b>	
18. Bộ môn Kinh tế học	(058) 2471386
19. Bộ môn Kinh tế Thủy sản	(058) 2471385
20. Bộ môn Quản trị Kinh doanh	(058) 2471384
21. Bộ môn Kinh doanh Thương mại	(058) 2471383
22. Bộ môn Quản trị Du lịch	
<b>KHOA KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH</b>	
23. Bộ môn Kế toán	(058) 2471381
24. Bộ môn Kiểm toán	
25. Bộ môn Tài chính	(058) 2471382
<b>KHOA KỸ THUẬT GIAO THÔNG</b>	(058) 2471387
26. Bộ môn Động lực	(058) 2471391
27. Bộ môn Đóng tàu	(058) 2471390
28. Bộ môn Kỹ thuật ô tô	(058) 2471389
<b>KHOA NGOẠI NGỮ</b>	
29. Bộ môn Thực hành tiếng	(058) 2471377
30. Bộ môn Biên - Phiên dịch	(058) 2471378
31. Bộ môn Tiếng Anh - Du lịch	(058) 2471369
<b>KHOA NUÔI TRỒNG THỦY SẢN</b>	(058) 2220848

32. Bộ môn Kỹ thuật nuôi trồng	(058) 2220812
33. Bộ môn Quản lý Môi trường & bệnh	(058) 2220814
34. Bộ môn sinh học	(058) 2471420
<b>KHOA XÂY DỰNG</b>	
35. Bộ môn kỹ thuật xây dựng	(058) 2220813
36. Bộ môn cơ học vật liệu	(058) 2471389
<b>KHOA ĐẠI HỌC TẠI CHỨC</b>	(058) 2471777
<b>KHOA SAU ĐẠI HỌC</b>	(058) 2471372
<b>VIỆN CN SINH HỌC VÀ MÔI TRƯỜNG</b>	(058) 2461301
37. Bộ môn Công nghệ sinh học	(058) 2461303
38. Bộ môn Kỹ thuật môi trường	(058) 2461304
39. Tổ NC triển khai công nghệ	(058) 3832075
<b>VIỆN KH&amp;CN KHAI THÁC THỦY SẢN</b>	
40. Bộ môn Công nghệ khai thác	(058) 2471451
41. Bộ mô Hàng hải	(058) 2471450

### 3. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của trường

Thông tin các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ
<b>a. Ban GH</b>			
Hiệu trưởng	Vũ Văn Xứng	1954	TS
Phó Hiệu trưởng	Phan Thanh Liêm	1956	ThS
Phó Hiệu trưởng	Trang Sỹ Trung	1971	PGS.TS
Phó Hiệu trưởng	Hoàng Hoa Hồng	1955	TS
<b>b. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội SV</b>			
Đảng bộ	Vũ Văn Xứng	1954	TS, Bí thư
Công đoàn	Vũ Ngọc Bội	1966	TS, Chủ tịch
Đoàn TN CS HCM	Lê Phương Chung	1984	ThS, Bí thư
Hội SV	Đỗ Quốc Việt	1983	CN, Chủ tịch
<b>c. Các phòng/ban chức năng</b>			
Phòng Đào tạo ĐH & SDH	Trần Danh Giang	1954	TS, Trưởng Phòng
Phòng Tổ chức – Hành chính	Trần Đức Lượng	1961	ThS, Trưởng Phòng
Phòng Kế hoạch – Tài chính	Hồ Thành Sơn	1962	CN, Trưởng phòng
Phòng Khoa học công nghệ	Lê Phước Lượng	1956	PGS.TS, Trưởng Phòng
Phòng Hợp tác đối ngoại	Khổng Trung Thắng	1972	ThS, Trưởng Phòng

Phòng Công tác Sinh viên	Nguyễn Tiến Hoá	1953	ThS, Trưởng Phòng
Phòng ĐBCLĐT&KT	Lê Văn Hảo	1958	TS, Trưởng phòng
Ban phát triển và chuyển giao công nghệ	Nguyễn Hùng Thắng	1955	PGS.TS, Trưởng ban

#### **d. Các khoa**

Khoa Cơ khí	Nguyễn Văn Nhận	1953	PGS.TS, Trưởng khoa
Khoa Công nghệ thực phẩm	Vũ Ngọc Bội	1966	TS, Trưởng khoa
Khoa Điện – Điện tử	Trần Tiến Phúc	1956	TS, Trưởng khoa
Khoa Khoa học chính trị	Trần Trọng Đạo	1979	ThS, Q. Trưởng khoa
Khoa Kỹ thuật tàu thủy	Trần Gia Thái	1966	TS, Trưởng khoa
Khoa Kinh tế	Đỗ Thị Thanh Vinh	1962	TS, Trưởng khoa
Khoa Kế toán-Tài chính	Phan Thị Dung	1964	TS, Trưởng khoa
Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Thị Thúy Hồng	1963	ThS, Q. Trưởng khoa
Khoa Nuôi trồng thủy sản	Phạm Quốc Hùng	1974	TS, Trưởng khoa
Khoa CNTT	Đỗ Như An	1961	TS, Trưởng khoa
Khoa Tái chức	Nguyễn Đình Mão	1953	PGS.TS, Trưởng khoa
Khoa Sau Đại học	Quách Hoài Nam	1974	TS, Trưởng khoa
Khoa Xây dựng	Phạm Bá Linh	1977	ThS, Q. Trưởng khoa

#### **e. Các trung tâm/ Viện trực thuộc**

Viện CNSH & MT	Ngô Đăng Nghĩa	1960	PGS.TS, Giám đốc
Viện NC Nuôi trồng TS	Ngô Văn Lược	1970	CN, Giám đốc
Viện NCCT Tàu thủy	Nguyễn Văn Đạt	1961	TS, Giám đốc
Trung tâm NC & PT CNPM	Nguyễn Hữu Trọng	1955	TS, Giám đốc
Trung tâm Ngoại ngữ	Phan Minh Đức	1963	ThS, Giám đốc
Trung tâm GDQP	Vũ Văn Xứng	1954	TS, Giám đốc
Trung tâm Máy tính	Đặng Văn Thư	1979	CN, Giám đốc
Thư viện	Vũ Xuân Quý	1956	CN, Giám đốc

#### **4. Tổng số cán bộ của Trường (tính đến tháng 12 /2012): 632**

Nam: 367

Nữ: 265

Biên chế: 230

Hợp đồng: 402

### **III. TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA TRƯỜNG**

□ **Đào tạo:**

#### **1. Số lượng các chương trình đào tạo**

a. **Tiến sĩ:** 04 chuyên ngành

- Nuôi trồng Thủy sản
- Kỹ thuật Khai thác Thủy sản
- Kỹ thuật tàu thủy
- Công nghệ Chế biến Thủy sản

**b. Thạc sĩ:** 08 chuyên ngành

- Nuôi trồng Thủy sản
- Kỹ thuật Khai thác Thủy sản
- Công nghệ Sau thu hoạch
- Công nghệ chế biến Thủy sản
- Kỹ thuật Cơ khí
- Kỹ thuật Cơ khí Động lực
- Quản trị kinh doanh

**c. Đại học:** 28 chuyên ngành

- Kỹ thuật Khai thác thủy sản
- Khoa học hàng hải
- Công nghệ Kỹ thuật ô tô
- Công nghệ Chế tạo máy
- Công nghệ Kỹ thuật cơ khí
- Công nghệ Kỹ thuật Cơ Điện tử
- Công nghệ Kỹ thuật điện - Điện tử
- Công nghệ Kỹ thuật xây dựng
- Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt - Lạnh
- Công nghệ Thông tin
- Hệ thống Thông tin quản lý
- Kỹ thuật tàu thủy
- Công nghệ Kỹ thuật Môi trường
- Công nghệ Sinh học
- Công nghệ thực phẩm
- Công nghệ chế biến thủy sản
- Kinh tế Nông nghiệp
- Quản trị Kinh doanh
- Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành
- Kinh doanh Thương mại
- Kế toán
- Tài chính

- Ngôn ngữ Anh
- Nuôi trồng Thủy sản
- Quản lý Thủy sản
- Bệnh học Thủy sản
- Công nghệ Kỹ thuật Hóa học
- Công nghệ Sau thu hoạch

**d. Cao đẳng: 10 chuyên ngành**

- Công nghệ Kỹ thuật điện - Điện tử
- Công nghệ Thông tin
- Đóng tàu thủy
- Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt - Lạnh
- Công nghệ Chế biến Thủy sản
- Công nghệ Thực phẩm
- Nuôi trồng thủy sản
- Quản trị kinh doanh
- Kế toán
- Điều khiển Tàu biển

**e. Liên thông (Cao đẳng lên Đại học): 10 chuyên ngành**

- Công nghệ Kỹ thuật điện - Điện tử
- Công nghệ Thông tin
- Đóng tàu thủy
- Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt - Lạnh
- Công nghệ Chế biến Thủy sản
- Công nghệ Thực phẩm
- Nuôi trồng thủy sản
- Quản trị kinh doanh
- Kế toán
- Công nghệ Chế tạo máy

**2. Các loại hình đào tạo của Trường:** Chính quy (CQ) và vừa làm vừa học

**3. Tổng số các khoa đào tạo: 13**

**4. Tổng số chuyên ngành đào tạo:** Theo mô tả tại mục III.1

□ **Cán bộ giảng dạy (chỉ tính những người trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây nhất)**

**5. Tổng số cán bộ giảng dạy (CBGD) tính đến tháng 12/2012: 480**

Trong đó gồm:      Nam                      : 293                      Nữ                      : 187



Biên chế : 170

Hợp đồng : 279

**6. Tuổi trung bình của cán bộ giảng dạy (biên chế và hợp đồng):**

Dưới 35 tuổi: 278 chiếm 57,92%  
Từ 35 đến 44 tuổi: 104 chiếm 21,67%  
Từ 45 đến 54 tuổi: 69 chiếm 14,38%  
Trên 54 tuổi: 29 chiếm 6,04%

**7. Tỷ lệ CBGD học vị và chức danh**

Phó Giáo sư: 10 chiếm 2,22%, trong số đó nữ 01 chiếm: 10%  
Tiến sĩ khoa học/ Tiến sĩ: 75 chiếm 12,72%, trong số đó nữ 18 chiếm: 24%  
Thạc sĩ: 266 chiếm 44,04%, trong số đó nữ 113 chiếm: 42,48%  
Cử nhân/ Kỹ sư: 130 chiếm 29,15%, trong số đó nữ chiếm: 42,30% (55)

**Danh hiệu Nhà nước phong tặng:**

Nhà giáo ưu tú: 03 trong số đó nữ: 0 chiếm tỷ lệ 0%  
(Nguồn: Phòng Tổ chức - Hành chính)

**8. Tỷ lệ sinh viên hệ chính quy trên 1 giáo viên cơ hữu:**

Tỷ lệ SV chính quy/giảng viên: 26

**9. Tổng số học sinh đăng ký thi vào trường, số sinh viên được tuyển vào trường trong 3 năm gần đây nhất (Đại học chính quy)**

Năm	2010	2011	2012
Số đăng ký dự thi	15.148	14.030	13.548
Số đăng ký nhập học	2.168	2.093	1.956

Nguồn: Phòng Đào tạo

**10. Số lượng sinh viên/ học viên cao học/ nghiên cứu sinh (3 năm gần nhất)**

Năm học		Cao đẳng	Đại học		Sau Đại học	
		Chính quy	Chính quy	VLVH	HV cao học	NCS
09-10	Tổng	2.551	9.876	12.481	500	12
	Trong đó nữ	1.786	6.419		173	02
10-11	Tổng	2849	9244	12.985	202	12
	Trong đó nữ				118	01
11-12	Tổng	3.765	8.833	10.443	340	11
	Trong đó nữ	2.049	4.604		140	02

Nguồn: Phòng Đào tạo, Khoa ĐH Tại chức và Khoa Sau đại học

**11. Số sinh viên quốc tế (tính năm gần nhất)**

Năm	09-10	10-11	11-12
-----	-------	-------	-------

Số SV quốc tế	15	25	17
---------------	----	----	----

Nguồn: Phòng Hợp tác đối ngoại

**12. Tỷ lệ sinh viên có chỗ ở trong ký túc xá (tính 3 năm gần nhất):**

Năm	2010	2011	2012
Số lượng SV ở ký túc xá	2912	3912	3912
Số lượng SV có hộ khẩu ngoài TP (Coi như gần bằng số lượng SV có nhu cầu ở KTX )		5230	6802
Tỷ lệ (%)	0,31%	0,75%	0,58%

Nguồn: Phòng Công tác Sinh viên

**13. Số lượng sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học (tính 3 năm gần nhất)**

Năm	09-10	10-11	11-12
Số lượng SV	8	14	11
Tỷ lệ % (Tính theo số SV bậc đại học chính quy)	0.001%	0.002%	0.001%

Nguồn: Phòng KHCN

**14. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên**

Năm	Giải I	Giải II	Giải III	Giải KK	Tổng
09-10	-	-	1	1	2
10-11	-	1	1	4	6
11-12	1	1	-	4	6

Nguồn: Phòng KHCN

**Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính**

**15. Tổng diện tích đất sử dụng của Trường:**

- Cơ sở chính (02 Nguyễn Đình Chiểu) : 19,5ha
- Phân hiệu Kiên Giang : 53,4 ha

**16. Diện tích sử dụng (tính bằng ha): (chỉ tính cơ sở chính)**

- Nơi làm việc : 15,65 ha
- Nơi học : 1,34 ha
- Nơi vui chơi giải trí : 1,06 ha
- Ký túc xá : 1,45 ha

**17. Tổng số đầu sách (tên sách) trong các thư viện của Trường:**

Thư viện trung tâm Trường: 20.455 đầu sách và hàng trăm tạp chí tham khảo được cập nhật thường xuyên.

**18. Tổng số máy tính của trường: 1012**

- Dành cho học tập và thực hành của SV: 755
- Dành cho điều hành và quản lý: 257 (trong đó có 23 máy tính xách tay)

**19. Tổng kinh phí nhà nước cấp cho Trường trong 3 năm gần nhất**

(đơn vị tính: triệu đồng)

Năm	2010	2011	2012
Tổng kinh phí	81.470	108.576	86.044

*Nguồn: Phòng KHTC*

**20. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 3 năm gần nhất**

(đơn vị tính: triệu đồng)

Năm	2010	2011	2012
Tổng kinh phí	26.540	30.686	32.119

*Nguồn: Phòng KHTC*

**21. Tỷ lệ kinh phí chi cho nghiên cứu khoa học:**

Năm	2010	2011	2012
Tỷ lệ (%)	<b>6,78</b>	<b>5,55</b>	<b>4,47</b>

*Nguồn: Phòng KHTC*

#### IV. TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

(Đ: Đạt yêu cầu; CĐ: Chưa đạt yêu cầu)

<b>Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học</b>	<b>Đ</b>	<b>CĐ</b>
Tiêu chí 1.1	x	
Tiêu chí 1.2	x	
<b>Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý</b>	<b>Đ</b>	<b>CĐ</b>
Tiêu chí 2.1	x	
Tiêu chí 2.2	x	
Tiêu chí 2.3	x	
Tiêu chí 2.4	x	
Tiêu chí 2.5	x	
Tiêu chí 2.6	x	
Tiêu chí 2.7	x	
<b>Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo</b>	<b>Đ</b>	<b>CĐ</b>
Tiêu chí 3.1	x	
Tiêu chí 3.2	x	
Tiêu chí 3.3	x	
Tiêu chí 3.4	x	
Tiêu chí 3.5	x	
Tiêu chí 3.6		x
<b>Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo</b>	<b>Đ</b>	<b>CĐ</b>
Tiêu chí 4.1	x	
Tiêu chí 4.2	x	
Tiêu chí 4.3	x	
Tiêu chí 4.4	x	
Tiêu chí 4.5	x	
Tiêu chí 4.6		x
Tiêu chí 4.7		x
<b>Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên</b>	<b>Đ</b>	<b>CĐ</b>
Tiêu chí 5.1	x	
Tiêu chí 5.2	x	
Tiêu chí 5.3	x	
Tiêu chí 5.4	x	
Tiêu chí 5.5		x
Tiêu chí 5.6	x	
Tiêu chí 5.7	x	
Tiêu chí 5.8	x	

<b>Tiêu chuẩn 6: Người học</b>	<b>Đ</b>	<b>CĐ</b>
Tiêu chí 6.1	x	
Tiêu chí 6.2	x	
Tiêu chí 6.3	x	
Tiêu chí 6.4	x	
Tiêu chí 6.5	x	
Tiêu chí 6.6	x	
Tiêu chí 6.7	x	
Tiêu chí 6.8		x
Tiêu chí 6.9		x
<b>Tiêu chuẩn 7: NCứu khoa học, ÚD, P.Triển và chuyển giao công nghệ</b>	<b>Đ</b>	<b>CĐ</b>
Tiêu chí 7.1	x	
Tiêu chí 7.2	x	
Tiêu chí 7.3	x	
Tiêu chí 7.4	x	
Tiêu chí 7.5		x
Tiêu chí 7.6	x	
Tiêu chí 7.7		x
<b>Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế</b>	<b>Đ</b>	<b>CĐ</b>
Tiêu chí 8.1	x	
Tiêu chí 8.2	x	
Tiêu chí 8.3	x	
<b>Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác</b>	<b>Đ</b>	<b>CĐ</b>
Tiêu chí 9.1	x	
Tiêu chí 9.2	x	
Tiêu chí 9.3	x	
Tiêu chí 9.4	x	
Tiêu chí 9.5	x	
Tiêu chí 9.6	x	
Tiêu chí 9.7	x	
Tiêu chí 9.8	x	
Tiêu chí 9.9	x	
<b>Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính</b>	<b>Đ</b>	<b>CĐ</b>
Tiêu chí 10.1	x	
Tiêu chí 10.2	x	
Tiêu chí 10.3	x	

**Tổng hợp: có 53/61 (= 86,9 %) số tiêu chí Đạt yêu cầu**

## **PHẦN B**

# **TỰ ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHUẨN**

# TIÊU CHUẨN 1

## SỨ MẠNG VÀ MỤC TIÊU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC

**Tiêu chí 1.1:** Sứ mạng của trường đại học được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

### 1. Mô tả:

Là một trường ĐH gắn liền nghề cá hơn 50 năm, Trường ĐH Nha Trang đã đào tạo và bồi dưỡng hàng vạn cán bộ kỹ thuật có trình độ cao đẳng, ĐH, trên ĐH và đội ngũ thuyền trưởng, máy trưởng đáp ứng nhu cầu cần thiết nguồn nhân lực trong lĩnh vực nghề cá của khu vực nam trung bộ và cho cả nước.

Trong sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là khu vực có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng. Nhu cầu nguồn nhân lực trình độ cao và đa dạng được đào tạo tại chỗ phục vụ chiến lược phát triển của địa phương đã và đang trở nên hết sức cấp thiết (khu vực này khó thu hút nguồn nhân lực được đào tạo từ các trung tâm lớn của cả nước như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh).

Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên hiện có 5 cơ sở đào tạo đại học: Trường ĐH Tây Nguyên, Trường ĐH Đà Lạt, Trường ĐH Quy Nhơn, Trường ĐH Phú Yên và Trường ĐH Nha Trang. Ngoài Trường ĐH Nha Trang đang đào tạo 23 chuyên ngành kỹ thuật và công nghệ, các trường còn lại hầu hết đào tạo các ngành: sư phạm, khoa học cơ bản, xã hội – nhân văn và một số chuyên ngành nông - lâm nghiệp. Vì vậy, nhu cầu phát triển Trường ĐH Nha Trang để đào tạo cán bộ các chuyên ngành kinh tế, khoa học, kỹ thuật phục vụ cho chiến lược phát triển của khu vực là rất cần thiết và hoàn toàn có cơ sở vững chắc.

Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên hiện có khoảng gần 10 triệu dân, đang còn gặp rất nhiều khó khăn. Để theo kịp nhu cầu nhân lực trình độ của các nước trong khu vực (200 SV/1 vạn dân) thì mỗi năm- lưu lượng sinh viên của khu vực cần được đào tạo tại các trường đại học và cao đẳng vào khoảng 50.000, trong số đó 80% là con em nông ngư dân, không đủ điều kiện học tập xa nhà.

Một trong những tiêu chí mang tính nhân văn của sự nghiệp giáo dục và đào tạo là giúp cho người học được hưởng những điều kiện thuận lợi nhất trong quá trình học tập và sau khi tốt nghiệp ra trường. Khánh Hòa là một tỉnh trung tâm của khu vực Nam Trung bộ và Tây nguyên, việc phát triển Đại học Nha Trang sẽ giảm tải cho nhiều trường đại học khác ở Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời là một thuận lợi rất lớn cho con em trong khu vực có điều kiện được học tập tốt nhất, giảm thiểu những chi phí khi phải đi học xa nhà.

### [Nguồn minh chứng Tiêu chí 1.1:](#)

[1]<http://ntu.edu.vn/vi-vn/gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/th%C3%B4ngtinchung/s%E1%BB%A9m%E1%BB%87nh%C4%91%E1%BB%8Bnhh%C6%B0%E1%BB%9Bngptv%C3%A0ngu%E1%BB%93nl%E1%BB%B1c.aspx>

[2]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n1/ti%C3%AAuch%C3%AD11.aspx>

## 2. Những điểm mạnh:

Là một trường ĐH có truyền thống lâu đời, có đủ cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu cần thiết phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, có đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ và có kinh nghiệm trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, nhất là trong lĩnh vực thủy sản.

## 3. Những tồn tại:

Nguồn nhân lực đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu của tỉnh Khánh Hoà nói riêng và các tỉnh khu vực Nam Trung Bộ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

## 4. Kế hoạch hành động:

- Xây dựng và phát triển Trường Đại học Nha Trang đa ngành, đa lĩnh vực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, ngành thủy sản, khu vực Nam Trung Bộ và tỉnh Khánh Hoà.

- Phấn đấu để sớm trở thành đại học vùng đạt chuẩn quốc gia.

## 5. Tự đánh giá: Đạt

**Tiêu chí 1.2:** Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.

### 1. Mô tả :

- Với chức năng là một cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Với mục tiêu và sứ mạng đã đề ra, định kỳ hàng tháng (các buổi giao ban trưởng các đơn vị) Giám hiệu kiểm tra rà soát các nhiệm vụ đã đề ra trong gian ngắn hạn và dài hạn của các đơn vị. Kịp thời lắng nghe ý kiến của tập thể để bổ sung, điều chỉnh và triển khai thực hiện.

- Kịp thời ban hành các Quy định hoạt động phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của nhà trường.

### Nguồn minh chứng Tiêu chí 1.2:

[1]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n1/ti%C3%AAuch%C3%AD12.aspx>

## 2. Những điểm mạnh:

- Mục tiêu của Trường phù hợp với mục tiêu đào tạo theo chức năng nhiệm vụ và sứ mạng đã đề ra.

- Định kỳ rà soát, lấy ý kiến tập thể và kịp thời bổ sung, điều chỉnh triển khai theo đúng kế hoạch.

## 3. Những tồn tại:

Do sự biến động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu cũng như tại Việt Nam, nguồn nhân lực đào tạo tỷ lệ giữa cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật chưa hợp lý

#### **4. Kế hoạch hành động:**

- Tiếp tục củng cố và phát triển các chuyên ngành truyền thống: Quản lý và khai thác thủy sản, Chế biến thủy sản, Nuôi trồng thủy sản và Kinh tế thủy sản để giữ vững vai trò của một đại học đầu ngành.

- Tiếp tục mở rộng và đa dạng hoá ngành nghề đào tạo.

- Tạo môi trường và cơ hội học tập đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Chất lượng đào tạo đạt chuẩn quốc gia và khu vực.

- Mở rộng các loại hình đào tạo, các cấp đào tạo

#### **5. Tự đánh giá: Đạt**



## TIÊU CHUẨN 2

### TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ

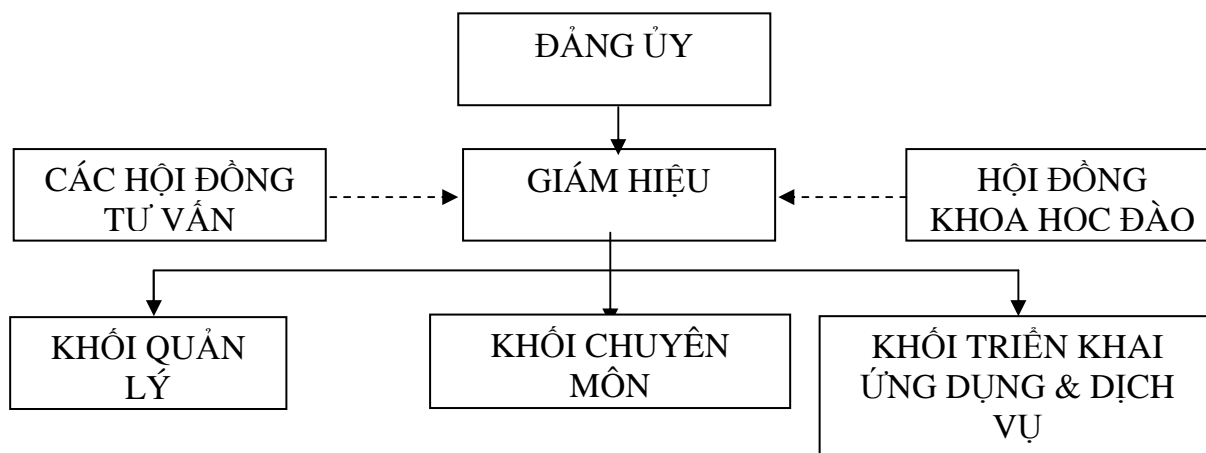
**Tiêu chí 2.1:** Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường đại học và được cụ thể hoá trong quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường.

#### 1. Mô tả

Công tác quản lý của Trường hiện nay được thực hiện theo 3 cấp:

- Trường
- Khoa/Phòng/Viện/Trung tâm
- Bộ môn/Tổ công tác

Cấp Trường là cấp điều hành và quản lý toàn bộ mọi hoạt động của Nhà trường, đứng đầu là Ban Giám hiệu, dưới sự chỉ đạo của Đảng uỷ và sự tham mưu của các phòng/ban chức năng. Cấp khoa/viện là cấp quản lý các hoạt động đào tạo và NCKH của các ngành trực thuộc. Cấp bộ môn là cấp trực tiếp triển khai công tác giảng dạy và NCKH. Ngoài ra, các viện và trung tâm là các đơn vị triển khai các ứng dụng KHCN, các hoạt động CGCN và tổ chức các hoạt động phục vụ đào tạo. Có thể tóm tắt sơ đồ hệ thống cơ cấu bộ máy tổ chức của Trường hiện nay như sau:



Đây là mô hình tổ chức chung của hầu hết các trường đại học hiện nay, phù hợp với quy định về công tác tổ chức quản lý trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Mô hình tổ chức theo 3 cấp như hiện nay đã được Nhà trường áp dụng nhiều năm qua và thực tế cho thấy là hoạt động tốt và phù hợp. Việc triển khai các mặt hoạt động như đào tạo, NCKH... được điều hành chung từ cấp Trường, được tổ chức triển khai ở cấp Khoa và được thực hiện ở cấp bộ môn.

Tính đến ngày 31/12/2012, toàn Trường có 632 CBVC, trong đó có 480 CB giảng dạy và 152 CB khối hành chính phục vụ, làm việc trong 11 khoa, 7 viện/trung tâm, 9 phòng/ban và phân hiệu Kiên Giang [Bảng 2.1].

TT	Đơn vị	Tổng số CBVC	Trong đó	
			Khối giảng dạy	Khối phục vụ
1.	Giám hiệu	5	5	0
2.	Khoa Cơ khí	31	30	1
3.	Khoa Kỹ thuật Giao thông	28	27	1
4.	Khoa Xây dựng	23	21	2
5.	Khoa Công nghệ Thực phẩm	57	56	1
6.	Khoa Nuôi trồng Thủy sản	56	55	1
7.	Khoa Điện - Điện tử	18	17	1
8.	Khoa Kinh tế	59	58	1
9.	Khoa Kế toán tài chính	44	42	2
10.	Khoa Ngoại ngữ	23	21	2
11.	Khoa Công nghệ Thông tin	45	44	1
12.	Khoa Khoa học Chính trị	20	20	0
13.	Khoa ĐH Tại chức	7	1	6
14.	Khoa Sau đại học	4	1	3
15.	Phòng TC-HC	17	3	14
16.	Phòng Đào tạo	10	3	7
17.	Phòng KH-CN	5	3	2
18.	Phòng HTĐN	6	4	2
19.	Phòng ĐBCL&KT	7	3	4
20.	Phòng KH-TC	14	2	12
21.	Phòng CTSV	10	1	9
22.	Thư Viện	17	0	17
23.	Ban phát triển và CGVN	2	2	0
24.	Phân hiệu Kiên Giang	9	6	3
25.	TT. NC&PT CNPM	2	1	1
26.	TT. GDQP	11	7	4
27.	TT. Phục vụ trường học	20	0	20
28.	TT. Giống và dịch bệnh	2	1	1
29.	TT. Thí nghiệm thực hành	20	5	15
30.	TT. Máy tính	1	0	1
31.	Viện CNSH&MT	34	27	7
32.	Viện KH&CN Khai thác TS	14	13	1
33.	Viện Nuôi trồng Thủy sản	4	0	4
34.	Viện NC Chế tạo tàu thủy	7	1	6
	Tổng số	632	480	152

Bảng 2.1: Số lượng CBVC tại các đơn vị thuộc trường ĐHNT  
(Tính đến 31/12/2012)

Mọi hoạt động của Nhà trường tuân theo quy chế chung đối với các cơ sở đào tạo, do cơ quan chủ quản là Bộ GD&ĐT ban hành. Trường đã có “Quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị”. Quy định này đã cụ thể hóa nhiệm vụ quyền hạn của từng đơn vị, và mỗi cá nhân CBVC trong Trường trên những vị trí công tác cụ thể.

Trường thực hiện chế độ “một thủ trưởng” và hoạt động theo nguyên tắc “tập trung dân chủ”. Mọi vấn đề chung đều được bàn bạc công khai và lấy ý kiến rộng rãi, Hiệu trưởng là người có trách nhiệm cao nhất và đưa ra quyết định cuối cùng trên cơ sở ý nguyện của đa số CBVC và SV trong Trường.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 2.1:**

[1] <http://ntu.edu.vn/default.aspx>

[2] <http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n2/ti%C3%AAuchi21.aspx>

## **2. Những điểm mạnh**

- Nhà trường được vận hành có hiệu quả theo mô hình tổ chức quản lý 3 cấp.
- Có đầy đủ các văn bản quy định rõ về các hoạt động quản lý trong Trường và có sự thay đổi phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể trong từng giai đoạn.

## **3. Những tồn tại**

- Các văn bản quy định về việc tổ chức các hoạt động trong trường là do Nhà trường tự ban hành căn cứ vào tình hình thực tế và Điều lệ Trường đại học, chưa có sự phê duyệt của cơ quan chủ quản (Bộ GD-ĐT).
- Việc thành lập Hội đồng Trường còn chậm so với kế hoạch do chưa có được mô hình hoạt động hiệu quả.

## **4. Kế hoạch hành động**

- Tiếp tục hoàn thiện quy chế phối hợp công tác giữa các đơn vị để tăng cường hiệu quả công việc.
- Tiếp tục nghiên cứu chuyển đổi tổ chức và cơ chế hoạt động của một số bộ phận hoàn chỉnh bộ máy tổ chức quản lý theo hướng tinh gọn, hiệu quả.
- Năm học 2012-2013 tiếp tục điều chỉnh cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của Khoa Nuôi cho phù hợp với xu thế phát triển của Nhà trường, điều chỉnh cơ cấu tổ chức của một số đơn vị khác như: Khoa Xây dựng, Viện CNSH&MT.

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 2.2:** Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của nhà trường.

### **1. Mô tả**

Nhà trường có đủ hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý, bao gồm: Quy định về đào tạo theo học chế tín chỉ [MC2.2-01], Quy định về công tác học sinh - sinh viên, Quy định về công tác NCKH, Quy định về công tác QHQT, Quy định về quản lý tài sản thiết bị, Quy định về công tác tài chính, Quy định về công tác bổ nhiệm và tuyển dụng cán bộ, Quy định về công tác văn thư lưu trữ. Tất cả các văn bản này đều có sự đóng góp ý kiến

xây dựng của tất cả CBVC Nhà trường trong giai đoạn dự thảo cũng như đến khi chính thức triển khai thực hiện. Ngoài hình thức thông tin trực tiếp bằng văn bản được gửi đến tận các đơn vị trong Trường, một số văn bản quy định còn được phổ biến trên hệ thống mạng nội bộ và Website của Trường (<http://www.ntu.edu.vn>), được gửi đến các trường đơn vị qua thư điện tử. Do ở tất cả bộ môn, khoa, phòng đều có máy tính nối mạng nên phần lớn CBVC của Trường đều biết để thực hiện.

Hệ thống các văn bản về tổ chức và quản lý của Trường được triển khai có hiệu quả từ cấp đơn vị đến cấp Trường. Hàng tháng Nhà trường tổ chức họp giao ban (thành phần gồm Đảng uỷ, Ban Giám hiệu, đại diện Công đoàn, Đoàn TN, Hội SV và trưởng các đơn vị trực thuộc Giám hiệu) để kiểm điểm công việc trong tháng qua, phân công trách nhiệm trong tháng tới và phối hợp công tác điều hành. Nội dung các cuộc họp giao ban được phổ biến rộng rãi đến toàn thể CBVC Nhà trường trong buổi chào cờ đầu tháng.

Từng đơn vị căn cứ khối lượng công việc đã được giao để tổ chức, phân công triển khai thực hiện, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ đúng thời hạn, có chất lượng. Cuối mỗi học kỳ, mỗi đơn vị đều tổ chức họp sơ kết học kỳ hoặc tổng kết năm học để đánh giá lại toàn bộ công việc đã thực hiện so với kế hoạch đặt ra, trên cơ sở đó bình xét thi đua đối với đơn vị và cá nhân. Nhờ vậy, hầu hết các công việc đã phân công cho các đơn vị đều được hoàn thành theo kế hoạch, đảm bảo cho việc thực hiện kế hoạch chung của Nhà trường.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 2.2:**

[1]<http://ntu.edu.vn/vi-vn/gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/v%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD.aspx>

[2]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n2/ti%C3%AAuch%C3%AD22.aspx>

### **2. Những điểm mạnh**

- Hệ thống văn bản quy định về các mặt hoạt động của Trường là đầy đủ và được thường xuyên rà soát sửa đổi cho phù hợp với điều kiện cụ thể trong từng giai đoạn.

- Nhà trường có cơ chế triển khai và đánh giá công tác hợp lý và có hiệu quả. Hầu hết CBVC trong Trường đều có ý thức tự giác thực hiện nghiêm túc các quy định của Trường.

- Bên cạnh con đường văn thư, hầu hết các văn bản quản lý của Trường đều được truyền tải đến các đơn vị, cá nhân thông qua Website.

### **3. Những tồn tại**

Việc triển khai xây dựng một số văn bản quy định còn chậm, chưa kịp thời cập nhật hay sửa đổi một cách chính thức các quy định đã lạc hậu.

### **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm học 2012-2013, tiếp tục hệ thống hoá và cập nhật các quy định về từng lĩnh vực công tác cho phù hợp với tình hình phát triển của Nhà trường.

Thường xuyên quán triệt tới tất cả lãnh đạo các đơn vị tầm quan trọng của công tác quản lý theo luật pháp, bằng quy định, quy chế.

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 2.3:** Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng.

## 1. Mô tả

Mọi hoạt động của các đơn vị và cá nhân trong Trường đều tuân theo văn bản “Quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị và cá nhân của Trường ĐH Nha Trang”. Theo quy định này thì nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp rõ ràng, tạo điều kiện cho các đơn vị và cá nhân chủ động làm việc, chủ động sáng tạo, phát huy hết khả năng của mình trong quản lý, trong đào tạo và NCKH.

Tại văn bản quy định nêu trên đã phân định rõ trách nhiệm của tập thể lãnh đạo và cá nhân lãnh đạo. Tập thể lãnh đạo – đó là Ban Giám hiệu, Ban Chủ nhiệm Khoa, Ban chấp hành Đảng uỷ, Ban Chấp hành Công đoàn. Cá nhân Hiệu trưởng, Trường Khoa/Phòng có những chức trách và quyền hạn được liệt kê chi tiết và cụ thể. Tại văn bản Quy định này, việc gì Hiệu trưởng được quyền quyết định, việc gì phải lấy ý kiến chung của Ban Giám hiệu, (tương tự với cấp khoa) đã được chỉ rõ.

Việc phân định trách nhiệm và quyền hạn của tập thể lãnh đạo và cá nhân đã có tác dụng tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý điều hành và cho các mặt hoạt động của Nhà trường.

Hàng năm, tại các Hội nghị CBVC đều tổ chức đánh giá toàn diện về công tác tổ chức, quản lý các mặt của Trường. Tại các cuộc họp này, các đại biểu có cơ hội bàn bạc, đóng góp về cơ chế và các văn bản phân công trong quản lý của Trường, từ đó đề xuất những điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn, thống nhất những việc cần triển khai để hoàn thành nhiệm vụ chiến lược của Nhà trường.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 2.3:**

[1]<http://ntu.edu.vn/vi-vn/gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/v%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD.aspx>

[2]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n2/ti%C3%AAuch%C3%AD23.aspx>

## 2. Những điểm mạnh

Có văn bản phân định rõ ràng trách nhiệm, quyền hạn của từng đơn vị, từng cá nhân; là cơ sở để xem xét hiệu quả thực thi công việc và qua đó đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các đơn vị và cá nhân trong Trường.

## 3. Những tồn tại

- Việc triển khai công tác tổ chức và quản lý đào tạo theo tín chỉ còn chậm do phải hoàn thành một khối lượng lớn các công việc như: hoàn thành chuẩn đầu ra cho các ngành, xây dựng đề cương chi tiết học phần, chuyển đổi công tác quản lý đào tạo từ khoa về phòng Đào tạo, ổn định lại tổ chức phòng Đào tạo cho phù hợp với cơ chế đào tạo tín chỉ.

- Việc lượng hóa các hoạt động của GV theo giờ cho phù hợp với Quyết định 64/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ BGDĐT về chế độ làm việc của giảng viên còn chậm.

## 4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2012-2013, tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy định về lượng hóa các hoạt động của GV theo Quyết định 64/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ BGDĐT

## 5. Tự đánh giá: Đạt

**Tiêu chí 2.4:** Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường đại học hoạt động hiệu quả và hằng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.

### 1. Mô tả

Tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn TN, và Hội SV của Trường hoạt động thường xuyên và có hiệu quả, có tác động tích cực trong việc động viên quần chúng tham gia góp ý và xây dựng đơn vị, xây dựng Nhà trường, thực hiện các nghị quyết của Đảng, các tổ chức quần chúng thường xuyên tổ chức nhiều phong trào sôi nổi và thiết thực, thu hút nhiều CBVC và SV Nhà trường tham gia, ví dụ:

- Các cuộc thi tìm hiểu về Đảng, về Bác Hồ, về quá trình phát triển, đổi mới của đất nước,... (do Công đoàn, Đoàn TN, Hội SV tổ chức).
- Hoạt động đổi mới PPGD (do các công đoàn khoa tổ chức).
- Các hội thao, hội diễn văn nghệ nhân các ngày lễ lớn trong năm (do Công đoàn, Đoàn TN, Hội SV tổ chức).
- Các hoạt động, phong trào dành riêng cho SV như “Mùa hè Xanh”, “Mùa thi nghiêm túc”,... (do Đoàn TN, Hội SV tổ chức).
- Trong các năm qua Nhà trường không để xảy ra sự mất đoàn kết nội bộ nào đáng kể. Các tổ chức chính trị duy trì sinh hoạt đều đặn theo quy định, các đại hội Đảng bộ, đại hội Công đoàn, đại hội Đoàn TN tiến hành theo đúng Điều lệ.

Công tác đoàn thể đã có tác dụng tốt, góp phần duy trì sự ổn định trong Nhà trường; tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch và được đánh giá tốt: Đảng bộ Trường 3 năm liền (từ 2010 đến 2012) được xếp loại “Đảng bộ trong sạch vững mạnh”. Công đoàn Trường cũng liên tục được công nhận danh hiệu “Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc”, năm học 2010-2011 được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tặng Cờ thi đua xuất sắc. Đoàn TN, Hội SV cũng nhận được nhiều Bằng khen của các cấp.

### Nguồn minh chứng Tiêu chí 2.4:

[1] <http://www.ntu.edu.vn/danguy/Home.aspx>

[2] <http://ntu.edu.vn/vi-vn/gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/b%E1%BB%99m%C3%A1yt%E1%BB%95ch%E1%BB%A9c/c%C3%A1c%C4%91o%C3%A0nth%E1%BB%83.aspx>

[3] <http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n2/ti%C3%AAuch%C3%AD24.aspx>

### 2. Những điểm mạnh

- Đảng bộ luôn giữ vững vai trò lãnh đạo toàn diện mọi hoạt động của Trường.

- Công tác đoàn thể đã có tác dụng tốt, góp phần duy trì sự ổn định trong Nhà trường, tuân thủ nguyên tắc tập trung, dân chủ, công khai, minh bạch và được đánh giá tốt.

- Công đoàn, Đoàn TN, Hội SV là những tổ chức hoạt động sôi nổi, góp phần thực hiện tốt quá trình dân chủ hóa Nhà trường, thúc đẩy phong trào thi đua giảng dạy/phục vụ tốt và học tập tốt trong CBVC và SV.

### 3. Những tồn tại

Một số phong trào do Công đoàn, Đoàn TN tổ chức chưa thu hút được mọi người tham gia.

### 4. Kế hoạch hành động

Nhà trường quan tâm và chỉ đạo sát sao hơn nữa các hoạt động đoàn thể nhằm đa dạng hoá các hoạt động này, tạo cơ hội cho mọi người đều có thể tham gia.

### 5. Tự đánh giá: Đạt

**Tiêu chí 2.5:** Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường.

#### 1. Mô tả:

Phòng ĐBCL&KT của Trường ĐHNT đã được thành lập vào tháng 8/2007, với chức năng "Tham mưu giúp Hiệu trưởng và triển khai các nội dung, phương pháp, cơ chế và các giải pháp thực hiện đảm bảo chất lượng đào tạo và khảo thí trong Nhà trường", đồng thời với 08 nhiệm vụ cụ thể liên quan đến công tác đảm bảo chất lượng và khảo thí. Ở cấp đơn vị (khoa, phòng) đều có 01 lãnh đạo đơn vị phụ trách công tác ĐBCL để chỉ đạo việc triển khai các hoạt động ĐBCL của đơn vị.

Nhân sự của Phòng ĐBCL&KT có 07 người: Trưởng phòng (tiến sĩ), Phó trưởng phòng (thạc sĩ) và 05 chuyên viên. Bên cạnh Trưởng phòng là người đã từng tham gia tập huấn về KĐCL cho nhiều trường ĐH, CĐ, một số thành viên khác của Phòng đã tham gia các đợt tập huấn của Cục KT&KĐCL hoặc của Trường ĐHNT tổ chức.

Hàng năm, Phòng đều xây dựng kế hoạch ĐBCL cho toàn Trường, trong đó có cụ thể hóa các hoạt động của mỗi đơn vị trong từng tiêu chí thuộc Bộ tiêu chuẩn KĐCL, có kế hoạch đánh giá kết quả thực hiện của mỗi đơn vị.

#### Nguồn minh chứng Tiêu chí 2.5:

[1] <http://ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/trangch%E1%BB%A7.aspx>

[2] <http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n2/ti%C3%AAuch%C3%AD25.aspx>

#### 2. Những điểm mạnh:

- Nhân sự của bộ phận ĐBCL có năng lực chuyên môn công việc tốt.
- Công tác ĐBCL được kế hoạch hóa chi tiết đến mỗi đơn vị vào đầu mỗi năm học.

#### 3. Những tồn tại:

- Nhân sự bộ phận ĐBCL chưa được tập huấn nhiều về đánh giá chương trình.
- Sự quan tâm của lãnh đạo các đơn vị đến công tác ĐBCL chưa đồng đều.

#### **4. Kế hoạch hành động:**

- Tiếp tục tổ chức bồi dưỡng hoặc gửi đi bồi dưỡng về hoạt động đánh giá chương trình đối với CBVC Phòng ĐBCL&KT (khoảng 2 năm/lần).
- Định kỳ 6 tháng/lần rà soát việc thực hiện kế hoạch ĐBCL ở các đơn vị để kịp thời nhắc nhở, hỗ trợ.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 2.6:** Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của nhà trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của nhà trường.

##### **1. Mô tả**

Hàng năm Nhà trường đều đề ra kế hoạch công tác cho năm học sau và được thông qua tại Đại hội Công nhân viên chức hàng năm, được đưa vào Nghị quyết đại hội để thực hiện và được đánh giá lại ở năm học tiếp theo.

Song song với việc xây dựng kế hoạch ngắn hạn, công tác xây dựng kế hoạch chiến lược trung hạn và dài hạn cũng được Nhà trường quan tâm. Từ năm 2007 Trường đã xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn đến năm 2020, năm 2012 thành lập Ban xây dựng chiến lược phát triển Nhà trường đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 để tiếp tục rà soát điều chỉnh chiến lược phát triển đến năm 2020 và dự báo đến năm 2030. Các phương hướng kế hoạch cho từng năm học được thông qua tại Đại hội CBVC của Trường hàng năm. Trên cơ sở đó các khoa, phòng, ban đều xây dựng kế hoạch công tác cho từng năm học.

Các kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường hoàn toàn phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Khánh Hòa nói riêng, của khu vực Nam Trung bộ và cả nước nói chung. Đây là những định hướng phát triển quan trọng của Nhà trường; được bàn bạc, thảo luận rất kỹ từ cấp đơn vị đến cấp Trường trước khi thông qua. Từ chỗ Nhà trường chỉ đào tạo bậc ĐH cho 5 ngành truyền thống về thủy sản, đến nay đã mở rộng ra 26 ngành và với các bậc đào tạo từ trung cấp đến tiến sĩ. Sự phát triển này nằm trong chiến lược của Trường và nhằm đáp ứng yêu cầu về phát triển nguồn nhân lực các ngành kỹ thuật, kinh tế, xã hội của địa phương và các vùng lân cận.

##### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 2.6:**

[1] <http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n2/ti%C3%AAuch%C3%AD26.aspx>

##### **2. Những điểm mạnh**

- Công tác xây dựng chiến lược luôn được các cấp lãnh đạo các nhiệm kỳ quan tâm, đầu tư công sức và đã có tác dụng lớn trong việc định hướng xây dựng và phát triển Nhà trường.
- Chiến lược phát triển của Nhà trường luôn bám sát kế hoạch chiến lược của ngành Thủy sản, của tỉnh Khánh Hòa; và đáp ứng tốt yêu cầu phát triển nghề thủy sản ở các địa phương ven biển.



### 3. Những tồn tại

Công tác dự báo và xây dựng chiến lược phát triển dài hạn đôi lúc chưa bắt kịp và đón đầu xu thế phát triển của xã hội.

### 4. Kế hoạch hành động

Rà soát kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang giai đoạn 2010-2020, làm cơ sở để xây dựng các kế hoạch phát triển trung hạn trong thời gian tới.

### 5. Tự đánh giá: Đạt

**Tiêu chí 2.7:** Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của nhà trường.

#### 1. Mô tả

Là một trường Đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, hàng năm Trường đều thực hiện chế độ báo cáo định kỳ lên như báo cáo quy hoạch đào tạo bồi dưỡng, báo cáo kết quả đào tạo ở nước ngoài, báo cáo tình hình đội ngũ GV lý luận chính trị, báo cáo thống kê số lượng học viên sau đại học, báo cáo kết quả kê khai tài sản thu nhập cá nhân, báo cáo tổng kết năm học, báo cáo thực hiện chế độ ba công khai, báo cáo công tác văn thư lưu trữ, báo cáo công tác phòng chống tham nhũng. Ngoài ra Trường đứng chân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, hàng năm thực hiện đầy đủ các chế độ báo cáo về phòng, chống tham nhũng, báo cáo công tác an ninh trật tự trên địa bàn,...

#### [Nguồn minh chứng Tiêu chí 2.7:](#)

[1]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/en-us/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n2/ti%C3%AAuch%C3%AD27.aspx>

#### 2. Những điểm mạnh

- Công tác văn thư lưu trữ luôn được lãnh đạo Nhà trường quan tâm đúng mức. Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ.
- Kho lưu trữ được xây dựng và thực hiện các chế độ lưu trữ theo đúng quy định.
- Hàng năm cán bộ làm công tác văn thư lưu trữ luôn được bồi dưỡng nghiệp vụ để đáp ứng được yêu cầu của công việc.
- Có quy định rõ ràng về công tác văn thư lưu trữ để áp dụng trong toàn Trường.

#### 3. Những tồn tại

- Việc quản lý và sử dụng kho lưu trữ còn bất cập, tình trạng quá tải của kho đã ảnh hưởng đến công tác lưu trữ.
- Nghiệp vụ của viên chức văn thư lưu trữ chưa được đào tạo chính quy bài bản.
- Các văn bản yêu cầu báo cáo của cấp trên thường không kịp thời, hay thay đổi biểu mẫu, thời gian hạn hẹp thậm chí có văn bản về đến Trường đã quá hạn.

#### 4. Kế hoạch hành động

Hàng năm mở lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cũng như gửi cán bộ đi bồi dưỡng kiến thức về pháp luật, về văn thư lưu trữ.

#### 5. Tự đánh giá: Đạt

# TIÊU CHUẨN 3

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC

**Tiêu chí 3.1:** Chương trình giáo dục của trường đại học được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Chương trình giáo dục được xây dựng với sự tham gia của các giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức, hội nghề nghiệp và các nhà tuyển dụng lao động theo quy định.

### 1. Mô tả:

Từ một trường đại học chỉ đào tạo các chuyên ngành thủy sản bậc đại học, đến nay Trường ĐHNT đã không ngừng mở rộng quy mô đào tạo sang nhiều lĩnh vực, nhiều hệ khác nhau, với các cấp bậc đào tạo từ trung cấp chuyên nghiệp cho đến tiến sĩ. Tính đến tháng 12/2012, Trường đã tổ chức đào tạo hệ chính quy số CTĐT cụ thể như sau:

- Trín độ trung cấp chuyên nghiệp: 12
- Trín độ cao đẳng: 10
- Trín độ đại học: 26
- Trín độ thạc sĩ: 07
- Trín độ tiến sĩ: 05

Ngoài ra, Trường đang tổ chức đào tạo theo hình thức vừa làm, vừa học với số lượng chương trình như sau:

- CTĐT Bằng 2
- CTĐT liên thông từ TC lên CĐ
- CTĐT liên thông từ TC lên ĐH
- CTĐT liên thông từ CĐ lên ĐH

Trường đã xây dựng, thẩm định và ban hành các CTĐT, ĐCCTHP đạt yêu cầu của Chương trình khung do Bộ GDĐT ban hành; theo qui định hướng dẫn thống nhất của Trường. Việc xây dựng CTĐT và ĐCCTHP đều được triển khai theo đúng lộ trình từ cấp bộ môn thông qua các hội đồng xây dựng chương trình đào tạo do trường thành lập, được thẩm định bởi Tổ chuyên gia chất lượng đào tạo và được nghiệm thu bởi hội đồng cấp trường, thông qua Tổ chuyên gia chất lượng đào tạo. CTĐT và ĐCCTHP được lưu trữ tại Phòng Đào tạo dưới dạng điện tử và dạng bản in đồng thời được đăng tải lên trang Web của Phòng Đào tạo. Ngoài ra, CTĐT, ĐCCTHP và quy định đào tạo được tổng hợp biên soạn dưới dạng sổ tay để phát cho SV khi nhập học.

Năm 2008, thực hiện Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ GD&ĐT, Trường đã triển khai xây dựng lại 6 CTĐT trình độ thạc sĩ theo học chế tín chỉ để áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2009 trở đi. Năm 2011, do thay đổi Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ, Trường tổ chức rà soát và hoàn thiện lại 7 CTĐT thạc sĩ.

Trên cơ sở yêu cầu của Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2010 Trường đã triển khai xây dựng 4 CTĐT trình độ tiến sĩ để áp dụng từ năm 2011 trở đi.

Để đảm bảo sự linh hoạt trong thiết kế và thực thi CTĐT, Trường phân biệt giữa đề cương học phần (ĐCHP) và đề cương chi tiết học phần (ĐCCTHP): ĐCHP là cơ sở pháp lý của chương trình, là yêu cầu bắt buộc đối với mọi GV khi giảng dạy học phần; ĐCCTHP là văn bản thực thi dạy học.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 3.1:**

[1]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/en-us/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n3/ti%C3%AAuch%C3%AD31/minhch%E1%BB%A9ng31.aspx>

[2] <http://www.ntu.edu.vn/pdaotao/V%C4%83nb%E1%BA%A3nph%C3%A1pquy.aspx>

[3]<http://ntu.edu.vn/GI%E1%BB%9AITHI%E1%BB%86U/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/73/language/vi-VN/Default.aspx>

[4]<http://ntu.edu.vn/GI%E1%BB%9AITHI%E1%BB%86U/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/77/language/vi-VN/Default.aspx>

### **2. Những điểm mạnh:**

- CTĐT được xây dựng bám sát và tuân thủ chặt chẽ theo Chương trình khung của Bộ GD&ĐT. Triển khai hóa CTĐT là các ĐCCTHP cũng được xây dựng dựa trên hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

- Là trường đầu ngành về lĩnh vực thủy sản, nên một số CTĐT đại học của các ngành này có nhiều thuận lợi khi triển khai do đội ngũ đầu ngành của trường là thành viên xây dựng chương trình khung của Bộ.

- CTĐT được xây dựng có sự tham gia của các nhà khoa học, giảng viên, cán bộ quản lý và tham khảo các CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước và trên thế giới.

### **3. Những tồn tại:**

- Một số CTĐT mới được xây dựng chưa thể hiện được tính hiện đại, khả năng mềm dẻo trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

- Việc tham gia xây dựng, phản hồi và góp ý về CTĐT của các bên liên quan (như hội nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và các chuyên gia ngoài trường) chưa đúng mức. Chất lượng đóng góp chưa cao đối với phát triển CTĐT trình độ cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.

- Các CTĐT trình độ thạc sĩ chưa được phân luồng rõ nét (theo hướng nghiên cứu hay ứng dụng). Tỉ trọng nội dung thực hành trong các CTĐT thuộc lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ và thủy sản còn ít.

### **4. Kế hoạch hành động:**

Từ năm học 2013 – 2014, tiếp tục hoàn thiện các CTĐT đáp ứng đào tạo theo hệ thống tín chỉ, nâng cao vai trò của đại diện các tổ chức, hội nghề nghiệp và các nhà sử dụng lao động trong việc tham gia xây dựng, cập nhật CTĐT. Trường tiến hành rà soát lại các CTĐT căn cứ trên Luật Giáo dục Đại học mới ban hành và các văn bản quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 3.2:** Chương trình giáo dục có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

### **1. Mô tả:**

Nhà trường hết sức chú trọng đến mục tiêu đào tạo trong quá trình triển khai xây dựng các CTĐT vì đây là yếu tố quyết định đến chất lượng và hiệu quả đào tạo. Chương trình đào tạo của trường, ngoài mục tiêu chung, đều có các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng và các vị trí công tác cụ thể mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp, đồng thời thể hiện sự khẳng định của Nhà trường về những điều kỳ vọng, mong muốn một người tốt nghiệp có khả năng làm được nhờ kết quả của quá trình đào tạo.

Chương trình đào tạo xây dựng đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của xã hội, thể hiện sự mềm dẻo của CTĐT, ví dụ một số CTĐT (ngành Tiếng Anh, Quản trị kinh doanh, Kỹ thuật tàu thủy) được phân thành các chuyên ngành để sinh viên năm cuối chọn học.

Nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ cho sinh viên, từ năm học 2009-2010, Nhà trường đã triển khai đào tạo Tiếng Anh theo chuẩn TOEIC, Tiếng Pháp theo chuẩn DELF A1 và Tiếng Trung theo chuẩn HSK, đồng thời qui định chuẩn ngoại ngữ cho người học ở từng trình độ và hệ đào tạo trước khi tốt nghiệp. Đặc biệt, từ năm học 2012 – 2013, Nhà trường đã tổ chức kiểm tra năng lực Tiếng Anh đầu vào theo chuẩn TOEIC để phân loại năng lực ngoại ngữ của HSSV, đào tạo HSSV chưa đủ chuẩn và miễn thi nếu đạt chuẩn.

Công tác lấy ý kiến của HSSV năm cuối về khóa học, CTĐT, người dạy cũng như điều kiện khác đã được Nhà trường triển khai có hiệu quả. Kết quả lấy ý kiến HSSV đã cung cấp những thông tin hữu ích cho giảng viên, bộ môn và khoa/viện quản lý ngành đào tạo trong việc hoàn thiện mục tiêu đào tạo và điều chỉnh chương trình đào tạo cũng như nội dung từng học phần nhất là các học phần chuyên ngành đạt hiệu được sự thống nhất và chất lượng trong toàn trường.

Tất cả các CTĐT, ĐCCTHP đều được công khai trên Website của trường để người học, người sử dụng lao động và các cơ quan tổ chức liên quan tìm hiểu.

Các CTĐT trình độ thạc sĩ có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể (về kiến thức, kỹ năng và năng lực); có tỉ trọng tương đối hợp lý giữa khối lượng kiến thức học phần và luận văn, giữa phần kiến thức chung, cơ sở và chuyên ngành, giữa khối lượng kiến thức bắt buộc và tự chọn.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 3.2:**

[1]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/en-us/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuch%E1%BA%A9n3/ti%C3%AAuch%C3%AD32/minhch%E1%BB%A9ng32.aspx>

[2] <http://www.ntu.edu.vn/pdaotao/V%C4%83nb%E1%BA%A3nph%C3%A1pquy.aspx>

[3]<http://ntu.edu.vn/GI%E1%BB%9AITHI%E1%BB%86U/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/73/language/vi-VN/Default.aspx>

[4]<http://ntu.edu.vn/GI%E1%BB%9AITHI%E1%BB%86U/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/77/language/vi-VN/Default.aspx>

### **2. Những điểm mạnh:**

- CTĐT được thiết kế một cách có hệ thống với mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và có cấu trúc hợp lý đáp ứng được các đầu ra (kiến thức, kỹ năng, thái độ, vị trí công tác...) trên cơ sở cụ thể hóa chương trình khung của Bộ GD&ĐT đồng thời kết hợp ý kiến của các nhà tuyển dụng, của cựu SV và của CBGD.

- Nội dung CTĐT đáp ứng yêu cầu đào tạo theo hệ thống tín chỉ, phục vụ nhu cầu luôn biến động của xã hội.

- Các CTĐT trình độ thạc sĩ được xây dựng theo cách tiếp cận mục tiêu, có hệ thống mục tiêu tương đối rõ (về kiến thức, kỹ năng và năng lực); có cấu trúc tương đối hợp lý, các CTĐT có đủ số học phần tự chọn tạo sự linh hoạt, mềm dẻo trong tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ.

### **3. Những tồn tại:**

- Mục tiêu đào tạo của một số CTĐT chưa bám sát Sứ mạng và Mục tiêu đào tạo của Trường. Các CTĐT trình độ tiến sĩ có hệ thống mục tiêu còn tương đối chung chung.

- Mục tiêu đào tạo ở một số CTĐT được xác định còn chung chung hoặc quá hẹp, quá chú trọng đến cung cấp kiến thức mà thiếu trang bị kỹ năng cho người học, chưa rõ ràng và cụ thể, còn mang tính cảm tính.

- Việc hiện thực hóa mục tiêu đào tạo thành chương trình đào tạo chưa được thực hiện một cách có khoa học và sát thực tế.

- Một số CTĐT có số học phần tự chọn còn tương đối ít và chưa đa dạng.

### **4. Kế hoạch hành động:**

- Từ năm 2013 có kế hoạch mở các diễn đàn trực tuyến và không trực tuyến nhằm mục đích trao đổi, góp ý về chương trình đào tạo và chương trình chi tiết các khoá học của trường.

- Triển khai xây dựng chuẩn đầu ra cho tất cả các CTĐT trình độ thạc sĩ và tiến sĩ.

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 3.3:** Chương trình giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo.

#### **1. Mô tả:**

Công tác phát triển CTĐT chính quy và thường xuyên (liên thông, bảng 2, tại chức) của trường ĐHNT được thiết kế tuân thủ các văn bản pháp quy của Bộ GD&ĐT thể hiện qua:

Các CTĐT đều có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể.

Các CTĐT đều có khối lượng kiến thức, cơ cấu nội dung chương trình hợp lý và đảm bảo đáp ứng yêu cầu của chương trình khung Bộ GD&ĐT. Cụ thể, CTĐT đảm bảo được sự tương quan giữa các khối kiến thức (đại cương và chuyên ngành); giữa giảng dạy lý thuyết và thực hành; giữa khối kiến thức bắt buộc và tự chọn.

Đảm bảo tính liên thông giữa các bậc và trình độ đào tạo (trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, đại học bảng 2).

Các CTĐT trình độ thạc sĩ và tiến sĩ được thiết kế dựa trên các quy định của nhà nước (Điều lệ Trường Đại học) và Bộ GD&ĐT (Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ và thạc sĩ) đảm bảo quy định về mục tiêu, nội dung và cấu trúc.

#### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 3.3:**

[1] <http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/en->

[us/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n3/ti%C3%AAuch%C3%AD33/minhch%E1%BB%A9ng33.aspx](http://www.ntu.edu.vn/pdaotao/V%20C4%83nb%E1%BA%A3nph%C3%A1pquy.aspx)

[2] <http://www.ntu.edu.vn/pdaotao/V%20C4%83nb%E1%BA%A3nph%C3%A1pquy.aspx>

[3] <http://ntu.edu.vn/GI%E1%BB%9AITHI%E1%BB%86U/V%20C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/73/language/vi-VN/Default.aspx>

[4] <http://ntu.edu.vn/GI%E1%BB%9AITHI%E1%BB%86U/V%20C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/77/language/vi-VN/Default.aspx>

## 2. Những điểm mạnh:

- Các CTĐT được xây dựng bám sát chương trình khung của bộ và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Bộ GD&ĐT nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo.

- Đã định kỳ rà soát ở các cấp (bộ môn, khoa/viện và cấp trường) để kịp thời bổ sung, điều chỉnh theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

- Các CTĐT trình độ thạc sĩ và tiến sĩ được thiết kế đảm bảo quy định về mục tiêu, nội dung và cấu trúc.

## 3. Những tồn tại:

- Số lượng học phần tự chọn chưa nhiều, chưa đa dạng.

- Ở một số ngành đào tạo, số đầu học phần còn nhiều, chưa trọng tâm ở một số ngành/chuyên ngành đào tạo. Chương trình đào tạo vẫn còn nặng về lý thuyết, nội dung thực hành chưa nhiều. Việc trang bị kỹ năng và thái độ cho sinh viên chưa được quan tâm đúng mức.

- Ở các CTGD trình độ cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, nội dung thực hành chưa được thiết kế thỏa đáng.

## 4. Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục công tác định kỳ rà soát các CTĐT ở các cấp trong trường để kịp thời điều chỉnh cho hợp lý với các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Năm 2013, triển khai xây dựng chuẩn đầu ra (chuẩn kiến thức, kỹ năng) cho tất cả các CTĐT trình độ thạc sĩ và tiến sĩ theo yêu cầu của Luật Giáo dục Đại học.

## 5. Tự đánh giá: Đạt

**Tiêu chí 3.4:** Chương trình giáo dục được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc cả nước.

### 1. Mô tả:

Nhằm linh hoạt đáp ứng sự phát triển và biến động không ngừng của thị trường lao động, đồng thời đảm bảo sự liên thông, mềm dẻo các CTĐT theo hệ thống tín chỉ. Nhà trường định kỳ tổ chức cho các khoa/viện và bộ môn rà soát lại toàn bộ CTĐT. Sự điều chỉnh và cập nhật lại CTĐT dựa trên nhiều yếu tố, chẳng hạn như: các ý kiến phản hồi của người sử dụng lao động, cựu sinh viên và các tổ chức khác; các ý kiến thẩm định của các thành viên trong Tổ chuyên gia chất lượng đào tạo của Nhà trường và có sự điều

chính dựa trên yêu cầu thực tiễn ngành nghề, sự phát triển của trình độ tri thức chung và kết quả tham khảo các CTĐT tiên tiến ở các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

Việc điều chỉnh, cập nhật CTĐT được cụ thể hóa trong ĐCCTHP các môn học/học phần mỗi ngành đào tạo. Các CTĐT, sau khi được chỉnh sửa và cập nhật, được Nhà trường công bố trong Sổ tay sinh viên và trên trang web của trường.

Trường ĐHNT là thành viên tích cực của mạng lưới các Trường/Viện có tổ chức đào tạo, nghiên cứu về thủy sản (ViFINET) trên nhiều lĩnh vực hoạt động trong đó có sự phát triển CTĐT. Có nhiều cơ hội được chia sẻ kinh nghiệm về xây dựng CTĐT với các trường ĐH trong nước và trên thế giới có nghiên cứu và đào tạo về lĩnh vực thủy sản.

Trong các lần bổ sung, điều chỉnh CTĐT Sau đại học vừa qua, Trường đã chú ý tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 3.4:**

[1] <http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n3/ti%C3%AAuch%C3%AD34/minhch%E1%BB%A9ng34.aspx>

[2] <http://www.ntu.edu.vn/pdaotao/V%C4%83nb%E1%BA%A3nph%C3%A1pquy.aspx>

[3] <http://ntu.edu.vn/GI%E1%BB%9AITHI%E1%BB%86U/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/73/language/vi-VN/Default.aspx>

[4] <http://ntu.edu.vn/GI%E1%BB%9AITHI%E1%BB%86U/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/77/language/vi-VN/Default.aspx>

### **2. Những điểm mạnh:**

- CTĐT và ĐCCTHP được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và công bố rộng rãi trong và ngoài trường (thông qua Sổ tay sinh viên và Website trường).

- Đã tổ chức các cuộc điều tra, khảo sát HSSV tốt nghiệp và các nhà tuyển dụng lao động. Trên cơ sở những ý kiến đóng góp đó, Trường đã có sự điều chỉnh về CTĐT.

### **3. Những tồn tại:**

- Chất lượng của việc rà soát, điều chỉnh và bổ sung các CTĐT và ĐCCTHP chưa được quan tâm đúng mức và chưa được tổ chức mang tính hệ thống.

- Việc tổ chức thăm dò ý kiến các bên liên quan trong việc xây dựng CTĐT chưa được phát huy hiệu quả như mong muốn.

- Trong bổ sung, điều chỉnh CTĐT, chưa tập hợp được nhiều các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác.

### **4. Kế hoạch hành động:**

- Tiếp tục định kỳ tổ chức các hội thảo chuyên đề để rà soát, điều chỉnh và bổ sung các CTĐT và nội dung học phần nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu người học và thị trường lao động.

- Năm 2013, tiến hành lấy ý kiến học viên và NCS tốt nghiệp về CTĐT.

- Năm học 2013 – 2014, xây dựng quy định về phát triển CTĐT của Sau đại học.

- Định kỳ hàng năm tổ chức ở cấp khoa/viện hội thảo chuyên đề để rà soát, điều chỉnh, bổ sung các CTGD và nội dung học phần theo hướng cập nhật các thông tin khoa

học công nghệ mới trong từng chuyên ngành để ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học và thị trường lao động.

## 5. Tự đánh giá: Đạt

**Tiêu chí 3.5:** Chương trình giáo dục được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình giáo dục khác.

### 1. Mô tả:

Hiện nay, nhu cầu học tập nâng cao trình độ ngày càng cao của người học, đào tạo liên thông của trường ĐHNT đã và đang phát triển mạnh mẽ. Để đáp ứng qui mô ngày càng mở rộng của đào tạo liên thông và các hình thức khác, Khoa Đại học Tại chức được thành lập năm 2009. Nhà trường đã xây dựng hoàn chỉnh và đang triển khai theo đúng kế hoạch đào tạo các CTĐT liên thông sau đây:

CTĐT Bằng 2 đại học chính quy (3 ngành): Quản trị kinh doanh, Kế toán và Ngôn ngữ Anh.

CTĐT liên thông từ CĐ lên ĐH (7 ngành): Kế toán, Công nghệ thông tin, Điện – điện tử, CN Nhiệt lạnh, Tài chính – Ngân hàng, Nuôi trồng Thủy sản và Công nghệ đóng tàu.

CTĐT liên thông từ TC lên ĐH (7 ngành): Kế toán, Công nghệ Thông tin, Điện – điện tử, CN Chế biến thủy sản, Nuôi trồng thủy sản, Cơ khí động lực Ô tô và Quản trị kinh doanh.

Ngoài phương thức đào tạo chính quy, hiện nay các phương thức đào tạo không chính quy, đào tạo từ xa qua mạng... đang được phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của các địa phương. Trường ĐHNT đáp ứng nhu cầu phát triển đó với CTĐT Bằng ĐH 4 năm hệ vừa làm vừa học cho 2 ngành: Quản trị kinh doanh và Kế toán.

Trong quá trình triển khai, Nhà trường thường xuyên tổ chức các hội thảo tìm giải pháp nâng cao chất lượng cho các chương trình liên thông, hình thức phi chính quy.

Trong các lần xây dựng, điều chỉnh CTĐT vừa qua, trường đã rất chú ý đến tính liên thông của các CTĐT trình độ thạc sĩ và tiến sĩ với CTĐT đại học chính quy cùng ngành của Trường. Các CTĐT ở trình độ thạc sĩ và tiến sĩ đảm bảo liên thông với các CTĐT trình độ đại học cùng ngành đang áp dụng cho khóa 52 và 53. CTĐT trình độ thạc sĩ thuộc các ngành gần (Kỹ thuật tàu thủy và Kỹ thuật ô tô; Quản trị kinh doanh và Kinh tế thủy sản) đảm bảo tính liên thông cho phép HV đổi ngành đào tạo tương đối thuận lợi.

Nhiều SV tốt nghiệp ĐH của Trường tiếp tục học lên thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường, tại các trường ĐH trong nước cũng như tại những nước có nền giáo dục tiên tiến. Ngoài phương thức đào tạo chính quy, hiện nay các phương thức đào tạo không chính quy, đào tạo từ xa qua mạng v.v... đang được chú tâm phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của các địa phương.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 3.5:**

[1] <http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n3/ti%C3%AAuch%C3%AD35/minhch%E1%BB%A9ng35.aspx>

[2] <http://www.ntu.edu.vn/pdaotao/V%C4%83nb%E1%BA%A3nph%C3%A1pquy.aspx>



[3]<http://ntu.edu.vn/GI%E1%BB%9AITHI%E1%BB%86U/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/73/language/vi-VN/Default.aspx>

[4]<http://ntu.edu.vn/GI%E1%BB%9AITHI%E1%BB%86U/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/77/language/vi-VN/Default.aspx>

## **2. Những điểm mạnh:**

- Nhà trường có hệ thống văn bản pháp quy phù hợp với Quy chế đào tạo của Nhà nước và điều kiện của Trường.
- CTĐT liên thông được triển khai theo đúng kế hoạch, có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của người học và thị trường lao động. Phương thức đào tạo đa dạng và linh hoạt.
- Các CTĐT trình độ thạc sĩ và tiến sĩ đảm bảo tình liên thông giữa các ngành gần và với CTĐT ở trình độ thấp hơn.

## **3. Những tồn tại:**

- CTĐT liên thông các ngành chưa phân bổ hợp lý giữa thời lượng, nội dung cho lý thuyết và thực hành.
- Sự liên thông giữa các trình độ đào tạo chưa được hoàn thiện cho tất cả các ngành
- Quản lý việc thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo và điều hành kế hoạch giáo vụ hàng năm của các lớp hệ vừa làm vừa học chưa được quan tâm đúng mức.
- ĐCCTHP cho các học phần thuộc CTĐT liên thông chưa được chú trọng xây dựng và phát triển.
- Tính liên thông với trình độ ĐH chưa bền vững do phụ thuộc vào sự thay đổi CTĐT ở trình độ này, vốn được ưu tiên đầu tư so với các trình độ khác.

## **4. Kế hoạch hành động:**

- Tiếp tục định kỳ hàng năm tổ chức hội thảo ở các cấp nhằm hoàn thiện CTĐT liên thông.
- Từng bước tăng cường sự liên thông giữa các phương thức đào tạo.
- Định kỳ rà soát các CTĐT thạc sĩ và tiến sĩ đảm bảo tính liên thông với các CTĐT trình độ ĐH của trường.

## **5. Tự Đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 3.6:** Chương trình giáo dục được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.

### **1. Mô tả:**

Công tác đánh giá định kỳ được Nhà trường tiến hành định kỳ 2 năm một lần, kể từ năm 2006, việc lấy ý kiến HSSV năm cuối/sắp tốt nghiệp về nhiều khía cạnh đảm bảo chất lượng đào tạo, ví dụ như: các hoạt động đào tạo và phục vụ, điều kiện cơ sở vật chất...trong đó có chất lượng của các CTĐT. Trên cơ sở nguồn thông tin này, các khoa/viện, bộ môn tiến hành cải tiến những bất cập trong các CTĐT. Đồng thời, định kỳ Nhà trường tổ chức xây dựng, hoàn thiện và tổng kết lại các CTĐT đáp ứng đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

Định kỳ 2 năm một lần, Nhà trường sơ kết công tác đào tạo theo hệ thống tín chỉ để đánh giá kịp thời, đề xuất giải pháp cần thiết nâng cao chất lượng đào tạo.

Trong những năm gần đây, các CTĐT trình độ thạc sĩ được Trường và các khoa, viện đào tạo rà soát thường xuyên theo yêu cầu thay đổi của các quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT vào các năm 2008 và 2011.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 3.6:**

[1]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n3/ti%C3%AAuch%C3%AD36/minhch%E1%BB%A9ng36.aspx>

[2] <http://www.ntu.edu.vn/pdaotao/V%C4%83nb%E1%BA%A3nph%C3%A1pqy.aspx>

[3]<http://ntu.edu.vn/GI%E1%BB%9AITHI%E1%BB%86U/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/73/language/vi-VN/Default.aspx>

[4]<http://ntu.edu.vn/GI%E1%BB%9AITHI%E1%BB%86U/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/77/language/vi-VN/Default.aspx>

### **2. Những điểm mạnh:**

- Công tác phát triển và cải tiến toàn bộ CTĐT các bậc học đáp ứng đào tạo theo hệ thống tín chỉ từ năm học 2010-2011.

- Các CTĐT trình độ thạc sĩ được hoàn thiện dần phù hợp với sự phát triển của đội ngũ cán bộ giảng dạy và sự cải thiện các điều kiện cơ sở vật chất phục vụ đào tạo của Trường.

### **3. Những tồn tại:**

- Các CTĐT chưa được Trường tự đánh giá một cách có hệ thống cũng như chưa được đánh giá ngoài bởi cơ quan quản lý hoặc tổ chức đánh giá chuyên nghiệp.

### **4. Kế hoạch hành động:**

- Năm học 2013–2014, xây dựng quy định về chu trình phát triển, đánh giá CTĐT.

- Kể từ năm học 2014–2015, các Khoa/viện chuyên ngành áp dụng triệt để các Bộ tiêu chuẩn đánh giá CTĐT của các tổ chức quốc tế uy tín nhằm từng bước nâng cao chất lượng đào tạo.

### **5. Tự đánh giá: Chưa đạt**

# TIÊU CHUẨN 4

## HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

**Tiêu chí 4.1:** Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.

### 1. Mô tả:

Nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu và chất lượng đào tạo, bên cạnh các CTĐT chính quy, Trường vẫn tiếp tục triển khai và sửa đổi các CTĐT hệ vừa làm vừa học (VLVH) cho phù hợp với nhu cầu thực tế. Hình thức đào tạo hệ VLVH gồm có:

- Đào tạo cấp bằng chính quy gồm có: bằng 2, liên thông tại Trường.
- Đào tạo cấp bằng VLVH gồm có: VLVH (hệ 4 năm), liên thông, bằng 2 tại Trường hoặc tại các Cơ sở liên kết.

Hiện nay Trường đang liên kết với 17 địa phương trong cả nước để tổ chức CTĐT ngay tại địa phương. Trong các CTĐT liên kết với các địa phương, bậc đào tạo đại học chiếm đa số khoảng 98%, bậc cao đẳng và trung cấp chiếm khoảng 2%. Việc liên kết đào tạo đã góp phần tăng cường đội ngũ cán bộ có trình độ đại học trong lĩnh vực thủy sản và kinh tế tại các địa phương.

Trường chủ trương áp dụng thống nhất một chuẩn mực chung về CTĐT và kiểm tra đánh giá đối với tất cả các loại hình đào tạo tại Trường cũng như xa Trường. Nhưng để phù hợp với lứa tuổi và kinh nghiệm thực tế của người học, một số CTĐT hệ VLVH được xây dựng hướng nhiều hơn vào thực tiễn ngành nghề.

### Nguồn minh chứng Tiêu chí 4.1:

[1] <http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n4/ti%C3%AAuch%C3%AD41/minhch%E1%BB%A9ng41.aspx>

[2] <http://www.ntu.edu.vn/khoadhtc/vi-vn/v%C4%83nb%E1%BA%A3nph%C3%A1pqy.aspx>

### 2. Đánh giá điểm mạnh:

Trường liên kết với nhiều địa phương trong cả nước góp phần vào việc phát triển đội ngũ cán bộ có trình độ đại học cho các địa phương đặc biệt một số vùng sâu, vùng xa, đặc biệt trong lĩnh vực thủy sản.

### 3. Những tồn tại:

- Sự phát triển của hoạt động liên kết đào tạo với các địa phương còn chưa cân đối giữa các ngành đào tạo và nguồn nhân lực của trường.
- Công tác kiểm tra đào tạo đối với các lớp xa Trường còn hạn chế vì thiếu nhân lực và chi phí cao.

### 4. Kế hoạch hành động:

Duy trì hợp lý sự phát triển các hình thức đào tạo hệ VLVH trên cơ sở tăng các ngành kỹ thuật cho phù hợp với đội ngũ cán bộ của trường, lấy đảm bảo chất lượng làm tiêu chí hàng đầu.

### 5. Tự đánh giá: Đạt

**Tiêu chí 4.2:** Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phần; có kế hoạch chuyên quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

### **1. Mô tả:**

Từ năm 1995 Trường ĐHNT đã áp dụng quy chế tổ chức đào tạo niên chế kết hợp học phần, cho phép HS-SV tích lũy theo học phần cho tất cả các hình thức và bậc đào tạo. Sau khi Bộ GD&ĐT ban hành qui chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2007), Nhà trường đã chủ trương triển khai tổ chức đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo học chế tín chỉ thông qua đề án triển khai đào tạo ban hành theo quyết định số 01/QĐ-ĐHNT ngày 02/01/2008 của Hiệu trưởng.

Ngày 29/4/2009 Nhà trường cụ thể hóa các quy định của Quy chế 43 thông qua việc ban hành Quy định Đào tạo ĐH và CĐ hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Nha Trang theo Quyết định số 612/2009/QĐ-ĐHNT và bắt đầu áp dụng từ khóa tuyển sinh 2010 (K52). SV sau khi nhập học được nhận Thẻ sinh viên, Sổ đăng ký học tập, Phiếu nhận cố vấn học tập và được bố trí theo lớp ngành học đăng ký. Với chương trình đào tạo được thiết kế mềm dẻo phù hợp với hệ thống tín chỉ, Phòng Đào tạo xây dựng Kế hoạch học tập cho từng học kỳ, năm học, bao gồm: dự kiến các học phần được tổ chức giảng dạy, kế hoạch thời gian học, kế hoạch đăng ký học phần và kể cả kế hoạch công tác tốt nghiệp cho sinh viên cuối khoá... và ban hành đến các khoa chuyên ngành để triển khai bố trí lớp môn học, phân công CBGD, tổ chức đăng ký / đăng ký thêm hoặc hủy học phần qua hệ thống internet trực tuyến.

Qua 2 năm tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ, nhà trường đã tổ chức đánh giá những điểm mạnh và những điểm còn hạn chế và tồn tại nhằm hoàn thiện và phát huy hết các ưu điểm nổi bật của học chế này. Nhà trường đã ban hành văn bản quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, đồng thời ban hành lại Quy định quản lý, tổ chức đào tạo trình độ đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

Trường đã chuyển đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ theo học chế tín chỉ từ khóa tuyển sinh năm 2009. Từ đó đến nay, Trường đã từng bước hoàn thiện quy trình tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ và đào tạo trình độ tiến sĩ nhằm phát huy đầy đủ các ưu điểm của học chế tín chỉ và phù hợp với điều kiện thực tế của trường: từ khóa tuyển sinh năm 2011, bắt đầu cho học viên ngành Quản trị kinh doanh tự chọn học phần; từ khóa tuyển sinh 2012, việc tự chọn học phần được áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 4.2:**

[1]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n4/ti%C3%AAuch%C3%AD42/minhch%E1%BB%A9ng42.aspx>

[2] <http://www.ntu.edu.vn/pdaotao/V%C4%83nb%E1%BA%A3nph%C3%A1pquy.aspx>

[3]<http://ntu.edu.vn/GI%E1%BB%9AITHI%E1%BB%86U/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/73/language/vi-VN/Default.aspx>

[4]<http://ntu.edu.vn/GI%E1%BB%9AITHI%E1%BB%86U/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/77/language/vi-VN/Default.aspx>

## **2. Đánh giá điểm mạnh:**

- Trường đã chuyển đổi hoàn toàn từ hình thức đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ đối với đào tạo trình độ thạc sĩ, đại học và cao đẳng. Đây là hình thức đào tạo có nhiều ưu việt và đáp ứng nhu cầu hội nhập trong nước, khu vực và quốc tế. Kết quả học tập của người học đã được ghi nhận bằng tích lũy tín chỉ.

- Hệ thống văn bản hướng dẫn phát triển chương trình đào tạo được ban hành kịp thời để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

- Quản lý đào tạo đã được tin học hóa, giúp xử lý công việc được kịp thời, chính xác.

- Mỗi SV từ khi nhập trường đến khi tốt nghiệp đều có thể trao đổi, giao dịch, nắm bắt thông tin, đăng ký trên mạng ở mọi lúc, mọi nơi.

- Đảm bảo tính công khai và minh bạch trong quản lý. Mọi thông tin liên quan đến học tập, sinh hoạt của người học đều được thông báo thường xuyên bằng các phương tiện của trường. Mọi nhu cầu, thắc mắc, khiếu nại của SV đều được đáp ứng giải đáp kịp thời.

## **3. Những tồn tại:**

- Chưa triển khai đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho các hệ đào tạo: vừa làm vừa học; liên thông, văn bằng 2.

- Chưa mở được đầy đủ các lớp học phần do SV tự chọn. Số lượng sinh viên trong một lớp còn vượt quá khả năng kiểm soát của giảng viên khi tổ chức các hoạt động giảng dạy. Sinh viên chưa được lựa chọn giảng viên.

- Một số điều kiện về nguồn lực để áp dụng đào tạo theo tín chỉ chưa được đáp ứng đầy đủ. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ đào tạo, phần mềm quản lý đào tạo theo hệ tín chỉ do Trường tự xây dựng chưa thể đáp ứng đầy đủ các yêu cầu đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

- Chưa tư vấn đầy đủ cho SV hiểu được mục tiêu, yêu cầu cũng như công việc trong tương lai của ngành đào tạo. Chưa có những dịch vụ hỗ trợ SV để giúp SV học lực yếu kém vươn lên; SV khá, giỏi thì phát huy năng lực và cống hiến trong nghiên cứu khoa học và tạo ra giá trị gia tăng trong hoạt động nghề nghiệp sau này.

- Việc kết nối/liên thông đào tạo với các trường đại học nước ngoài để tạo cơ hội cho SV có cơ hội học tập còn rất hạn chế.

- Quy trình đào tạo chưa thực sự linh hoạt và thuận lợi cho người học do số lượng tuyển sinh ở đa phần các ngành còn ít và chỉ tuyển sinh 1 lần/năm.

- Tổ chức đào tạo, phương pháp dạy học chưa thực sự phát huy tính chủ động, tích cực của người học.

## **4. Kế hoạch hành động:**

- Tiếp tục hoàn thiện, bổ sung hệ thống văn bản về công tác đào tạo theo học chế tín chỉ cho tất cả các hệ và bậc đào tạo của trường.

- Nâng cấp và hoàn thiện hệ thống thông tin và phần mềm quản lý đào tạo.

- Tiếp tục đầu tư về nhân lực và vật lực để triển khai áp dụng triệt để đào tạo tín chỉ.

- Tiếp tục cải tiến tổ chức đào tạo để đến năm 2014 sẽ đồng bộ với tổ chức đào tạo sau đại học và đại học chính quy.

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 4.3:** Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.

### 1. Mô tả:

Đổi mới phương pháp giảng dạy (PPGD) luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu của Trường, và luôn được thể hiện trong các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng ủy và Giám hiệu. Hàng năm, Trường tổ chức các lớp bồi dưỡng về PPGD và kiểm tra đánh giá dành cho CBGD. Trường đã xây dựng Sổ tay PPGD và đánh giá và phát đến mỗi GV. Trường đã ban hành Quy định về đổi mới công tác giảng dạy để làm cơ sở cho hoạt động đổi mới PPGD và cho triển khai kể từ năm học 2009-2010.

Để có thể đánh giá đúng hiệu quả đổi mới PPGD và chia sẻ kinh nghiệm giữa các CBGD, các khoa sử dụng các phương pháp: định kỳ tổ chức các hội thảo về đổi mới PPGD và kiểm tra đánh giá, trao đổi giữa đồng nghiệp, và những kết quả đánh giá trên sẽ là căn cứ để đánh giá thi đua của từng giảng viên trong từng học kỳ và cả năm học.

Trong số các tiêu chí đánh giá thi đua năm học của Trường đối với CBGD (để bình chọn các danh hiệu lao động tiên tiến, giảng viên giỏi, chiến sĩ thi đua), việc áp dụng hiệu quả các PPGD mới, đổi mới phương thức truyền đạt và có các sáng kiến trong giảng dạy luôn được quan tâm và đề cao. Có thể nói đây là công cụ khá hiệu quả để đồng viên CBGD không ngừng nâng cao chất lượng giờ giảng và bài giảng. Bên cạnh đó, hàng năm Nhà trường tổ chức lấy ý kiến của SV về chất lượng giảng dạy để giúp CBGD có thông tin phản hồi từ người học làm cơ sở để nâng cao chất lượng bài giảng.

Để hỗ trợ cho hoạt động đổi mới phương thức giảng dạy, Nhà trường đã tích cực trang bị các phương tiện dạy học cho các giảng đường (tính đến cuối năm 2012, có 100% giảng đường đều lắp projector).

Đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá là công việc thường xuyên đối với mỗi giảng viên nhằm không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, việc tích lũy những kiến thức và học hỏi kinh nghiệm của đồng nghiệp về các phương pháp giảng dạy và đánh giá là rất cần thiết. Bên cạnh đó, việc chuyển đổi hình thức đào tạo từ niên chế sang hệ thống tín chỉ cũng đặt ra nhiều vấn đề cần được cải tiến về quản lý đào tạo, quản lý nhà trường. Nhằm góp phần thực hiện những mục tiêu trên, Ban chuyên môn của Công đoàn Trường kết hợp cùng Phòng Đảm bảo chất lượng & Khảo thí xây dựng “*Diễn đàn đổi mới phương pháp giảng dạy - đánh giá và quản lý đại học*” để quý Thầy, Cô giáo và CBVC Nhà trường có thể chia sẻ những tài liệu hay, những kinh nghiệm quý báu, hay nêu lên những vấn đề cần được thảo luận về giảng dạy và đánh giá học tập, về quản lý đào tạo của nhà trường.

### [Nguồn minh chứng Tiêu chí 4.3:](#)

[1]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n4/ti%C3%AAuch%C3%AD43/minhch%E1%BB%A9ng43.aspx>

[2]<http://ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/v%C4%83nb%E1%BA%A3nph%C3%A1pqy.aspx>

[3]<http://ntu.edu.vn/GI%E1%BB%9AITHI%E1%BB%86U/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/78/language/vi-VN/Default.aspx>

## 2. Đánh giá điểm mạnh:

- Nhà trường có Quy định về hoạt động đổi mới PPGD, có Sổ tay đổi mới PPGD dành cho GV.

- Hoạt động đánh giá thi đua hàng năm đối với CBGD có đề cao hoạt động đổi mới, sáng kiến về PPGD.

- Hoạt động lấy ý kiến SV về công tác giảng dạy đã đi vào nề nếp và có tác dụng tốt đến việc nâng cao chất lượng giảng dạy.

## 3. Những tồn tại:

Năng lực sự phạm của CBGD và điều kiện để áp dụng các PPGD tiên tiến nhìn chung còn hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động:

- Hàng năm tiếp tục mở lớp bồi dưỡng về PPGD, kiểm tra đánh giá cho CBGD.

- Tiếp tục hoàn thiện các chế độ chính sách nhằm đẩy mạnh hoạt động đổi mới PPGD.

## 5. Tự đánh giá: Đạt

**Tiêu chí 4.4:** Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

### 1. Mô tả:

Trường khuyến khích các bộ môn sử dụng các phương pháp khác nhau trong kiểm tra đánh giá SV: tự luận, TNKQ, vấn đáp, bài tập lớn, bài tập nhóm, ... Từ năm 2004, Nhà trường đã đầu tư để xây dựng các ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề thi cho các học phần.

Quy trình tổ chức coi thi, chấm thi, lưu giữ bài thi học kỳ và thi tốt nghiệp được Trường qui định chặt chẽ, trong đó khâu coi thi được quan tâm nhất. Qui chế coi thi và xử lý thí sinh thi học kỳ và tốt nghiệp được áp dụng theo Qui chế thi tuyển sinh đại học hằng năm và để phù hợp với tình hình thực tế trong công tác kiểm tra đánh giá cũng như hưởng ứng tích cực chương trình hành động “Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục”, từ năm 2010, Nhà trường đã ban hành Quy định về thi và kiểm tra học phần áp dụng chung cho tất cả các phương thức và bậc đào tạo, trong đó có qui định cụ thể về ra đề thi nhằm phát triển tư duy bậc cao của SV. Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí chịu trách nhiệm giám sát tất cả các kỳ thi học kỳ và tốt nghiệp, bảo đảm tính khách quan, chính xác, công bằng cho tất cả các kỳ thi. Cuối mỗi đợt thi, đều lập các báo cáo đánh giá thông báo đến các khoa và các phòng ban chức năng nhằm chấn chỉnh các vi phạm của GV và SV. Hoạt động này đã góp phần đáng kể vào việc đảm bảo tính nghiêm túc, công bằng của các kỳ thi.

Các môn học có phần thực nghiệm đều đã xây dựng được nội dung và tổ chức thực hiện nghiêm túc; đảm bảo các yêu cầu tối thiểu về trang thiết bị, vật tư để SV có thể phát triển kỹ năng thực hành. Những môn học có bài tập lớn, đồ án môn học đã xem trọng khả

năng giải quyết những vấn đề đặt ra của môn học. Tất cả các chuyên ngành đào tạo đều có các học phần thực tập ngành nghề và thực tập tốt nghiệp tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhằm bảo đảm SV tốt nghiệp có được những kiến thức, hiểu biết cơ bản về thực tế ngành nghề.

#### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 4.4:**

[1] <http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n4/ti%C3%AAuch%C3%AD44/minhch%E1%BB%A9ng44.aspx>

[2] <http://ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/v%C4%83nb%E1%BA%A3nph%C3%A1pquy.aspx>

[3] <http://ntu.edu.vn/GI%E1%BB%9AITHI%E1%BB%86U/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/78/language/vi-VN/Default.aspx>

#### **2. Đánh giá điểm mạnh:**

- Hoạt động kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa; đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, công bằng cho người học.

- Hoạt động học tập được tổ chức đa dạng, giúp người học có kiến thức chuyên môn vững vàng và kỹ năng xã hội, nghề nghiệp lẫn các kỹ năng xã hội và nghề nghiệp.

- Hoạt động kiểm tra được tổ chức thường xuyên và định kỳ, công tác ra đề thi, chấm thi của Trường được thực hiện nghiêm túc, giúp đánh giá đúng năng lực người học.

#### **3. Những tồn tại:**

Chưa xây dựng được ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề thi cho tất cả môn học để làm nền tảng cho việc chuẩn hóa các đề thi, kiểm tra.

#### **4. Kế hoạch hành động:**

Tiếp tục đầu tư xây dựng và cập nhật hoàn chỉnh ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề thi cho tất cả các học phần.

#### **5. Tự Đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 4.5:** Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

#### **1. Mô tả:**

Việc tổ chức thi và công bố kết quả học tập của SV hệ chính quy được quản lý thống nhất, chặt chẽ theo một qui trình chung đảm bảo tính chính xác, bảo mật và cho phép người học có thể dễ dàng theo dõi thông qua phần mềm quản lý đào tạo có kết nối trực tuyến trên website. Kết quả học tập của sinh viên được quản lý bằng phần mềm đào tạo thống nhất theo một quy trình chung, bảo đảm tính chính xác và bảo mật. Bên cạnh đó còn có các quy định cụ thể nêu rõ trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong công tác lưu trữ và thông báo kết quả học tập của sinh viên (SV).

Kết quả học tập của người học được cập nhật tương đối thường xuyên lên phần mềm quản lý đào tạo, người học có thể xem điểm trên trang web của trường với tài khoản riêng được cấp.



Trách nhiệm của từng đơn vị và cá nhân liên quan về công tác lưu trữ và thông báo kết quả học tập của SV được quy định cụ thể. SV có thể nhận được thông tin về kết quả học tập tại Văn phòng khoa, Phòng Đào tạo hoặc tại trang web của Trường thông qua tài khoản cá nhân. Nhằm tăng cường thông tin và sự hợp tác giữa Trường với gia đình, những SV có kết quả học tập xuất sắc hoặc yếu được thông báo kết quả đến gia đình.

Danh sách sinh viên tốt nghiệp được công bố công khai trên mạng thông tin của trường. Văn bằng, chứng chỉ được cấp phát theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Xét tốt nghiệp và cấp bằng đúng quy định và được công khai trên trang web của Trường.

Hệ thống sổ sách theo dõi việc cấp bằng tốt nghiệp được lưu giữ tại Kho lưu trữ của Trường, bảo đảm tính an toàn cao. Văn bằng được cấp phát theo đúng quy định của Bộ. Sổ sách theo dõi SV tốt nghiệp được lưu giữ bảo đảm tính an toàn cao và đang từng bước được số hóa thuận tiện cho quá trình lưu trữ, kiểm tra khi cần thiết.

Để đảm bảo tính thuận lợi và an toàn, ngoài hệ thống sổ sách và hồ sơ gốc lưu trữ đầy đủ kết quả học tập, Trường còn có hệ thống CSDL đào tạo được quản lý bằng phần mềm chuyên nghiệp, đảm bảo thuận lợi cho việc quản lý, truy cập và tổng hợp báo cáo thống kê khi cần thiết. Các đơn vị có thể tiếp cận với CSDL đào tạo thông qua mạng nội bộ một cách dễ dàng.

Bên cạnh các hệ thống lưu trữ như trên, hệ thống dữ liệu đào tạo của trường còn được backup và sao lưu liên tục trên hệ thống máy chủ, định kỳ lưu trên đĩa CD với chế độ bảo quản an toàn. Các công cụ và phần mềm chống virus được thiết lập và định kỳ cập nhật, công tác bảo đảm an toàn mạng thông tin được chú trọng thường xuyên.

#### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 4.5:**

[1]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n4/ti%C3%AAuch%C3%AD45/minhch%E1%BB%A9ng45.aspx>

[2] <http://www.ntu.edu.vn/pdaotao/V%C4%83nb%E1%BA%A3nph%C3%A1pquy.aspx>

[3]<http://ntu.edu.vn/GI%E1%BB%9AITHI%E1%BB%86U/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3n1%C3%BD/tabid/5745/aid/73/language/vi-VN/Default.aspx>

[4]<http://ntu.edu.vn/GI%E1%BB%9AITHI%E1%BB%86U/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3n1%C3%BD/tabid/5745/aid/77/language/vi-VN/Default.aspx>

#### **2. Đánh giá điểm mạnh:**

- Nhà trường có hệ thống sổ sách và CSDL giúp lưu giữ kết quả học tập của người học rõ ràng, đầy đủ, chính xác và an toàn.

- Mọi thông tin liên quan đến học tập, sinh hoạt của người học đều được thông báo thường xuyên bằng các phương tiện của trường. Mọi nhu cầu, thắc mắc, khiếu nại liên quan đến kết quả học tập của SV đều được đáp ứng và giải đáp kịp thời.

- Văn bằng và chứng chỉ được quản lý và cấp theo đúng quy định và có hồ sơ theo dõi rõ ràng.

- Người học có thể tra cứu một cách dễ dàng về kết quả đăng ký học phần, lịch học, lịch thi, kết quả học tập và thông tin học phí một cách trực tiếp, mọi lúc, mọi nơi thông qua website của Trường.

- Xét tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ được thực hiện từng quý đảm bảo quyền lợi của người học.

### **3. Những tồn tại:**

Hệ thống thông tin của trường đã được cải thiện đáng kể, phần mềm quản lý đào tạo đã được nâng cấp song vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo phương thức tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ, còn xảy ra hiện tượng quá tải khi có số lượng lớn người học truy cập vào hệ thống.

- Đối với đào tạo VLVH một số giáo viên còn nộp điểm chậm, việc thay đổi lịch dạy vẫn còn xảy ra vì vậy ít nhiều đã gây ảnh hưởng đến tiến độ đào tạo.

- Đào tạo cao học xét tốt nghiệp còn thủ công do phần mềm quản lý đào tạo chưa hoàn chỉnh dẫn đến mất nhiều thời gian để kiểm tra, việc cấp bằng cho người học còn chậm do thủ tục xin cấp phôi bằng.

### **4. Kế hoạch hành động:**

Tiếp tục cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin và nâng cấp hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo của trường.

Xử lý nghiêm đối với những giáo viên nộp điểm muộn, hạn chế đến mức thấp nhất việc thay đổi lịch giảng đối với đào tạo VLVH.

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 4.6:** Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường, tình hình sinh viên tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp.

#### **1. Mô tả:**

Phòng CTSV chịu trách nhiệm quản lý hồ sơ SV và công tác khen thưởng – kỷ luật, chuyển trường – chuyển lớp, hệ thống dữ liệu đã được cập nhập lên trang web và phần mềm quản lý đào tạo của Trường.

Phòng CTSV đang xây dựng CSDL về SVTN hàng năm, hiện nay đã xây dựng dữ liệu cựu sinh viên từ khóa 36 đến khóa 47 và đã đưa lên trang web của Trường. Phòng đã gửi thư điện tử lấy thông tin của sinh viên tốt nghiệp ra trường của khóa 45, 46, 47. Đã có thông tin cựu sinh viên phản hồi về việc làm sau khi ra trường.

Theo cơ chế phân công trong công tác đào tạo của Nhà trường, Khoa ĐHTC chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch đào tạo hàng năm và toàn khóa, nhập điểm thi – điểm kiểm tra, xét làm tốt nghiệp, quản lý hồ sơ SV, công tác khen thưởng – kỷ luật, chuyển trường – chuyển lớp hệ VLVH.

Hồ sơ học viên và nghiên cứu sinh (tuyển sinh và tốt nghiệp) được sắp xếp tương đối khoa học. Dữ liệu về người học được nhập và quản lý bằng Excel. Quá trình đào tạo được quản lý bằng phần mềm đào tạo dùng chung cho các trình độ đào tạo của Trường.

#### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 4.6:**

[1] <http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n4/ti%C3%AAuch%C3%AD46/minhch%E1%BB%A9ng46.aspx>

[2] <http://ntu.edu.vn/congtacsinhvien/Quyach%E1%BA%BFC%C4%90CS.aspx>

[3]<http://ntu.edu.vn/congtacsinhvien/C%E1%BA%A7nbi%E1%BA%BFt.aspx>

[4]<http://ntu.edu.vn/congtacsinhvien/Quytr%C3%ACnhx%E1%BB%ADl%C3%BDc%C3%B4ngvi%E1%BB%87c.aspx>

[5]<http://ntu.edu.vn/GI%E1%BB%9AITHI%E1%BB%86U/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/75/language/vi-VN/Default.aspx>

## 2. Những điểm mạnh:

- Phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường được phân cấp rõ ràng để quản lý và phát triển. Nó đã đáp ứng khá tốt các yêu cầu cơ bản trong công tác đào tạo của các bên liên quan: sinh viên, giáo viên, cán bộ quản lý.

- Tình hình học viên và NCS tốt nghiệp và được cấp bằng được cập nhật định kỳ hàng quý.

## 3. Những tồn tại:

- Truy xuất dữ liệu cựu sinh viên từ phần mềm quản lý đào tạo chưa đồng bộ, mất khá nhiều thời gian. Còn rất nhiều cựu sinh viên không phản hồi thông tin.

- Phần mềm quản lý đào tạo chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu đối với hệ VLVH.

- Dữ liệu về HV và NCS mới chỉ được số hóa một phần (các thông tin cơ bản). Phần mềm quản lý đào tạo chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của đào tạo SDH.

- Khoa Sau Đại học chưa tiến hành thu thập tình hình việc làm và thu nhập của người học sau khi tốt nghiệp.

## 4. Kế hoạch hành động:

- Đa dạng các hình thức lấy thông tin của cựu sinh viên. Bổ sung trong phần mềm đào tạo mục thông kê chuẩn hóa biểu mẫu thông tin cựu sinh viên để thuận tiện truy xuất dữ liệu.

- Nhà trường tiếp tục hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo đối với tất cả các hệ, xây dựng thời khóa biểu đến từng giáo viên và sinh viên.

- Năm học 2012 – 2013, tập hợp đầy đủ dữ liệu về cựu học viên và nghiên cứu sinh.

## 5. Tự đánh giá: Chưa đạt

**Tiêu chí 4.7:** Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

### 1. Mô tả:

Để có thông tin về chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường, Nhà trường tổ chức khảo sát bằng cách gửi phiếu khảo sát đến các cơ quan, doanh nghiệp có đông sinh viên học từ trường trên các mặt sau:

- Tư cách, đạo đức.
- Sức khỏe.
- Tinh thần học tập cầu tiến.
- Ý thức tổ chức kỷ luật.
- Ý thức tập thể, cộng đồng.
- Kỹ năng nghiệp vụ, tay nghề chuyên môn.
- Trình độ ngoại ngữ.

## **Nguồn minh chứng Tiêu chí 4.7:**

[1] <http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n4/ti%C3%AAuch%C3%AD47/minhch%E1%BB%A9ng47.aspx>

[2] <http://ntu.edu.vn/congtacsinhvien/Quyach%E1%BA%BFC%C4%90CS.aspx>

[3] <http://ntu.edu.vn/congtacsinhvien/C%E1%BA%A7nbi%E1%BA%BFt.aspx>

[4] <http://ntu.edu.vn/congtacsinhvien/Quytr%C3%ACnhx%E1%BB%AD1%C3%BDc%C3%B4ngvi%E1%BB%87c.aspx>

[5] <http://ntu.edu.vn/GI%E1%BB%9AITHI%E1%BB%86U/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3n1%C3%BD/tabid/5745/aid/75/language/vi-VN/Default.aspx>

## **2. Những điểm mạnh:**

Hoạt động đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường đã được Nhà trường định kỳ tiến hành và có tác dụng tốt đến công tác nâng cao chất lượng các CTĐT.

## **3. Những tồn tại:**

- Khoa Đại học Tại Chức với số lượng SV đào tạo nhiều địa bàn đào tạo lại rộng nên chưa chủ động trong việc định kỳ tổ chức khảo sát chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường.

- Khoa SDH Chưa có kế hoạch đánh giá chất lượng người học sau tốt nghiệp làm cơ sở cho việc điều chỉnh hoạt động đào tạo phù hợp với yêu cầu xã hội.

## **4. Kế hoạch hành động:**

- Khoa Đại học Tại Chức sẽ phối hợp với các khoa chuyên ngành, các CSLK chủ động tổ chức khảo sát chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường thông qua việc gửi phiếu khảo sát đến các cơ quan, doanh nghiệp.

- Khoa SDH, năm học 2013 – 2014, tổ chức khảo sát chất lượng người học sau tốt nghiệp.

## **5. Tự đánh giá: Chưa Đạt**

# TIÊU CHUẨN 5

## ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của trường đáp ứng các yêu cầu về số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và được đảm bảo các quyền lợi theo qui định.

**Tiêu chí 5.1:** Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

### 1. Mô tả:

Từ năm 2002, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch phân bổ chỉ tiêu tuyển dụng cho các đơn vị đến năm 2010, với các quy trình và tiêu chí tuyển dụng cụ thể, rõ ràng, được thông báo rộng rãi đến đội ngũ CBVC và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Về việc bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo cho các đơn vị (Khoa, Phòng, Ban, Bộ môn, Trung tâm), Trường cũng đã xây dựng những tiêu chí cụ thể làm cơ sở cho việc lựa chọn để có được đội ngũ cán bộ lãnh đạo vừa có năng lực quản lý vừa giỏi chuyên môn. Quy trình công tác bổ nhiệm cũng rõ ràng và tuân theo các quy định chung.

Trên cơ sở chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra, công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ đã được triển khai một cách nghiêm túc và có hiệu quả. Hàng năm Nhà trường đều có chỉ tiêu tuyển dụng cho từng đơn vị và được thông báo công khai.

Công tác tuyển dụng được tiến hành theo quy chế chung của Nhà nước (Bộ Nội vụ) với hình thức thi tuyển. Thành phần Hội đồng tuyển dụng của Trường gồm có đủ đại diện các đơn vị có liên quan và Công đoàn Trường. Hội đồng tuyển dụng căn cứ kết quả thi tuyển, chỉ tiêu và các tiêu chí tuyển dụng để tiến hành xem xét và đề nghị Hiệu trưởng ra Quyết định tuyển dụng. Từ năm 2010 đến tháng 12/2012, Nhà trường đã tuyển mới 83 VC, trong đó bổ sung 69 người cho đội ngũ GV.

Chiến lược phát triển đội ngũ của Trường đã được xây dựng đáp ứng yêu cầu sứ mạng và mục tiêu. Trong Đại hội Công nhân viên chức hàng năm và các cuộc họp thường kỳ của Đảng bộ Nhà trường đều thảo luận về vấn đề này và đưa vào Nghị quyết để thực hiện. Năm 2010 Đảng ủy và Ban Giám hiệu đã tiến hành quy hoạch đội ngũ CBQL cấp trường đơn vị cho giai đoạn 2011 – 2015, năm 2012 quy hoạch cán bộ lãnh đạo cấp Trường giai đoạn 2015-2020. Trên cơ sở đó, Trường đã cử một số cán bộ đi đào tạo Thạc sĩ về quản lý giáo dục và bồi dưỡng Chính trị cao cấp.

### Nguồn minh chứng Tiêu chí 5.1:

[1] <http://ntu.edu.vn/Gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/79/language/vi-VN/Default.aspx>

[2] <http://ntu.edu.vn/Gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/79/language/vi-VN/Default.aspx>

[3] <http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n5/ti%C3%AAuch%C3%AD51/minhch%E1%BB%A9ng51.aspx>

### 2. Những điểm mạnh:

Trường có quy trình tuyển dụng rõ ràng, do vậy đã tuyển được những cán bộ có đủ năng lực và trình độ để sắp xếp vào những công việc cụ thể.

Lãnh đạo Nhà trường đã nhận thức đúng về tầm quan trọng của công tác xây dựng chiến lược về đội ngũ cán bộ, vì vậy đã có những kế hoạch dài hạn cho công tác này.

Hàng năm, Nhà trường đều mở lớp đào tạo bồi dưỡng chuyên môn cho khối CBQL, cử GV đi bồi dưỡng Tiếng Anh/tập huấn/thực tế chuyên môn để đạt chuẩn quy định của Nhà trường. Tổ chức rà soát và điều chỉnh Đề án quy hoạch và đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cho sát với tình hình phát triển của Nhà trường trong giai đoạn tiếp theo.

### **3. Những tồn tại:**

Trình độ, năng lực chuyên môn của một số chuyên viên của các phòng, ban chưa đồng đều, chưa được đào tạo chính quy về lĩnh vực phụ trách.

Việc triển khai công tác qui hoạch cán bộ vào các chức vụ lãnh đạo đơn vị (Phòng, Ban, Khoa hoặc tương đương) chưa đạt hiệu quả mong muốn.

### **4. Kế hoạch hành động:**

Năm học 2012-2013, tiếp tục rà soát và điều chỉnh Đề án quy hoạch và đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cho sát với tình hình phát triển của Nhà trường trong giai đoạn tới. Có biện pháp đồng bộ và mạnh mẽ hơn nữa trong việc thực hiện Đề án quy hoạch.

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 5.2:** Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học.

#### **1. Mô tả:**

Nhà trường đã tổ chức phổ biến rộng rãi “Quy chế dân chủ cơ sở” trong toàn thể CBVC Nhà trường (kết hợp trong các đợt sinh hoạt chính trị). Những vấn đề lớn của Nhà trường như Kế hoạch phát triển, Quy định chi tiêu nội bộ, Quy trình đăng ký và xét duyệt các đề tài NCKH, kế hoạch xây dựng cơ sở vật chất,... đều được tổ chức lấy ý kiến rộng rãi trong toàn thể CBVC trước khi ban hành, qua đó đã phát huy được quyền làm chủ trong Nhà trường và huy động được tiềm năng trí tuệ của toàn thể CBVC.

Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở và Pháp lệnh Cán bộ công chức, hàng năm Nhà trường và các đơn vị trong Trường đều tổ chức Đại hội CBVC và thông qua đó, tất cả CBVC Nhà trường đều được đóng góp ý kiến cho chủ trương, kế hoạch chung của Trường. Trong Đại hội cấp đơn vị, lãnh đạo Trường đến dự và đối thoại trực tiếp với CBVC. Ngoài ra có 3 thùng thư góp ý trong khuôn viên Trường để tiếp nhận ý kiến đóng góp của CBVC và SV.

Hàng tháng Trường tổ chức phổ biến công tác (gồm những việc đã làm trong tháng trước và dự kiến kế hoạch trong tháng tiếp theo) đến toàn thể CBVC trong buổi chào cờ đầu tháng. Đây cũng là diễn đàn để mọi CBVC có thể trao đổi, góp ý hoặc đưa ý kiến thắc mắc về các mặt hoạt động trong Trường, và được lãnh đạo Trường trực tiếp trả lời.

Nói chung mọi mặt hoạt động của Nhà trường đều được công khai và phát huy tối đa tinh thần làm chủ tập thể của tất cả các thành viên trong Trường. Mọi chủ trương, chính sách của Trường đều được công khai hóa, được phổ biến rộng rãi trên các phương tiện thông tin để mọi người cùng biết, cùng bàn, cùng làm và cùng kiểm tra.

Ngoài Ban Thanh tra nhân dân do Đại hội Công nhân viên chức bầu ra, còn có Ban Thanh tra Trường. Các Ban Thanh tra có quy định rõ ràng về hoạt động và giải quyết các khiếu nại tố cáo. Các ý kiến đóng góp của CBVC và SV được giải quyết kịp thời, hợp tình hợp lý với mục tiêu cao nhất là tạo thế ổn định để phát triển.

Công đoàn và Đoàn TN, Hội SV Trường cũng góp phần rất quan trọng trong việc phát huy dân chủ trong Nhà trường. Hầu hết các đợt góp ý thảo luận về kế sách phát triển Nhà trường trong các lĩnh vực đều do Công đoàn trường đứng ra tổ chức thảo luận. Việc chi tiêu quỹ phúc lợi của Trường đều có sự đồng ý của Ban Chấp hành Công đoàn Trường. Còn trong khối SV, Đoàn TN và Hội SV thực sự đóng vai trò đại diện cho quyền lợi của SV để góp ý với Nhà trường về các quy định, quy chế liên quan đến SV.

Phong trào "Dân chủ - Kỷ cương – Tình thương – Trách nhiệm" do Bộ GD&ĐT phát động được duy trì thường xuyên và có tác dụng tích cực. Trong 3 năm qua, Trường không có khiếu nại liên quan đến công việc, quyền lợi của CBVC.

Hàng năm, lãnh đạo Nhà trường đều dành thời gian làm việc trực tiếp với các đơn vị để nắm bắt và thống nhất các chương trình hành động, kế hoạch công tác của đơn vị.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 5.2:**

[1]<http://ntu.edu.vn/Gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/79/language/vi-VN/Default.aspx>

[2]<http://ntu.edu.vn/Gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/79/language/vi-VN/Default.aspx>

[3] <http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n5/ti%C3%AAuch%C3%AD52/minhch%E1%BB%A9ng52.aspx>

## **2. Những điểm mạnh:**

Quy chế dân chủ cơ sở được triển khai và thực hiện tốt, thực sự là công cụ để mỗi CBVC phát huy vai trò của mình trong việc xây dựng, ổn định và phát triển Nhà trường.

Mọi ý kiến đóng góp của CBVC đều đến được lãnh đạo Trường thông qua đối thoại hoặc qua hòm thư góp ý. Lãnh đạo Nhà trường luôn lắng nghe và tiếp thu những ý kiến đóng góp của CBVC để có những điều chỉnh cần thiết.

## **3. Những tồn tại:**

Còn không ít CBVC chưa thể hiện sự quan tâm đóng góp ý kiến cho những hoạt động chung của Trường, của đơn vị. Một phần vì nhiều CBVC ngại phát biểu trước các cuộc họp chung toàn Trường.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Tăng cường đối thoại giữa lãnh đạo Trường, các đơn vị với CBVC; dành thời gian nhiều hơn cho việc lấy ý kiến CBVC tại các cuộc họp ở đơn vị, tổ công tác vào cuối mỗi học kỳ.

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 5.3:** Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

## 1. Mô tả:

Nhà trường đã có nhiều biện pháp khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho CBGD và CBQL tham gia các hoạt động NCKH, giảng dạy và bồi dưỡng nghiệp vụ ở cả trong và ngoài nước. Những cán bộ tham gia các công trình NCKH các cấp, các dự án sản xuất thử nghiệm, các dự án hợp tác nghiên cứu với nước ngoài đều được giảm định mức giờ giảng hàng năm hoặc được quy đổi để thanh toán vượt giờ nếu CBGD đã dạy đủ định mức quy định.

Ngoài việc tạo điều kiện về mặt thời gian, Nhà trường đã có các biện pháp hỗ trợ về tài chính cho đội ngũ CBQL, CBGD được cử đi đào tạo nâng cao trình độ. Những CBVC được cử đi học Sau ĐH trong nước, được hưởng 100% lương và các khoản phụ cấp, ngoài ra còn được hỗ trợ một khoản kinh phí nhất định khi kết thúc khóa học và trở về Trường công tác. Một số hội nghị, hội thảo tổ chức ở nước ngoài không có tài trợ nhưng nếu thấy cần thiết Nhà trường cũng hỗ trợ tài chính cho CBVC đi dự.

Bằng sự nỗ lực chung, Nhà trường đã thu hút được nhiều nguồn học bổng đào tạo sau ĐH của các tổ chức nước ngoài và đã cử nhiều CB đi học theo nguồn học bổng này. Ngoài ra, trong khuôn khổ các dự án hợp tác với nước ngoài, nhiều cán bộ của Trường được cử đi đào tạo dài hạn, ngắn hạn hoặc tham dự các hội thảo khoa học quốc tế để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Hiện có 72 CBGD của Trường đang được cử đi học Sau ĐH ở nước ngoài.

Bên cạnh đó, việc CBGD đi thỉnh giảng ở các cơ sở đào tạo khác, tham gia các đề tài NCKH, CGCN với các địa phương và các công ty bên ngoài cũng được Nhà trường quan tâm, khuyến khích.

### Nguồn minh chứng Tiêu chí 5.3:

[1]<http://ntu.edu.vn/Gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3n%C3%BD/tabid/5745/aid/79/language/vi-VN/Default.aspx>

[2]<http://ntu.edu.vn/Gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3n%C3%BD/tabid/5745/aid/79/language/vi-VN/Default.aspx>

[3]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n5/ti%C3%AAuch%C3%AD53/minhch%E1%BB%A9ng53.aspx>

## 2. Những điểm mạnh:

- Nhà trường có chính sách khuyến khích và hỗ trợ tích cực về tài chính, tạo điều kiện cho đội ngũ GV tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong và ngoài nước.

- Những GV trẻ được khuyến khích đi học bồi dưỡng chuyên môn, được tạo điều kiện để học ngoại ngữ trong năm công tác đầu tiên để nâng cao trình độ ngoại ngữ đạt mức có thể đi học Sau ĐH ở nước ngoài.

- Từ 2006, Trường đã có quy định cụ thể vừa khuyến khích vừa bắt buộc GV trẻ học tập nâng cao trình độ chuyên môn, trau dồi ngoại ngữ.

## 3. Những tồn tại:

Chưa có quy định cụ thể về việc hỗ trợ kinh phí cho cán bộ đi tham quan học tập, dự hội thảo ở nước ngoài (hiện nay việc hỗ trợ còn tùy trường hợp để xem xét, căn cứ vào mức độ cần thiết của chuyến đi).



#### 4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2009-2010, công khai các kết quả hợp tác quốc tế lên Website của Trường nhằm tạo điều kiện để GV tìm kiếm cơ sở đào tạo ở nước ngoài phù hợp và hưởng lợi nhiều hơn từ các chương trình/đề án của Chính phủ, bên cạnh việc tăng cường công tác đào tạo trong nước. Tiếp tục các biện pháp vừa khuyến khích vừa bắt buộc GV trẻ học tập nâng cao trình độ chuyên môn, trau dồi ngoại ngữ.

#### 5. Tự đánh giá: Đạt

**Tiêu chí 5.4:** Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

##### 1. Mô tả:

Đội ngũ CBQL của Trường có cơ cấu khá hợp lý, đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định. Toàn Trường có 72 CBQL từ Giám hiệu, Trưởng, Phó Khoa, Phòng Ban, Giám đốc Trung tâm/Viện, và 45 Trưởng bộ môn, Phó Trưởng Bộ môn, Xưởng, Trại. Trong đó có 50 người có trình độ Tiến sĩ, 48 người có trình độ Thạc sĩ [Bảng 5.1]. Hiện tại, tỷ lệ CBQL trên tổng số CBVC Nhà trường là 18,51%.

*Bảng 5.1: Cơ cấu đội ngũ CBQL của trường ĐHNT (tính đến 31/12/2012)*

Chỉ tiêu	Giám hiệu	Khoa	Phòng	Viện, TT	Bộ môn	Tổ công tác	Tổng cộng
Tổng số	5	26	27	14	39	6	117
Giới tính							
Nam	5	20	24	14	27	4	94
Nữ		6	3		12	2	23
Trình độ							
Tiến sĩ	4	17	10	4	15		50
Thạc sĩ	1	9	12	3	22	1	48
Đại học			5	7	2	2	16
Khác						3	3
Tuổi							
Dưới 35	1	3	2	1	8	2	17
Từ 35 đến 44		12	9	3	18	1	43
Từ 45 đến 54		8	9	9	11	3	40
Trên 54	4	3	7	1	2		17
Thâm niên (năm)							
Dưới 10		2	5	3	8	2	20
Từ 10 đến 20	1	13	9	1	21		45
Trên 20	4	5	13	10	16	4	52

Với năng lực làm việc của đội ngũ CBQL và sự hiệu quả trong công việc, trong những năm qua Nhà trường đã nhận được nhiều bằng khen, huy chương, huân chương của Nhà nước, của các Bộ và địa phương.

Trường cũng đã xây dựng và hoàn thiện một số chính sách, chế độ đãi ngộ đối với đội ngũ quản lý nhằm tạo động lực thu hút, động viên đội ngũ CBQL toàn tâm, toàn ý phục vụ Nhà trường. Nhìn chung đội ngũ CBQL của Trường có cơ cấu tương đối hợp lý. Trong nhiều năm qua không xảy ra trường hợp nào CBQL vi phạm quy chế dân chủ, không có trường hợp nào bị CBVC khiếu nại hoặc tố cáo.

#### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 5.4:**

[1]<http://ntu.edu.vn/Gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/79/language/vi-VN/Default.aspx>

[2]<http://ntu.edu.vn/Gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/79/language/vi-VN/Default.aspx>

[3]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n5/ti%C3%AAuch%C3%AD54/minhch%E1%BB%A9ng54.aspx>

## **2. Những điểm mạnh:**

Đội ngũ CB quản lý của Trường có phẩm chất đạo đức tốt và có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; có tâm huyết, làm việc có hiệu quả, và cơ bản đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định.

## **3. Những tồn tại:**

- Nhiều CBQL chưa được đào tạo qua các trường lớp chính quy, bài bản về công tác quản lý nên còn nhiều lúng túng, phải mất nhiều thời gian để tích lũy kinh nghiệm.

- Tỷ lệ nữ trong khối CBQL còn thấp.

## **4. Kế hoạch hành động:**

- Nhà trường tiếp tục tạo điều kiện bồi dưỡng kỹ năng quản lý cho những cán bộ làm công tác này bằng cách gửi đi học các lớp ngắn hạn, dài hạn; hoặc tổ chức bồi dưỡng tại chỗ.

- Tăng cường bổ sung và bồi dưỡng số CBQL nữ, đặc biệt ở cấp khoa.

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 5.5:** Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình giáo dục và nghiên cứu khoa học; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình sinh viên/giảng viên.

### **1. Mô tả:**

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Trường hiện nay là 480 người, trong đó có 10 GS/PGS, 75 TS, 245 Thạc sĩ, giảng viên thỉnh giảng có 27 người trình độ từ thạc sĩ trở lên. Tổng số Giảng viên chính trở lên là 87, có 4 Nhà giáo ưu tú. Có 72 CBGD đang học cao học và làm nghiên cứu sinh ở nước ngoài [Bảng 5.2]

*Bảng 5.2: Cơ cấu đội ngũ CBGD của các đơn vị (tính đến 31/12/2012)*

Chỉ tiêu	Giám hiệu	Khối Khoa, Viện đào tạo	Khối Phòng	Khối Viện, Trung tâm phục vụ	Tổng cộng
Tổng số	5	438	29	8	480
Giới tính					
Nam	5	259	21	8	293
Nữ		179	8		187
Trình độ					
Tiến sĩ	4	58	10	3	75
Thạc sĩ	1	228	16		245
Đại học		152	3	5	160
Khác					
Tuổi					
Dưới 35		268	9	1	278
Từ 35 đến 44	1	95	7	1	104
Từ 45 đến 54		57	7	5	69
Trên 54	4	18	6	1	29
Thâm niên (năm)					
Dưới 5		110	4	1	115
Từ 5 đến 10		173	8		181
Từ 10 đến 20	1	94	6	1	102
Trên 20	4	62	10	6	82
Ngạch Công chức					
GV cao cấp					
Giảng viên chính	5	67	13	2	87
Giảng viên		345	16	1	362
GV thực hành		26		5	31

Tổng số SV của Trường tính đến tháng 12/2012 là 12.475 SV. Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên được quy đổi là 26 SV/GV (12.475 /480GV). Tỷ lệ này còn chưa đạt yêu cầu chuẩn của Bộ GD&ĐT đề ra.

Cơ cấu đội ngũ GV ở các bộ môn là tương đối hợp lý, phù hợp với cơ cấu và quy mô đào tạo của Trường hiện nay. Ở các khoa, bộ môn, bên cạnh những GV lớn tuổi có kinh nghiệm và có trình độ chuyên môn cao, đã chuẩn bị được đội ngũ GV trẻ kế thừa. Tỷ lệ GV có tuổi dưới 35 là 55,8% (268/480).

#### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 5.5:**

[1]<http://ntu.edu.vn/Gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3n%C3%BD/tabid/5745/aid/79/language/vi-VN/Default.aspx>

[2]<http://ntu.edu.vn/Gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3n%C3%BD/tabid/5745/aid/79/language/vi-VN/Default.aspx>

[3]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n5/ti%C3%AAuch%C3%AD55/minhch%E1%BB%A9ng55.aspx>

## 2. Những điểm mạnh:

- Đội ngũ GV trẻ luôn được bổ sung, đội ngũ GV có học hàm, học vị cao và lớn tuổi được sử dụng tốt.
- Cơ cấu đội ngũ GV theo độ tuổi, theo thâm niên công tác là hợp lý.

## 3. Những tồn tại:

- Lực lượng GV đầu đàn ở một số bộ môn còn mỏng.
- Tỷ lệ SV/GV chưa đáp ứng yêu cầu chuẩn của Bộ GD&ĐT đề ra (15 SV/GV).

## 4. Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục rà soát nhân sự ở những ngành đào tạo còn thiếu GV có kinh nghiệm, có trình độ cao và đề ra biện pháp nhằm nhanh chóng khắc phục.
- Ổn định quy mô đào tạo, tăng cường đội ngũ GV để giảm tỷ lệ SV/GV.
- Thực hiện việc kéo dài thời gian công tác cho các GV có học hàm PGS, GS, trình độ tiến sĩ theo đúng Luật Giáo dục đại học, ký hợp đồng làm việc với các GV đã nghỉ hưu có học hàm, học vị cao.
- Trong các đợt tuyển dụng cần quan tâm hơn đến yếu tố phân bố GV trẻ và GV có học hàm, học vị cao sao cho cân đối hơn.
- Có chế độ khuyến khích thu hút để tuyển CB có trình độ cao về Trường làm công tác giảng dạy và nghiên cứu.

## 5. Tự đánh giá: Chưa đạt

**Tiêu chí 5.6:** Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.

### 1. Mô tả:

Tính đến ngày 31/12/2012 Trường có 480 giảng viên, trong đó có 75 Tiến sĩ, 245 Thạc sĩ, đạt 66,7% CBGD có trình độ từ Thạc sĩ trở lên. Như vậy, tỷ lệ CBGD có trình độ Sau ĐH khá cao nhưng tỷ lệ tiến sĩ còn thấp (15,62%) so với chuẩn quy định của Mức 2. Lực lượng cán bộ chuyên môn đầu đàn ở một số ngành đào tạo còn ít, gây ra nhiều khó khăn trong việc đáp ứng yêu cầu phát triển Nhà trường.

Đại đa số CBGD đều biết sử dụng hoặc sử dụng thành thạo máy vi tính và các phần mềm chuyên dụng, các phần mềm trình diễn như Power point, Frontpage và đã áp dụng các phần mềm này vào giảng dạy, dẫn đến số lượng bài giảng điện tử ngày càng nhiều.

Trong số 420 CBGD được đào tạo SDH có 164 người được đào tạo ở nước ngoài (chiếm tỷ lệ 39% GV cơ hữu), nên khả năng sử dụng ngoại ngữ rất tốt, có thể giảng dạy và trao đổi học thuật bằng ngoại ngữ. Ngoài ra còn có trên 160 CBGD (chiếm 33% GV) đạt trình độ ngoại ngữ cử nhân bằng 2, hoặc có điểm thi TOEFL/IELTS đạt 500/5.0 trở lên.

## **Nguồn minh chứng Tiêu chí 5.6:**

[1] <http://ntu.edu.vn/Gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/79/language/vi-VN/Default.aspx>

[2] <http://ntu.edu.vn/Gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/79/language/vi-VN/Default.aspx>

[3] <http://www.ntu.edu.vn/dbelkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n5/ti%C3%AAuch%C3%AD56/minhch%E1%BB%A9ng56.aspx>

### **2. Những điểm mạnh:**

Nhà trường có tỷ lệ CBGD sử dụng các phần mềm trình diễn trong giảng dạy khá cao.

Đội ngũ CBGD trẻ được chuẩn bị về năng lực ngoại ngữ khá tốt.

### **3. Những tồn tại:**

Tỷ lệ CBGD có học vị tiến sĩ, có năng lực ngoại ngữ tốt còn thấp.

### **4. Kế hoạch hành động:**

Tăng cường công tác QHQT để thu hút nhiều dự án về cho Trường, tạo cơ hội để CBGD có thể nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ.

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 5.7:** Đội ngũ giảng viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá của đội ngũ giảng viên theo quy định.

#### **1. Mô tả:**

Tính đến ngày 31/12/2012, bình quân thâm niên công tác của CBGD trong Trường là 11,4 năm. Đội ngũ CBGD thường xuyên được tuyển mới và trẻ hóa, đặc biệt là trong những năm gần đây do Trường mở thêm một số ngành đào tạo mới. Số CBGD dưới 35 tuổi của Trường hiện nay là 295 người, chiếm tỷ lệ 60%. Đa số CBGD trong lứa tuổi này đều có năng lực ngoại ngữ tốt và rất tích cực trong việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

[1] <http://www.ntu.edu.vn/dbelkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n5/ti%C3%AAuch%C3%AD57/minhch%E1%BB%A9ng57.aspx>

#### **2. Những điểm mạnh**

- Số CBGD trẻ chiếm tỷ lệ cao, năng động và ham học hỏi, cầu tiến.
- Số GV được cử đi đào tạo ngoài nước ngày càng tăng.

#### **3. Những tồn tại**

Đa số CBGD trẻ đều tốt nghiệp từ trường ĐHNT, vì vậy hạn chế tiềm năng đa dạng về nguồn tri thức.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Trong những năm đến, Nhà trường tích cực tuyển CBGD từ nhiều nguồn khác nhau.

## 5. Tự đánh giá: Đạt

**Tiêu chí 5.8:** Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

### 1. Mô tả:

Đội ngũ nhân viên phục vụ giảng dạy đầy đủ, làm việc lâu năm và có kinh nghiệm, luôn được bổ sung thêm các cán bộ trẻ có năng lực, có kỹ năng tốt về vi tính, ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp, sẵn sàng hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao.

Đội ngũ cán bộ phục vụ giảng dạy của Trường có 152 người, gồm các cán bộ – nhân viên làm việc tại các Phòng, Ban, Văn phòng khoa, Trung tâm, các dự án hợp tác với nước ngoài. Trong đó có 6 chuyên viên chính, kỹ sư chính; 103 chuyên viên và 43 nhân viên [Bảng 5.3]. Trong số 103 chuyên viên, nghiên cứu viên và chuyên viên chính có 1 tiến sĩ, 10 thạc sĩ, 85 kỹ sư/cử nhân. Đội ngũ chuyên viên hầu hết là có kinh nghiệm và không ngại khó, ngại khổ. Trong giai đoạn hiện nay đội ngũ này tạm thời đáp ứng các nhiệm vụ được giao, có khả năng hỗ trợ cho CBQL, giảng viên và SV. Hầu hết số chuyên viên và chuyên viên chính đều sử dụng thành thạo máy vi tính, có trình độ Tin học từ A trở lên và trình độ ngoại ngữ từ B trở lên và biết sử dụng các trang thiết bị phục vụ đào tạo.

Tất cả các kỹ thuật viên, nhân viên của Trường được đào tạo về chuyên môn và được bố trí công việc phù hợp với chuyên môn đó. Hàng năm Nhà trường đều có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho khối cán bộ này bằng cách cử đi học các lớp ngắn hạn hoặc bố trí để tự bồi dưỡng tại chỗ.

*Bảng 5.3: Cơ cấu đội ngũ cán bộ khối hành chính & phục vụ (31/12/2012)*

Chi tiêu	Khối Phòng	Khối Viện, Trung tâm phục vụ	Khối Khoa, Viện đào tạo	Tổng cộng
Tổng số	79	48	25	152
Giới tính				
Nam	35	35	7	77
Nữ	44	13	18	75
Trình độ				
Tiến sĩ			1	1
Thạc sĩ	4	2	4	10
Đại học	54	17	14	85
Khác	21	29	6	56
Tuổi				
Dưới 35	37	16	15	68
Từ 35 đến 44	15	8	5	28

Từ 45 đến 54	25	22	3	50
Trên 54	2	2	2	6
Thâm niên (năm)				
Dưới 5	14	6	8	28
Từ 5 đến 10	29	23	9	61
Từ 10 đến 20	10	3	5	18
Trên 20	26	16	3	45
Ngạch Công chức				
Ch.viên chính, kỹ sư chính	4	2		6
Chuyên viên, nghiên cứu viên	58	20	25	103
Nhân viên	17	26		43

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 5.8:**

[1] <http://ntu.edu.vn/Gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/79/language/vi-VN/Default.aspx>

[2] <http://ntu.edu.vn/Gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5745/aid/79/language/vi-VN/Default.aspx>

[3] <http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n5/ti%C3%AAuch%C3%AD58/minhch%E1%BB%A9ng58.aspx>

### **2. Những điểm mạnh:**

- Đội ngũ cán bộ phục vụ giảng dạy mạnh cả về số lượng lẫn năng lực chuyên môn. Hầu hết đều hiểu biết công việc, có kinh nghiệm, nhiệt tình trong công tác.

- Các kỹ thuật viên và nhân viên phục vụ đều được bố trí công việc đúng chuyên môn được đào tạo nên đã phát huy hết khả năng và góp một phần không nhỏ trong sự phát triển chung của Nhà trường.

### **3. Những tồn tại:**

Đa số chuyên viên làm việc tại các phòng ban đều tốt nghiệp đại học các ngành kỹ thuật chứ chưa được đào tạo bài bản về công tác quản lý và phục vụ.

### **4. Kế hoạch hành động:**

Hàng năm tiếp tục mở các lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính cho CBVC trong Trường.

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

# TIÊU CHUẨN 6

## NGƯỜI HỌC

**Tiêu chí 6.1:** Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình giáo dục, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo

### 1. Mô tả

Nhằm giúp cho người học hiểu đầy đủ các yêu cầu và nội dung về đào tạo, Nhà trường đã cung cấp cho mỗi người học một Sổ tay có đầy đủ các văn bản về mục tiêu, CTĐT, điều kiện tốt nghiệp, điều kiện dự thi kết thúc từng học phần, phương pháp học tập, hướng dẫn người học nguồn tra cứu thông tin và các văn bản liên quan khác...khi người học bắt đầu vào Trường .

- Hiện nay các văn bản hướng dẫn này cũng được công bố rộng rãi trên Website của Trường người học cần các thông tin liên quan chỉ cần truy cập vào Website: [www.ntu.edu.vn](http://www.ntu.edu.vn) là nắm được thông tin cần thiết.

- Nhà trường còn có các hình thức tuyên truyền khác để giúp người học hiểu rõ về mục tiêu đào tạo, CTĐT, và các yêu cầu khác nhằm thực hiện tốt quy chế đào tạo, cụ thể như:

- Thông qua tuần giáo dục công dân đầu năm học: Nhà trường giới thiệu chỉ thị năm học của Bộ GD&ĐT, hướng dẫn người học thực hiện các quy chế đào tạo, quy chế đánh giá kết quả rèn luyện, quy chế HSSV nội, ngoại trú, quy định về phòng chống ma túy, đại dịch....

- Trong buổi lên lớp đầu tiên: Người học được giới thiệu về CTĐT, PPGD và học tập, các yêu cầu về thi, kiểm tra .

- Vào đầu năm học mới: Các khoa tổ chức gặp mặt phổ biến tới người học những thông tin về các chuyên ngành đào tạo thông qua các buổi chào cờ .

- Hàng tháng Nhà trường có tổ chức triển khai các buổi chào cờ qua đó đánh giá các hoạt động về công tác SV trong tháng và dự kiến công tác tháng sau; thông tin nhanh về những hoạt động của khoa chuyên ngành, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của SV để kịp thời đề xuất Nhà trường có các biện pháp giải quyết .

- Hệ thống bảng tin của Nhà trường đã được củng cố và quy hoạch chi tiết cho từng đơn vị giúp cho người học nắm bắt thông tin kịp thời .

- Mỗi tuần các lớp có một giờ sinh hoạt triển khai các hoạt động của lớp, của chi đoàn. Người học được GVCN, CVHT tư vấn về học tập .

Nhờ được cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết thông qua nhiều hình thức khác nhau, người học đã tự chủ động trong công tác học tập ngay từ khi vào học. Số lượng người học vi phạm các quy chế trong những năm gần đây ngày càng giảm, số lượng người học xin chuyển ngành, chuyển khoa do không phù hợp với bản thân là không nhiều .

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 6.1:**

[1]<http://ntu.edu.vn/congtacsinhvien/C%E1%BA%A7nbi%E1%BA%BFt.aspx?idcd=744&idnews=1717>

[2]<http://ntu.edu.vn/congtacsinhvien/Quych%E1%BA%BFC%C4%90CS.aspx>



[3]<http://www.ntu.edu.vn/khoasdh/vi-vn/t%C3%A0inguy%C3%AAn/bi%E1%BB%83um%E1%BA%ABu/h%E1%BB%8Dcv i%C3%AAnchv%C3%A0ncs.aspx>

[4]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n6/ti%C3%AAuch%C3%AD61/minhch%E1%BB%A9ng61.aspx>

### 1. Những điểm mạnh:

Với hình thức tuyên truyền đa dạng của Nhà trường, người học nắm được mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo, quy chế đào tạo, điều kiện thi, kiểm tra, đánh giá..., giúp sinh viên thực hiện tốt quy chế đào tạo, rèn luyện kể cả những đối tượng đào tạo xa trường (thông qua website).

Thông qua những hoạt động trên, sinh viên hiểu rõ mục tiêu đào tạo, định hướng cho việc học tập, nghiên cứu, công tác trong tương lai..

### 2. Những tồn tại:

Một số văn bản quản lý sinh viên đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường còn chưa xây dựng kịp thời nhanh chóng.

### 3. Kế hoạch hành động:

Bổ sung điều chỉnh các văn bản quản lý cho phù hợp với đào tạo tín chỉ, sau khi xây dựng xong đưa ngay lên trang web của Nhà trường.

### 4. Tự đánh giá: Đạt

**Tiêu chí 6.2:** Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của nhà trường.

#### 1. Mô tả:

Nhà trường có nhiều hình thức để phổ biến kịp thời cho người học các chế độ, chính sách xã hội. Các văn bản về các chế độ chính sách, xã hội được cập nhập kịp thời và phổ biến, hướng dẫn cho người học ngay từ đầu khóa học thông qua tuần sinh hoạt chính trị công dân đầu khóa. Nhà trường có một bộ phận chuyên giải quyết chế độ chính sách cho người học, đảm bảo cho người học được hưởng đúng các chế độ, chính sách. Danh sách người học được hưởng chế độ chính sách xã hội được công bố công khai trên các bảng thông báo, gửi về các khoa, lớp, phòng liên quan để người học biết và thực hiện, mỗi năm xác nhận hồ sơ cho hơn 10.000 sinh viên để làm chế độ chính sách, thủ tục vay vốn theo Quyết định 157 của Thủ tướng Chính phủ về việc sinh viên vay vốn ngân hàng chính sách.

Tổ Y tế xây dựng kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho SV, tổ chức khám sức khỏe đầu vào, định kỳ báo cáo về việc thực hiện quy định chăm sóc sức khỏe cho người học, phòng dịch bệnh, sơ cứu và chuyển viện, thực hiện các yêu cầu của bảo hiểm y tế, giải quyết thủ tục bảo hiểm y tế.

Đoàn TN, Hội SV kết hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch hoạt động văn hóa văn nghệ thể dục thể thao của năm, khi thực hiện phối hợp để tổ chức các hoạt động trong kế hoạch đã được Hiệu trưởng phê duyệt. Các phòng thí nghiệm và ký túc xá

đều có nội quy, quy chế về an toàn. Các phòng học, hội trường đều bảo đảm an toàn phòng cháy, phòng gian, thoát hiểm, cán bộ được bồi dưỡng tập huấn nghiệp vụ phòng chống cháy nổ. Đoàn TN, Hội SV đã triển khai cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh cụ thể là 7 điều học sinh, sinh viên Trường Đại học Nha Trang không được làm .

Hàng năm Nhà trường duy trì đều đặn Hội nghị Công tác an ninh với công an các cấp, tổ dân phố đặc biệt với công an các phường có đông SV tạm trú nhằm đánh giá những việc đã làm được và chưa làm được, thống nhất các biện pháp phối hợp . Có thể nói đây là hội nghị rất có tác dụng đến công tác đảm bảo an ninh trật tự trong Nhà trường, góp phần làm cho công tác SV của Trường trong những năm qua có nhiều tiến bộ.

Duy trì cuộc họp giao ban sinh viên hàng tháng Giám hiệu chủ trì, Phòng Công tác Sinh viên tổng hợp báo cáo của các khoa, phòng liên quan đến sinh viên, qua buổi giao ban này đã giải quyết kịp thời các tồn tại và xây dựng kế hoạch cho tháng sau.

Về công tác hỗ trợ SV, Nhà trường và các đơn vị thường xuyên có các hoạt động sau:

- Kiện toàn Tổ Tư vấn Hỗ trợ Sinh viên .
- Mỗi khi các địa phương có thiên tai chính quyền và đoàn thể của Nhà trường ủng hộ cho những sinh viên có gia đình gặp khó khăn .
- Nhà trường ký xác nhận vay vốn ngân hàng để đóng học phí .
- Nhà trường quan tâm ưu tiên cho người học ở trong kí túc xá thuộc các đối tượng diện chế độ chính sách, SV học giỏi, SV nghèo vượt khó, con em dân tộc thiểu số, vùng cao, vùng sâu và hải đảo.
- Trung tâm Ngoại ngữ thường xuyên tặng học bổng cho người học có hoàn cảnh khó khăn học giỏi và tham gia hoạt động tốt phong trào Đoàn, Hội .
- Từng học kỳ tổ chức lấy ý kiến, đối thoại trực tiếp với sinh viên ở ký túc xá và các khu giảng đường để Nhà trường kịp thời nắm bắt tâm tư, các yêu cầu của SV.
- Có quy định về khen thưởng hàng năm dành cho SV căn cứ trên thành tích học tập, rèn luyện, thành tích tham gia công tác Đoàn, Hội. Ngoài ra các khoa cũng có quỹ khen thưởng để động viên SV học tốt, chấp hành tốt quy chế .
- Nhà trường đã có sự quan tâm chế độ chính sách đối với người học nên chất lượng học tập đã được nâng cao, người học thuộc diện chính sách được nhận học bổng tài trợ tăng cả về số lượng và chất lượng , đối với gia đình người học đỡ lo hơn về kinh tế, người học yên tâm học tập.

Công tác quản lý SV của Nhà trường được tổ chức chặt chẽ từ CVHT, GVCN, lớp, chi hội, chi đoàn khoa, trường, Nhà trường; phối hợp tốt với chính quyền địa phương tham gia quản lý SV. Hàng năm tổ chức Hội nghị an ninh để đánh giá nhận xét và đưa ra các biện pháp để quản lý tốt hơn . Công tác quản lý người học chặt chẽ, hình thức tuyên truyền về nội quy, quy định, quy chế được cụ thể rõ ràng được người học thực hiện nghiêm túc nên số lượng người học vi phạm quy chế quy định giảm [MC6.2-16].

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 6.2:**

[1]<http://ntu.edu.vn/congtacsinhvien/C%E1%BA%A7nbi%E1%BA%Bft.aspx?idcd=744&idnews=1717>

[2]<http://ntu.edu.vn/congtacsinhvien/Quyach%E1%BA%BFC%C4%90CS.aspx>

[3]<http://www.ntu.edu.vn/khoasdh/vi-vn/t%C3%A0inguy%C3%AAAn/bi%E1%BB%83um%E1%BA%ABu/h%E1%BB%8Dcvi%C3%AAAnchv%C3%A0ncs.aspx>

[4]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n6/ti%C3%AAuch%C3%AD62/minhch%E1%BB%A9ng62.aspx>

## 2. Đánh giá điểm mạnh

- Cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu văn hóa, TĐTT của người học được xây dựng trang bị đầy đủ phục vụ cho các hoạt động.

- Nhà trường thực hiện đầy đủ chế độ chính sách, có nhiều cách làm sáng tạo trên cơ sở huy động khả năng của các đơn vị trong Trường.

- Người học chấp hành tốt mọi nội quy, quy định, quy chế trong Nhà trường.

## 3. Những tồn tại:

- Kinh phí đầu tư khuyến khích cho người học chưa nhiều so với số lượng người học.

## 4. Kế hoạch hành động:

- Nhà trường tiếp tục tìm kiếm các nguồn kinh phí hỗ trợ người học, đặc biệt từ phía cơ sở sản xuất, cựu sinh viên.

## 5. Tự đánh giá: Đạt

**Tiêu chí 6.3:** Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả.

### 1. Mô tả:

Trên cơ sở những qui định chung của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã xây dựng các tiêu chí cụ thể nhằm đánh giá hoạt động rèn luyện và học tập của SV. Trường có Thư viện phục vụ đầy đủ các loại báo chí, phòng máy truy cập internet cho người học, thời gian mở cửa từ 07g đến 22g (trừ Chủ nhật và ngày lễ). Hệ thống internet đã được phủ rộng toàn trường để làm tốt công tác tuyên truyền .

Trong các đợt học chính trị đầu năm, đầu khoá trong học kỳ người học được Nhà trường tổ chức nói chuyện về tình hình thời sự kinh tế chính trị, xã hội trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, Nhà trường còn có hệ thống bảng tin, Website để cung cấp đều đặn các thông tin về tình hình thời sự và các hoạt động của Nhà trường; các gương người tốt, việc tốt.

Hoạt động của Đoàn TN, Hội SV đã tạo ra môi trường giúp SV có nhiều cơ hội phấn đấu, rèn luyện. Đại hội hàng năm của Đoàn và Hội là dịp để các tổ chức này đánh giá lại những điều đã làm được và chưa làm được đối với người học, từ đó không ngừng đổi mới công tác TN.

Đối với SV ngoại trú, Nhà trường có Sổ quản lý SV (cho mỗi SV ngoại trú) nhằm phối hợp với chính quyền nơi cư trú theo dõi tình hình sinh hoạt và rèn luyện của SV trong suốt khóa học. Đội ngũ CVHT, GVCN có Sổ tay riêng dùng cho việc theo dõi,

kiểm tra quá trình rèn luyện của người học. Nhà trường có phụ cấp cho CVHT, GVCN, Cán sự lớp, cán bộ chi hội khuyến khích mọi người nhiệt tình với công việc.

Hàng năm Đoàn TN và Hội SV Trường phát động các phong trào “Sinh viên Đại học Nha Trang hội nhập, sáng tạo”, “Thực hiện nghiêm túc 7 điều HSSV không được làm”. Vào dịp hè, Đoàn TN tổ chức “Chiến dịch Mùa Hè Xanh”, các phong trào “Đội Thanh niên tình nguyện”, “Về nguồn”, “Đền ơn đáp nghĩa”. Những hoạt động này đã được SV hưởng ứng tích cực và có tác dụng giáo dục tốt tư tưởng, đạo đức, lối sống cho SV.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 6.3:**

[1]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n6/ti%C3%AAuch%C3%AD63/minhch%E1%BB%A9ng63.aspx>

[2]<http://ntu.edu.vn/dthanhvien/vi-vn/t%C3%A0ili%E1%BB%87u%C4%91o%C3%A0nh%E1%BB%99i/choc%C3%A1nb%E1%BB%99%C4%91o%C3%A0n/sinhho%E1%BA%A1tt%E1%BA%ADpth%E1%B%83.aspx>

[3]<http://ntu.edu.vn/dthanhvien/vn/gi%E1%BB%9Bithi%E1%BB%87u/th%C3%A0nht%C3%ADch.aspx>

### **2. Đánh giá điểm mạnh:**

- Công tác thông tin tuyên truyền được triển khai rộng rãi và có chất lượng tốt.
- Công tác đánh giá điểm rèn luyện của người học được Trường sớm triển khai và duy trì đều đặn, hiệu quả.
- Các đơn vị chức năng, Đoàn TN và Hội SV đã có những hoạt động bổ ích, và thiết thực; giúp SV tích cực tham gia các hoạt động rèn luyện.

### **3. Những tồn tại:**

Các biện pháp để khuyến khích người học tích cực tham gia các hoạt động rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống chưa được phong phú.

### **4. Kế hoạch hành động:**

Đoàn TN và Hội SV chủ động đưa ra các kế hoạch hoạt động cụ thể, đa dạng về hình thức và phong phú về nội dung để khuyến khích người học tham gia.

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 6.4:** Công tác Đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

#### **1. Mô tả:**

Nhà trường có các tổ chức Đoàn TN, Hội SV, các câu lạc bộ, các khoa, viện đều có đoàn khoa, viện, dưới là các chi đoàn. Ngoài ra Đoàn trường còn có 01 cơ sở Đoàn trực thuộc là Đoàn Phân hiệu tỉnh Kiên Giang. Mỗi khoa đều có Liên chi hội SV khoa và Chi hội SV lớp.

Đảng bộ Đảng bộ Nhà trường phân công một đồng chí Đảng uỷ viên trực tiếp chỉ đạo các hoạt động của Đoàn TN, Hội SV; hàng tháng đều làm việc phối hợp với các phòng ban, khoa để chỉ đạo và hướng dẫn các mặt công tác của phong trào TN.

Công tác đoàn thể được tổ chức rộng rãi đa dạng cả về hình thức và nội dung, là môi trường tốt để đoàn viên thanh niên phấn đấu đứng trong hàng ngũ của Đoàn, Đảng. Hàng năm Đoàn TN, Đảng uỷ đều mở lớp các lớp Đối tượng Đoàn, Đảng.

Công tác phát triển Đảng được Đảng bộ Nhà trường rất quan tâm, trong các kỳ Đại hội công tác này đều được đưa vào Nghị quyết đại hội, nhờ vậy, ngày càng có nhiều SV được kết nạp vào Đảng .

Hàng năm, Đoàn TN và Hội SV có những hoạt động với sự tham gia tích cực của SV, thông qua đó góp phần giáo dục đạo đức, lối sống trong SV như: Phong trào SV tình nguyện phát triển kinh tế thủy sản miền núi, Chiến dịch mùa hè xanh, hoạt động tiếp sức mùa thi, Hoạt động tình nguyện bảo vệ môi trường, các hoạt động từ thiện, nhân đạo... .

Kinh phí hoạt động cho Đoàn TN và Hội SV được Nhà trường quan tâm phân bổ đúng quy định và hợp lý.

#### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 6.4:**

[1]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n6/ti%C3%AAuch%C3%AD64/minhch%E1%BB%A9ng64.aspx>

#### **2. Đánh giá điểm mạnh:**

- Công tác Đoàn TN, Hội SV Trường được chú ý tổ chức với nhiều hoạt động bổ ích và có tác dụng giáo dục tốt.

- Đảng bộ Nhà trường rất quan tâm đến công tác giáo dục và phát triển Đảng trong SV.

#### **3. Những tồn tại:**

Một số hoạt động chưa được đồng đều ở các khoa.

#### **4. Kế hoạch hành động:**

Đoàn trường chỉ đạo các đoàn khoa xây dựng kế hoạch cụ thể cho từng năm.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 6.5:** Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

#### **1. Mô tả:**

Trường ĐHTT đã xây dựng được một hệ thống giảng đường, phòng thí nghiệm, ký túc xá, các cơ sở dành cho hoạt động văn nghệ, TDTT tương đối đáp ứng được nhu cầu học tập, sinh hoạt của SV. Nổi bật trong số các cơ sở phục vụ nhu cầu ăn, ở, vui chơi của SV là:

- Nhà trường có Nhà ăn 600 chỗ dành cho người học với giá rẻ, hệ thống ký túc xá SV tổng cộng 4.000 chỗ.

- Hệ thống hoạt động TDDT phục vụ người học bao gồm một nhà luyện tập đa năng có thể được dùng cho các môn thể thao trong nhà, các sân bóng rổ, chuyền, cầu lông bao quanh nhà luyện tập đa năng, xây dựng sân khấu ngoài trời dùng biểu diễn văn nghệ với 7000 chỗ, một sân bóng đá và hệ thống đường chạy thể dục.

- Để giúp SV có thêm môi trường học tập, vui chơi, rèn luyện Đoàn TN và Hội SV đã thành lập các Câu lạc bộ (CLB) dành cho SV: CLB Anh văn, CLB Văn nghệ, CLB Võ thuật, CLB Tin học, CLB Văn thơ, CLB Giới thiệu việc làm, CLB khiêu vũ, CLB tài năng và 02 đội văn nghệ, thể thao với hình thức bán chuyên nghiệp....

- Trường rất coi trọng các hoạt động ngoại khóa cho SV. Ví dụ: mỗi năm Phòng CTSV phối hợp với các khoa tổ chức cho sinh viên mới nhập học đi tham quan nhà truyền thống, các bảo tàng Thủy sinh, Ngư cụ của Nhà trường và các cơ sở ngoài trường gắn liền với chuyên ngành đào tạo. Đội TN tình nguyện chiến dịch Mùa Hè Xanh của Trường đã huy động hàng trăm SV mỗi năm đi về các vùng sâu, vùng xa nghiên cứu, thực tế với sự hỗ trợ một phần kinh phí từ Nhà trường. Hàng năm, Nhà trường cũng tổ chức các cuộc tọa đàm, hội nghị về NCKH và phương pháp học tập trong SV.

- Ngoài ra, SV còn nhận được các hỗ trợ khác rất hữu ích như: các học bổng tài trợ từ các doanh nghiệp, Hội Khuyến học, khả năng vay quỹ tín dụng học đường, gửi và nhận tiền qua hệ thống ATM tại Trường, giao dịch bưu điện trong khuôn viên Trường.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 6.5:**

[1]<http://ntu.edu.vn/congtacsinhvien/C%E1%BA%A7nbi%E1%BA%BFt.aspx>

[2]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuch%E1%BA%A9n6/ti%C3%AAuch%C3%AD65/minhch%E1%BB%A9ng65.aspx>

## **2. Đánh giá điểm mạnh:**

- Cơ sở vật chất của Nhà trường dành cho học tập, ăn, ở, sinh hoạt khá đầy đủ và có chất lượng tốt.

- Dịch vụ công trong khuôn viên Nhà trường đã có tác dụng tích cực, hữu ích đối với SV.

## **3. Những tồn tại:**

- Hệ thống tư vấn SV về học tập, chỗ ở ngoại trú, việc làm ngoài giờ, những khó khăn trong học tập còn hạn chế.

- Chưa tổ chức được nhiều các khoá học tư vấn giúp người học phát triển các kỹ năng, trả lời phỏng vấn xin việc,...

## **4. Kế hoạch hành động:**

Triển khai các hoạt động của Tổ Tư vấn, hỗ trợ SV (tư vấn, hỗ trợ người học về tâm lý, học tập, việc làm)

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 6.6:** Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của nhà trường cho người học.

## 1. Mô tả:

Song song với việc không ngừng nâng cao chất lượng dạy và học, Nhà trường rất chú trọng đến công tác tuyên truyền pháp luật và các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước. Việc tuyên truyền, giáo dục này được thể hiện thông qua các hoạt động chính sau:

- Tổ chức Tuần lễ giáo dục công dân vào đầu mỗi năm học cho tất cả các khóa.
- Định kỳ tổ chức báo cáo thời sự ở các khoa nhân các buổi chào cờ hàng tháng.
- Tổ chức đánh giá quá trình rèn luyện của mỗi SV tại lớp học, chi hội cuối mỗi học.
- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật liên quan đến sinh viên trong các buổi chào cờ.
- Cung cấp hệ thống wireless phủ kín toàn khuôn viên trường để người học truy cập.
- Định kỳ tổ chức giáo dục về Luật Giao thông kết hợp thi lấy bằng lái xe mô tô .
- Hàng năm tổ chức tuyên truyền, phổ biến về phòng chống ma túy, HIV/AIDS .
- Tích cực hưởng ứng các cuộc vận động, thi tìm hiểu của Trung ương Đoàn, Tỉnh Đoàn Khánh Hoà, của Bộ GD & ĐT.

Nhờ vào các hoạt động tuyên truyền đa dạng nói trên, tỷ lệ SV vi phạm pháp luật trong giai đoạn 2010-2012 có giảm. Đoàn TN, Hội SV được tặng nhiều bằng khen, cờ danh dự.

### Nguồn minh chứng Tiêu chí 6.6:

[1]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuch%E1%BA%A9n6/ti%C3%AAuch%C3%AD66/minhch%E1%BB%A9ng66.aspx>

[2]<http://ntu.edu.vn/congtacsinhvien/Tint%E1%BB%A9c.aspx>

## 2. Đánh giá điểm mạnh:

- Nhà trường có các biện pháp tuyên truyền đa dạng và có hiệu quả.
- Hầu hết SV của Trường có ý thức chấp hành pháp luật tốt, có lối sống lành mạnh.

## 3. Những tồn tại:

Diễn đàn dành cho trao đổi trong SV trong website của Nhà trường còn hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động:

Củng cố website của Trường để SV có thể tham gia trao đổi ý kiến phong phú.

## 5. Tự đánh giá: Đạt

**Tiêu chí 6.7:** Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

## 1. Mô tả:

Nhà trường đã kiện toàn Tổ Tư vấn và Hỗ trợ Sinh viên cả về nhân sự và vật chất, có nhiệm vụ hỗ trợ tư vấn và giúp đỡ SV trong học tập, rèn luyện, tổ chức các lớp bồi dưỡng kỹ năng, tìm kiếm việc làm trong thời gian đi học và sau khi tốt nghiệp. Tổ thường

xuyên tổ chức thu thập thông tin về nhu cầu tuyển dụng từ các cơ quan, doanh nghiệp trên khắp cả nước, sau đó đưa lên Bảng tin hoặc Website của Trường ([www.ntu.edu.vn](http://www.ntu.edu.vn)), Tổ chức các buổi tư vấn nghề nghiệp và tuyển dụng cho sinh viên.

Ngoài ra, các khoa còn chủ động đứng ra tổ chức các buổi gặp gỡ giữa doanh nghiệp và SV nhằm mục đích hướng nghiệp. Theo thống kê mỗi năm có khoảng 10 buổi gặp gỡ, với số SV tham gia mỗi buổi khoảng 200SV. Bên cạnh đó, các khoa chuyên ngành cũng thường xuyên tổ chức giới thiệu việc làm cho SV vào các dịp làm lễ tốt nghiệp.

Trên cơ sở duy trì mối quan hệ trao đổi thông tin giữa Nhà trường với các cơ quan, doanh nghiệp, hàng năm có khoảng 20-40 cơ quan, doanh nghiệp gửi công văn tuyển SV tốt nghiệp và số SV được giới thiệu tìm việc làm qua các mối quan hệ này ngày càng tăng.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 6.1:**

[1]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAachu%E1%BA%A9n6/ti%C3%AAuch%C3%AD67/minhch%E1%BB%A9ng67.aspx>

## **2. Đánh giá điểm mạnh:**

- Nhiều doanh nghiệp đã tuyển dụng được nhân sự thông qua tổ tư vấn, nhiều SV đã được tổ tư vấn tư vấn nghề nghiệp phù hợp với chuyên môn của mình.

- Các khoa huy động được nhiều nguồn kinh phí hỗ trợ cho các phong trào SV từ các doanh nghiệp, các cựu SV và các nhà hảo tâm.

- Nhà trường có mối quan hệ tốt với nhiều cơ quan, doanh nghiệp; từ đó nhận được nhiều thông tin về tuyển dụng hàng năm.

## **3. Những tồn tại:**

Nhân sự cho Trung tâm Tư vấn Hỗ trợ Sinh viên còn thiếu chủ yếu là kiêm nhiệm.

## **4. Kế hoạch hành động:**

Triển khai hoạt động có hiệu quả Trung tâm hỗ trợ SV, Nhà trường sẽ chú trọng hoàn thiện bộ phận tư vấn việc làm cũng như đội ngũ giáo viên cố vấn.

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 6.8:** Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo.

### **1. Mô tả:**

Hàng năm số lượng sinh viên tốt nghiệp ra trường khoảng 2.000 sinh viên, các doanh nghiệp trực tiếp tới tuyển dụng với số lượng đáng kể, theo nhu cầu đào tạo của xã hội có những chuyên ngành số lượng sinh viên ra trường không đủ cung cấp cho các nhà tuyển dụng.

Với những mối quan hệ tốt đẹp giữa các thế hệ sinh viên ra trường và các doanh nghiệp và nhu cầu xã hội cần do đó hầu hết sinh viên tốt nghiệp ra trường đều có việc làm và cũng có một số sinh viên tốt nghiệp ra làm trái ngành.



Trường đã tổ chức Đại hội Hội Cựu Sinh viên lần thứ nhất và thành lập ra các chi hội tại các tỉnh, thành phố có đông sinh viên tổ chức họp mặt cựu sinh viên nhằm nắm được thông tin của sinh viên tốt nghiệp và tranh thủ được nguồn tài trợ học bổng cho sinh viên.

Trường đã tiến hành xây dựng dữ liệu sinh viên tốt nghiệp sau khi ra trường. Mục đích sau này sẽ thu thập thông tin về tình trạng người học ra trường tham gia vào thị trường lao động đồng thời qua đó Trường đã tiếp nhận nhiều ý kiến đóng góp xây dựng của sinh viên.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 6.8:**

[1]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n6/ti%C3%AAuch%C3%AD68/minhch%E1%BB%A9ng68.aspx>

### **2. Đánh giá điểm mạnh:**

- Sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm chiếm tỷ lệ cao.
- Xây dựng được nguồn dữ liệu của sinh viên tốt nghiệp.

### **3. Những tồn tại:**

Việc điều tra khảo sát sinh viên tốt nghiệp chưa được tiến hành thường xuyên.

### **4. Kế hoạch hành động:**

Hàng năm, định kỳ tổ chức điều tra khảo sát sinh viên tốt nghiệp để nắm bắt được tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp và để đánh giá hiệu quả của công tác đào tạo và khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

### **5. Tự đánh giá: Chưa đạt**

**Tiêu chí 6.9:** Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp.

### **1. Mô tả:**

Nhà trường đã tổ chức cho sinh viên tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học. Thông tin và kết quả phân tích số liệu được gửi đến từng CBGD để tự rút kinh nghiệm.

Trong hai năm gần đây, nhà trường chưa tổ chức cho sinh viên tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường trước khi tốt nghiệp.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 6.9:**

[1]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n6/ti%C3%AAuch%C3%AD69/minhch%E1%BB%A9ng69.aspx>

### **2. Đánh giá điểm mạnh:**

Nhà trường đã sớm triển khai cho sinh viên tham gia vào công việc đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học (từ năm học 2005-2006).

### **3. Những tồn tại:**

Chưa triển khai cho sinh viên đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học cũng như đánh giá chất lượng đào tạo của trường trước khi tốt nghiệp vào mỗi năm học.

#### **4. Kế hoạch hành động:**

Tổ chức cho sinh viên tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học cũng như đánh giá chất lượng đào tạo của trường trước khi tốt nghiệp vào mỗi năm học.

#### **5. Tự đánh giá: Chưa đạt**

# TIÊU CHUẨN 7

## NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

**Tiêu chí 7.1:** Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

### 1. Mô tả:

Hoạt động khoa học - công nghệ của Trường ĐHNT được triển khai trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Bộ giáo dục & Đào tạo, cũng như các địa phương có quan hệ và hợp tác với Nhà trường, phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường.

Hàng năm, trường đều chủ động gửi thông báo về việc xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động NCKH đến các đơn vị trong trường. Đây là cơ sở để nhà trường xây dựng kế hoạch chi tiết về hoạt động khoa học và công nghệ cho năm. Công tác triển khai thực hiện đề tài NCKH được tiến hành theo qui trình, thủ tục thực hiện đề tài NCKH các cấp. Bên cạnh đó, Nhà trường chủ động xây dựng hệ thống qui trình thực hiện NCKH trên cơ sở các văn bản liên quan của Bộ Giáo dục & Đào tạo và luật Khoa học công nghệ nhằm giúp các đề tài thực hiện đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng của các công trình nghiên cứu.

Nhà trường có chế độ động viên, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ công chức tham gia các hoạt động khoa học công nghệ. Hàng năm có nhiều đề tài NCKH được đăng ký và thực hiện.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 7.1:**

[1]<http://ntu.edu.vn/pkhoahoccongngh/vi-vn/trangch%E1%BB%A7.aspx>

[2]<http://ntu.edu.vn/pkhoahoccongngh/V%C4%83nb%E1%BA%A3nqu%E1%BA%A3nl%C3%BD/tabid/5659/aid/44/language/vi-VN/Default.aspx>

### 2. Những điểm mạnh:

- Hàng năm đều xây dựng kế hoạch NCKH từ cấp Khoa.
- Triển khai nghiêm túc, bài bản kế hoạch NCKH đã thông qua.

### 3. Những tồn tại:

Lực lượng CBVC có trình độ tham gia vào hoạt động NCKH còn ít cùng với áp lực của công tác giảng dạy nên trong quá trình triển khai NCKH còn một số bất cập.

### 4. Kế hoạch hành động:

- Tiếp tục điều chỉnh, bổ sung các chế độ và chính sách để khuyến khích các cán bộ trẻ và sinh viên tham gia tích cực hơn nữa hoạt động NCKH và công bố các bài báo, đồng thời có chính sách hỗ trợ với lực lượng cán bộ trẻ.

- Nhà trường tạo mọi điều kiện về thời gian cũng như về kinh phí hỗ trợ các đề tài/dự án nghiên cứu, đẩy mạnh liên kết giữa các nhóm nghiên cứu trong trường với các viện nghiên cứu, các nhà máy, xí nghiệp sản xuất.

- Định kỳ hàng năm phổ biến thủ tục, hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn chủ trì thực hiện đề tài khoa học và công nghệ cấp nhà nước.

### 5. Tự đánh giá: Đạt

**Tiêu chí 7.2:** Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch.

### 1. Mô tả:

Các đề tài NCKH của giáo viên và sinh viên được định hướng nghiên cứu giải quyết các bài toán thực tế sản xuất của doanh nghiệp và nhà trường.

Từ năm 2007 đến nay trường đã tổ chức 7 hội nghị NCKH của sinh viên với 98 đề tài và 187 đề tài của giảng viên.

Sinh viên, giáo viên tiến hành đăng ký đề tài và nộp đề cương chi tiết. Khoa tiếp nhận và tập hợp phiếu đăng ký đề tài, báo cáo Hội đồng khoa học và đào tạo cấp Khoa. Hội đồng khoa học và đào tạo cấp Khoa tiến hành duyệt đề tài và theo dõi tiến độ thực hiện đề tài và lập Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Khoa.

Nhà trường có quy định số lần báo cáo tiến độ thực hiện đề tài.

Nhờ việc theo dõi, quản lý chặt chẽ và đôn đốc thường xuyên nên đa số các đề tài đều thực hiện và nghiệm thu đúng kế hoạch.

### Nguồn minh chứng Tiêu chí 7.2:

[1]<http://ntu.edu.vn/pkhoahoccongngh/vi-vn/trangch%E1%BB%A7.aspx>

[2]<http://ntu.edu.vn/pkhoahoccongngh/vi-vn/%C4%91%E1%BB%81t%C3%A0id%E1%BB%B1%C3%A1n/%C4%91%E1%BB%81t%C3%A0i.aspx>

### 2. Những điểm mạnh:

- Đa số các đề tài được triển khai thực hiện đúng thời hạn.
- Các sản phẩm NCKH của trường được đưa vào sử dụng bước đầu đã có những đóng góp nhất định vào nguồn lực của nhà trường, xã hội.

### 3. Những tồn tại:

Một số chủ nhiệm đề tài hoàn thành đề tài chậm so với tiến độ đăng ký và thuyết minh.

### 4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2012-2013, công tác quản lý đề tài nghiên cứu khoa học các cấp sẽ tiếp tục được thực hiện chặt chẽ và nghiêm túc hơn nữa, tránh tình trạng các chủ đề tài không đảm bảo đúng tiến độ thực hiện.

### 5. Tự đánh giá: Đạt

**Tiêu chí 7.3:** Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

### 1. Mô tả:

Cán bộ giảng dạy của Trường Đại học Nha Trang đã có những đóng góp nhất định trong việc công bố các công trình khoa học trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước trong bốn năm vừa qua.

Bảng 7.3: Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí.

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	15	20	90
Từ 6 đến 10 bài báo			1
Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo			
Tổng số cán bộ tham gia	15	20	91

Nhà trường đã có qui định: mỗi đề tài cấp Trường/Bộ và tương đương/Nhà nước phải đăng từ 1÷2 bài báo trên Tạp chí KH-CN-TS của Trường (hoặc trên các Tạp chí chuyên ngành). Đối với các NCS và Học viên cao học đào tạo tại trường phải đăng 1÷2 bài báo trên Tạp chí KH-CN-TS của Trường.

Bên cạnh đó nhà trường cũng có các chế độ khen thưởng, quy đổi giờ khoa học cho các tác giả bài báo.

### Nguồn minh chứng Tiêu chí 7.3:

[1]<http://ntu.edu.vn/pkhoahoccongngh/vi-vn/%C4%91%E1%BB%81t%C3%A0id%E1%BB%B1%C3%A1n/%C4%91%E1%BB%81t%C3%A0i.aspx>

[2] <http://ntu.edu.vn/pkhoahoccongngh/vi-vn/trangch%E1%BB%A7.aspx>

[3]<http://ntu.edu.vn/pkhoahoccongngh/vi-vn/t%E1%BA%A1pch%C3%ADkhn/c%C3%A1cs%E1%BB%91t%E1%BA%A1pch%C3%AD%C4%91%C3%A3xu%E1%BA%A5tb%E1%BA%A3n.aspx>

**2. Những điểm mạnh:** Không có

**3. Những tồn tại:**

Nhiều cán bộ giảng dạy chưa quen viết bài báo đăng kết quả nghiên cứu khi có công trình nghiên cứu. Các công trình NCKH đăng trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước còn khiêm tốn.

**4. Kế hoạch hành động:**

Phòng KH-CN sẽ phối hợp với Thư viện Nhà trường và một số các Khoa chuyên ngành từ năm học 2012–2013 thường xuyên đăng tải, cập nhật danh sách các tạp chí, hội nghị chuyên ngành trong nước và ngoài nước để cán bộ biết và chủ động gửi đăng bài.

**5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 7.4:** Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

**1. Mô tả:**

Trong thời gian qua, hoạt động nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ của

Trường đã có những bước tiến đáng kể. Nhiều đề tài, hoạt động nghiên cứu được triển khai và góp phần không nhỏ trong sự phát triển kinh tế xã hội của các địa phương.

Từ 2007 đến nay có nhiều đề tài được ứng dụng trong thực tế sản xuất, một số đề tài được ứng dụng trong thực tế trong công tác giảng dạy, quản lý tại trường cũng như trong các doanh nghiệp.

- Đề tài của giáo viên:

- Nghiên cứu chuyên giao công nghệ sinh sản và nuôi thương phẩm cá rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch) đơn tính cái tại Lệ Thủy, Quảng Bình.

- Nghiên cứu tính toán kết cấu và hoàn thiện hồ sơ thiết kế - chế tạo tàu hai thân (catamaran) vỏ composite phục vụ du lịch biển.

- Các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động phục vụ dạy và học của trường đại học nha trang.

- Nghiên cứu thiết kế, thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bằng công nghệ yếm khí tùy nghi APT (Anoxy Process Technology) và hệ thống tưới cây tự động từ nước thải đã qua xử lý tại Trường Đại học Nha Trang.

- Nghiên cứu các giải pháp nâng cao độ an toàn và tiết kiệm điện năng của lưới điện hạ thế trong cơ sở chính của Trường Đại học Nha Trang.

- Nghiên cứu hội chứng chết đỏ ở tôm he chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) nuôi thương phẩm tại Khánh Hòa và đề xuất biện pháp phòng và trị

- Xây dựng hệ thống giải pháp thúc đẩy sinh viên Trường Đại học Nha Trang học tập tốt.

- Nghiên cứu thiết kế chế tạo hệ thống triển đà đa năng dùng để kéo, đẩy tàu vỏ composite cỡ vừa ( $L \leq 18m$ ) tại Viện Nghiên cứu chế tạo tàu thủy, Trường Đại học Nha Trang.

- Thiết kế - chế tạo thiết bị thu hồi Protein từ dịch máu cá trong dây chuyền chế biến cá tra ở Nam bộ.

Bên cạnh đó, Sinh viên đã thực hiện nhiều đề tài gắn liền việc học và tích lũy được kiến thức đào tạo để trở thành nhà khoa học trong tương lai. Các đề tài đã vận dụng phương pháp NCKH vào trong học tập sinh viên sẽ nâng cao được tính chủ động trong học tập cũng như trong công việc sau này.

- Đề tài của sinh viên:

- Nghiên cứu thử nghiệm sản xuất chế phẩm vi sinh dùng trong xử lý bùn ao nuôi tôm.

- Thử nghiệm sử dụng protease thủy phân rắn biển sản xuất viên dinh dưỡng.

- Nghiên cứu cố định nhóm vi khuẩn EM bằng các màng polyme nhiều lớp và ứng dụng xử lý chất thải hữu cơ trong môi trường ao nuôi tôm (Đạt giải Nhất tải cuộc thi Giải thưởng Sinh viên NCKH do Bộ GD&ĐT tổ chức).

- Tìm hiểu tác nhân gây bệnh đen thân trên cá Dĩa (*Symphysodon discus*), giai đoạn cá con.

- Bước đầu nghiên cứu sự cảm nhiễm của virus Taura (TSV), virus đốm trắng (WSSV), virus gan tụy (BP, HPV, MBV) trên tôm he chân trắng (*Penaeus vannamei*)

Boone, 1931) nuôi ở khu vực Nạn Ninh - Khánh Hòa bằng phương pháp mô bệnh học.

- Nghiên cứu sự phát triển tuyến ức của cá Chêm (*Lates calcarifer* Bloch, 1790) bằng phương pháp mô học.

- Nghiên cứu xác định tác nhân gây bệnh mù ở gan thận trên cá Tra (*Pangasius hypophthalmus*) nuôi tại Bến Tre.

- Nghiên cứu sự biến đổi trong các tổ chức cơ quan của tôm Hùm Bông (*Panulirus ornatus* Fabricus, 1789) bị bệnh sứa bằng phương pháp mô bệnh học.

- Phân lập và tuyển chọn một số chủng xạ khuẩn có hoạt tính kháng sinh từ môi trường tự nhiên ở Khánh Hòa.

- Khảo sát thực trạng và đề xuất giải pháp tổ chức neo đậu tàu an toàn trong mùa bão tại âu thuyền Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

#### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 7.4:**

[1]<http://ntu.edu.vn/pkhoaahoccongnghc/vi-vn/%C4%91%E1%BB%81t%C3%A0id%E1%BB%B1%C3%A1n/%C4%91%E1%BB%81t%C3%A0i.aspx>

#### **2. Những điểm mạnh:**

Hoạt động nghiên cứu khoa học của Nhà trường đã có sự gắn kết chặt chẽ với các doanh nghiệp, địa phương và khu vực. Có nhiều đề tài khoa học mang tính ứng dụng trong thực tiễn cao.

#### **3. Những tồn tại:**

- Sự liên kết giữa NCKH trong trường và các Doanh nghiệp chưa nhiều.

- Trường chưa có nhiều đề tài NCKH cấp Nhà nước. Số đề tài ứng dụng hiệu quả trong thực tế chưa cao.

#### **4. Kế hoạch hành động:**

- Nhà trường đẩy mạnh hợp tác NCKH giữa trường và các doanh nghiệp để có những đề tài thực tế ứng dụng trong sản xuất.

- Nhà trường sẽ tạo điều kiện về thời gian cũng như hỗ trợ kinh phí để đẩy mạnh liên kết giữa các nhóm nghiên cứu trong trường với các viện nghiên cứu, các nhà máy, xí nghiệp sản xuất và doanh nghiệp.

- Nhà trường sẽ tiếp tục xem xét điều chỉnh, bổ sung chế độ khuyến khích các cán bộ trẻ và sinh viên tích cực tham gia hơn nữa hoạt động NCKH.

- Các khoa, hội đồng khoa học khoa và hội đồng khoa học trường cùng nhau xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ trường một cách hoàn thiện, thống nhất và có tính thực tiễn hơn.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 7.5:** Đảm bảo nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này.

#### **1. Mô tả:**

Nhà trường luôn tích cực phát triển quan hệ hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ với các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước. Đồng thời, Nhà trường cũng khuyến khích cán bộ, giảng viên chủ động thực hiện các hợp đồng tư vấn, chuyển giao công nghệ. Không kể các hợp đồng tư vấn do cá nhân đảm nhiệm, Nhà trường đã thực hiện nhiều chương trình, dự án nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, từ đó mang lại nguồn thu đáng kể.

Trên thực tế, Trường rất chú trọng đầu tư kinh phí cho nghiên cứu khoa học. Hàng năm, trường đều dành khoản kinh phí cho hoạt động này.

Tổng số tiền đã chuyển giao công nghệ là 1.813.500.000 đồng trong tổng số tiền 28.368.258 đồng mà nhà trường đã ký hợp đồng.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 7.5:**

[1]<http://ntu.edu.vn/pkhoahoccongnghen-us/%C4%91%E1%BB%81t%C3%A0id%E1%BB%B1%C3%A1n/%C4%91%E1%BB%81t%C3%A0i.aspx>

[2]<http://ntu.edu.vn/pkhoahoccongnghen-us/trangch%E1%BB%A7.aspx>

### **2. Những điểm mạnh:**

Trường đã chủ động tìm kiếm và huy động kinh phí từ các nguồn khác nhau để đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

### **3. Những tồn tại:**

- Chưa đa dạng hóa nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

- Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ hàng năm ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này.

### **4. Kế hoạch hành động:**

Từ năm học 2012-2013 trở đi Nhà trường tiếp tục xây dựng và triển khai các chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhiều hơn nữa nhằm tăng thêm nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao.

### **5. Tự đánh giá: Không đạt**

**Tiêu chí 7.6:** Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường.

#### **1. Mô tả:**

Từ năm 2007 đến nay trường đã tổ chức 7 hội nghị NCKH của sinh viên với 98 đề tài của sinh viên và 187 đề tài của giảng viên, trong đó có 12 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Tỉnh.

Các đề tài, dự án các cấp đều gắn với đào tạo. Hầu hết nội dung các đề tài đều gắn với mục tiêu, chương trình đào tạo của Nhà trường và góp phần nâng cao năng lực của cán bộ giảng dạy và năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên. Nhà trường đã cử nhiều đoàn cán bộ xuống tận các địa phương, doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất để tìm hiểu



nhu cầu lao động, những lĩnh vực các công ty đang có nhu cầu và hướng hợp tác nghiên cứu khoa học.

Nhiều đề tài đã được chuyển giao cho các địa phương:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ sinh sản và nuôi thương phẩm cá rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch) đơn tính cái tại Lệ Thủy, Quảng Bình.
- Chuyển giao kỹ thuật khai thác bằng lồng bẫy cho ngư dân các xã Bảo Ninh, Quang Phú và Hải Trạch tỉnh Quảng Bình.
- Nghiên cứu đề xuất mô hình chuyển đổi nghề Mành Lùi cho vùng bãi ngang xã Nhơn Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.
- Chuyển giao công nghệ sản xuất giống và mô hình nuôi thâm canh tôm chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) có sử dụng các thiết bị kỹ thuật và chế phẩm sinh học cho tỉnh Quảng Bình.
- Khảo sát nguồn lợi mực, cá tạp và chuyển giao công nghệ sản xuất chả cá, chả mực cho công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Bình.
- Chuyển giao công nghệ chế biến các sản phẩm khô chín, tẩm gia vị và sản phẩm lên men chua cho ngư dân các xã Ngư Thủy Trung, Nhân Trạch, Cảnh Dương và Bảo Ninh, tỉnh Quảng Bình.
- Chuyển giao công nghệ chế biến chitin, chitosan từ phế liệu tôm, ghẹ.
- Chuyển giao sản xuất giống cá chim vây vàng cho tỉnh Ninh Thuận.
- Hoàn thiện quy trình kỹ thuật sản xuất giống nhân tạo cá chim vây vàng (*trachinotus blochii* lacepede, 1801) và tổ chức chuyển giao cho người dân tại Khánh Hòa.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 7.6:**

[1]<http://ntu.edu.vn/pkhoahoccongnghen-us/trangch%E1%BB%A7.aspx>

[2]<http://ntu.edu.vn/pkhoahoccongnghen-us/%C4%91%E1%BB%81t%C3%A0id%E1%BB%B1%C3%A1n/%C4%91%E1%BB%81t%C3%A0i.aspx>

### **2. Những điểm mạnh:**

- Nhà trường luôn quan tâm đến công tác NCKH của đội ngũ giáo viên, sinh viên, tạo điều kiện tốt nhất để họ phát huy công tác nghiên cứu.
- Hoạt động nghiên cứu khoa học không chỉ được giảng viên quan tâm mà còn thu hút đông đảo sinh viên tham gia và trở thành một phong trào lớn và góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng đào tạo của Trường.
- Những công trình nghiên cứu bám sát với mục tiêu đào tạo và nhiều công trình của cán bộ, sinh viên được ứng dụng trong thực tế sản xuất, giảng dạy và các hoạt động khác của trường.

### **3. Những tồn tại:**

Công tác phối hợp NCKH giữa trường với các doanh nghiệp, các trường khác đã được triển khai nhưng với số lượng còn khiêm tốn.

### **4. Kế hoạch hành động:**

- Từ năm học 2012-2013 trở đi Nhà trường tăng cường công tác tìm kiếm, liên kết với nhiều doanh nghiệp, các trường, các viện trong và ngoài nước để đẩy mạnh hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ.

- Định kỳ tổ chức các seminar khoa học giữa các trường, các doanh nghiệp, các viện trong và ngoài nước để thu hút nhiều giáo sư đầu ngành ở các nơi cùng tham gia.

## **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 7.7:** Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

### **1. Mô tả:**

Nhà trường áp dụng quy định về tiêu chuẩn đối với chủ nhiệm đề tài của Bộ GD&ĐT để tuyển chọn chủ nhiệm đề tài khi đăng ký đề tài NCKH (chưa ban hành quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực đạo đức trong hoạt động khoa học công nghệ).

Nhà trường đã ban hành quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong trường. Những đề tài nào có dấu hiệu vi phạm quyền sở hữu trí tuệ đều có hình thức xử phạt nghiêm minh.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 7.7:**

[1]<http://ntu.edu.vn/pkhoaocongnghe/en-us/v%C4%83nb%E1%BA%A3nu%E1%BA%A3n%C3%BD.aspx>

### **2. Những điểm mạnh:**

- Trường đã có một số quy định riêng bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ NCKH.
- Có hình thức khen thưởng và xử phạt thích đáng.

### **3. Những tồn tại:**

Chưa ban hành quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực đạo đức trong hoạt động khoa học công nghệ và các biện pháp cụ thể để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

### **4. Kế hoạch hành động:**

- Tiến hành rà soát, kiểm tra lại các văn bản và tiến hành ban hành các quy định còn thiếu của nhà trường. Trong năm học 2012-2013 trường sẽ ban hành quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ; tiếp tục tìm hiểu và xây dựng các quy định và biện pháp cụ thể về đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ, từ đó cập nhật và bổ sung vào quy định về quản lý hoạt động khoa học công nghệ của Trường.

- Nghiên cứu và triển khai đăng ký quyền sở hữu trí tuệ kết quả nghiên cứu với cơ quan chức năng.

## **5. Tự đánh giá: Chưa đạt**

# TIÊU CHUẨN 8

## HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

**Tiêu chí 8.1:** Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

### 1. Mô tả:

Trong hoạt động HTQT, Nhà trường luôn cập nhật và thực hiện đúng các quy định của Nhà nước, của UBND tỉnh Khánh Hòa về xuất, nhập cảnh đối với công dân Việt Nam và người nước ngoài; các quy định của Chính phủ về hợp tác đầu tư trong lĩnh vực đào tạo và NCKH; về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam. Bên cạnh các văn bản của Nhà nước, của tỉnh, Nhà trường đã sớm xây dựng các văn bản quy định nội bộ đối với các hoạt động liên quan trong lĩnh vực HTQT. Năm 2005, Trường đã ban hành “Hướng dẫn về công tác HTQT trong Trường Đại học Thủy sản” được ban hành nhằm tăng cường quản lý các hoạt động liên quan đến đoàn ra, đoàn vào, xây dựng và quản lý dự án. Để thống nhất quản lý hoạt động hợp tác quốc tế, các chương trình hợp tác quốc tế, dự án quốc tế, hội nghị, hội thảo, liên kết đào tạo, tháng 2 năm 2012 Trường đã ban hành “Quy định về công tác Hợp tác quốc tế trong Trường Đại học Nha Trang”. Quy định trên của Nhà trường đã phân hạn rõ trách nhiệm và quyền hạn của các đơn vị, cá nhân trong trường trong công tác quản lý hoạt động quan hệ quốc tế và được đưa lên website của Trường.

Trong hoạt động HTQT, Trường Đại học Nha Trang đã chủ động tìm kiếm, thiết lập các mối quan hệ, cho đến nay Nhà trường có mối quan hệ với trên 100 trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế. Trong đó, từ 9/2009 đến hết 9/2011, Trường đã thiết lập thêm hàng chục đầu mối hợp tác, ký 18 bản ghi nhớ. Thông qua các chương trình hợp tác với đối tác quốc tế, nhiều cán bộ của Trường đã được tuyển chọn cử đi nước ngoài học tập, bồi dưỡng, tham quan học tập kinh nghiệm. Mỗi năm thông qua Bộ Giáo dục và Đào tạo (Vụ Hợp tác Quốc tế), Bộ Công an (Cục Quản lý Xuất nhập cảnh), Trường cũng làm thủ tục nhập cảnh cho hàng chục chuyên gia, giảng viên, sinh viên của các trường, viện và tổ chức đối tác đến Trường công tác, học tập.

Nhà trường đã xây dựng được đề án “Đẩy mạnh hoạt động hợp tác đối ngoại giai đoạn 2011-2016” làm nền tảng cho các hoạt động hợp tác quốc tế trong toàn Trường phát triển. Các chương trình, kết quả hoạt động HTQT thường xuyên được Nhà trường phổ biến rộng rãi đến cán bộ viên chức trong các buổi chào cờ đầu tháng và trên website Trường.

Để hoạt động HTQT luôn được triển khai một cách thuận lợi tại địa phương, Trường đã thiết lập các mối quan hệ chặt chẽ với Sở Ngoại vụ Khánh Hòa, Công an tỉnh Khánh Hòa, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Khánh Hòa. Trường thường xuyên báo cáo đầy đủ và đúng những nội dung đã qui định mà cơ quan yêu cầu về công tác quản lý đoàn vào. Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức họp đánh giá về công tác đảm bảo an ninh trật tự trong trường, trong đó có yếu tố nước ngoài, với sự tham gia của Công an thành phố, phường sở tại.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 8.1:**

[1]<http://ntu.edu.vn/hoptacdoingoai/en-us/trangch%E1%BB%A7.aspx>

[2]<http://ntu.edu.vn/hoptacdoingoai/en-us/v%C4%83nb%E1%BA%A3nph%C3%A1pquy/quitr%C3%ACnhc%C3%B4ngt%C3%A1c.aspx>

[3]<http://ntu.edu.vn/hoptacdoingoai/en-us/li%C3%AAnk%E1%BA%BFth%E1%BB%A3pt%C3%A1c/h%E1%BB%A3pt%C3%A1cqu%E1%BB%91ct%E1%BA%BF.aspx>

## 2. Những điểm mạnh:

- Nhà trường đã sớm có các quy định nội bộ đối với hoạt động HTQT và những quy định này thường xuyên được cập nhật, phổ biến rộng rãi đến cán bộ viên chức. Hệ thống công tác viên HTQT được thiết lập rộng rãi ở các đơn vị.

- Các hoạt động HTQT của Trường đều tuân thủ theo một quy trình thống nhất từ cá nhân, tới đơn vị, qua Phòng Hợp tác Đối ngoại, Ban Giám hiệu và các cơ quan chức năng trước khi tổ chức thực hiện. Quy trình báo cáo các cơ quan chức năng luôn được tuân thủ chặt chẽ.

- Trong 5 năm trở lại đây, Trường không vi phạm các quy định về các hoạt động hợp tác với nước ngoài.

- Ngoài Phòng HTĐT là đầu mối triển khai các hoạt động HTQT, các đơn vị trực thuộc trường (khoa, viện) đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập các mối quan hệ mới và duy trì các mối quan hệ đã có thông qua việc triển khai các hoạt động cụ thể.

## 3. Những tồn tại:

Mặc dù các quy định về HTQT đã được đưa lên website Trường nhưng một số cán bộ (những người ít tham gia vào các hoạt động HTQT) chưa thực sự quan tâm đến việc tìm hiểu các quy định này.

## 4. Kế hoạch hành động:

- Trong năm học 2012-2013, tiếp tục cập nhật các văn bản pháp quy, quy định hướng dẫn thực hiện công tác HTQT của Nhà nước và của Trường trên website của Trường, và gửi qua hòm thư điện tử đến các CBVC, tạo điều kiện cho CBCC dễ dàng tìm hiểu, nắm vững.

- Chủ động tìm kiếm, mở rộng quan hệ hợp tác, nâng cao hiệu quả của các mối quan hệ sẵn có.

## 5. Tự đánh giá: Đạt

**Tiêu chí 8.2:** Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học.

### 1. Mô tả:

Hoạt động HTQT của Nhà trường đã được đầu tư phát triển trong nhiều năm qua, Trường luôn chú trọng mở rộng cũng như đào sâu các mối quan hệ. Các chương trình HTQT hiện nay không chỉ tập trung vào các ngành truyền thống như Nuôi trồng thủy sản, Chế biến mà đã mở rộng sang các ngành Kinh tế, Công nghệ thông tin, Ngoại ngữ, Cơ khí, Kỹ thuật tàu thủy, bao trùm hầu hết các ngành nghề đào tạo của Nhà trường. Trong

số hơn 70 đầu mỗi HTQT, Trường đã ký 64 bản thỏa thuận hợp tác về đào tạo, nghiên cứu khoa học với các đối tác.

Thông qua hoạt động HTQT, các dự án, chương trình đào tạo liên kết với đối tác nước ngoài như Na Uy, Pháp, Séc... đã được triển khai tại Trường:

- Chương trình đào tạo thạc sĩ quốc tế chuyên ngành Kinh tế thủy sản - Quản lý nuôi trồng thủy sản (NOMA-FAME) do Chính phủ Na Uy tài trợ thông qua Cơ quan hợp tác phát triển quốc tế Na Uy (NORAD) và Trường Đại học Tromso, bắt đầu từ 2007.

- Chương trình liên kết đào tạo 2 giai đoạn hệ đại học cho sinh viên và đào tạo sau đại học cho cán bộ ngành Cơ khí với Đại học Kỹ thuật tổng hợp Liberec - Cộng hòa Séc, bắt đầu từ 2007.

- Chương trình đào tạo kỹ sư chuyên ngành Chế biến bằng Pháp ngữ, trao đổi cán bộ, cung cấp học bổng sau đại học do Tổ chức Các trường đại học Pháp ngữ (AUF) tài trợ bắt đầu từ năm 2001 đến nay.

- Chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, các khóa tập huấn ngắn hạn của các ngành Kinh tế Thủy sản, Chế biến, Công nghệ sinh học và Môi trường, Nuôi trồng thủy sản, Khai thác thủy sản trong khuôn khổ pha 2 của dự án SRV2701.

- Chương trình trao đổi cán bộ cho các khóa tập huấn ngắn hạn trong chương trình hợp tác với Đại học Burapha – Thái Lan.

- Các chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ và các khóa học ngắn hạn trên đều tập trung vào việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho Nhà trường. Theo học các khóa học này là các cán bộ giảng viên trẻ và sinh viên giỏi được tuyển chọn và có nguyện vọng được công tác và cống hiến phục vụ Nhà trường.

Ngoài các chương trình trên, cán bộ giảng dạy, cán bộ quản lý của Trường thường xuyên được đi trao đổi học tập, nghiên cứu và thực tập tại các trường, viện trên thế giới thông qua các chương trình hợp tác song phương và đa phương nhằm nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu và quản lý của Trường. Thông qua các chương trình HTQT, trình độ chuyên môn của cán bộ giảng dạy, nghiên cứu được nâng cao đáng kể.

Song song với việc đưa sinh viên, cán bộ đi học tập, tham quan khảo sát và nghiên cứu ở nước ngoài, Nhà trường cũng tiếp nhận các sinh viên quốc tế đến học các chương trình đại học, sau đại học, các khóa học ngắn hạn theo các chương trình trao đổi sinh viên. Bên cạnh việc tiếp nhận các lưu học sinh Campuchia học sau đại học tại trường thông qua Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường cũng phối hợp với UBND tỉnh Khánh Hòa tiếp nhận các lưu học sinh Lào học tập tại Trường. Cùng với tỉnh Khánh Hòa, Trường cũng cung cấp học bổng, miễn phí ký túc xá ... cho các lưu học sinh này.

Cùng với việc tăng cường năng lực của đội ngũ cán bộ, các dự án HTQT còn góp phần nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học. Trong 5 năm qua, Trường nhận được sự hỗ trợ đáng kể từ các dự án hợp tác, góp phần vào việc nâng cấp cơ sở vật chất của Nhà trường. Thông qua các kênh hợp tác quốc tế, từ 2009 đến nay, Thư viện Nhà trường cũng được các đối tác hỗ trợ hàng trăm đầu sách, tài liệu tham khảo.

Liên tục trong nhiều năm qua, các chuyên gia và sinh viên về ngôn ngữ, được sự tài trợ thông qua các đầu mối hợp tác, đã đến trường giảng dạy cho sinh viên, trao đổi kinh nghiệm với giảng viên. Nhà trường đồng thời mời các chuyên gia quốc tế có nhiều kinh nghiệm trong công tác đào tạo đến để giảng dạy, chia sẻ kinh nghiệm qua các lớp tập huấn ngắn hạn, các hội thảo.

## **Nguồn minh chứng Tiêu chí 8.2:**

[1]<http://ntu.edu.vn/hoptacdoingoai/en-us/li%C3%AAnk%E1%BA%BFth%E1%BB%A3pt%C3%A1c/h%E1%BB%A3pt%C3%A1ctrongn%C6%B0%E1%BB%9Bc.aspx>

[2]<http://ntu.edu.vn/hoptacdoingoai/en-us/li%C3%AAnk%E1%BA%BFth%E1%BB%A3pt%C3%A1c/h%E1%BB%A3pt%C3%A1cqu%E1%BB%91ct%E1%BA%BF.aspx>

[3]<http://ntu.edu.vn/hoptacdoingoai/en-us/li%C3%AAnk%E1%BA%BFth%E1%BB%A3pt%C3%A1c/danhm%E1%BB%A5cc%C3%A1cth%E1%BB%8Fathu%E1%BA%ADnh%E1%BB%A3pt%C3%A1cmou.aspx>

[4] <http://ntu.edu.vn/hoptacdoingoai/en-us/trangch%E1%BB%A7.aspx>

### **2. Những điểm mạnh:**

- Nhà trường đã thiết lập được nhiều chương trình hợp tác về đào tạo, trao đổi học thuật có hiệu quả, hỗ trợ cho sự phát triển nguồn nhân lực của trường;

- Các chương trình HTQT đã hỗ trợ đáng kể Nhà trường nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu.

### **3. Những tồn tại:**

- Nhiều bản thỏa thuận chưa thực hiện được đầy đủ các nội dung đã ký.

- Một số đầu mối chỉ mới dừng ở mức ở các chuyến ghé thăm, chưa hợp tác thực chất.

### **4. Kế hoạch hành động:**

- Mỗi năm tìm kiếm được ít nhất một dự án liên quan đến đào tạo/trao đổi cán bộ/nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trường.

- Trong năm học 2012-2013, rà soát và làm việc với các đầu mối còn ít hoạt động để thúc đẩy các hoạt động hợp tác.

- Đẩy mạnh hoạt động của các nhóm HTQT trong đào tạo, tập trung vào các ngành Quản trị kinh doanh, Công nghệ sau thu hoạch, Công nghệ sinh học và môi trường, Nuôi trồng.

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 8.3:** Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.

#### **1. Mô tả:**

Phát triển hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ sẽ góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, đào tạo của Nhà trường. Nhận rõ được tầm quan trọng của hoạt động này, Trường đã xác định hợp tác khoa học công nghệ trong các hoạt động HTQT là một ưu tiên chính. Nhà trường luôn hướng việc thực hiện các đề tài khoa học công nghệ như một phần của các chương trình hợp tác với đối tác quốc tế. Từ năm 2007 đến nay nhiều đề tài hợp tác nghiên cứu với nước ngoài đã được triển khai, tiêu biểu là các đề tài:

- “Đánh giá kết quả kinh tế của một số nghề cá và quản lý nghề cá ở Việt Nam” do Dự án SRV2701 pha 2 tài trợ.

- “Tiếp cận tổng quát về thái độ và hành vi tiêu dùng sản phẩm thủy sản ở Việt Nam”, do Dự án SRV2701 pha 2 tài trợ.

- “Nghiên cứu nhu cầu sinh dưỡng cá giò (*Rachycentron canadum*) giai đoạn giống nhằm sản xuất thức ăn viên”, do Dự án SRV2701 pha 2 tài trợ.

- “Phòng bệnh bằng phương pháp miễn dịch học trong các giai đoạn đầu của vòng đời cá chẽm (*Lates calcarifer*, Bloch) chú trọng đến bệnh do vi khuẩn *Streptococcus* gây ra”, do Dự án SRV2701 pha 2 tài trợ.

- “Nâng cao chất lượng và khả năng ứng dụng của chitin-chitosan chiết rút từ phế liệu thủy sản ở Việt Nam”, do Dự án SRV2701 pha 2 tài trợ.

- “Giải pháp nâng cao hiệu quả bảo vệ nguồn lợi thủy sản của nghề kéo lưới ven bờ tỉnh Khánh Hòa”, do Dự án SRV2701 pha 2 tài trợ.

- “Phát triển nuôi tôm hùm gai tại Indonesia, Việt Nam và Australia” (SMART 2008/021), do ACIAR tài trợ.

- “Recovery of valuable components from shrimp processing waste”, do International Foundation of Science (IFS) tài trợ.

Các đề tài, theo định kỳ, được Phòng KHCN cùng dự án kiểm tra tiến độ thực hiện, nhìn chung đã và đang thu được những kết quả rất khả quan, đóng góp tích cực vào hoạt động nghiên cứu của Trường.

Nhằm khuyến khích, động viên cán bộ tìm kiếm xây dựng đề tài hợp tác với đối tác nước ngoài, Nhà trường đã có những quy định cụ thể như được tham gia quản lý và thực hiện một phần của dự án nếu phù hợp với chuyên môn hoặc được thưởng tiền tùy theo tổng số vốn tài trợ của dự án.

Hợp tác về khoa học công nghệ trong HTQT còn được thể hiện thông qua việc tổ chức, tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế của cán bộ Nhà trường. Trong 5 năm qua Trường đã tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo quốc tế ở tầm thế giới, quốc gia với sự tham gia của hàng trăm đại biểu quốc tế. Song song với việc tổ chức các hội thảo quy mô lớn, Trường cũng tổ chức nhiều seminar với nội dung chuyên sâu, có sự tham gia của các chuyên gia nước ngoài, cán bộ và sinh viên của Trường, tạo ra các diễn đàn trao đổi học thuật, nâng cao kiến thức chuyên ngành cho người tham dự. Việc tổ chức thành công các hội thảo quốc tế góp phần làm tăng uy tín và vị thế của Trường, tạo cơ hội thiết lập các mối quan hệ, dự án HTQT mới.

Hoạt động HTQT đã mang đến cho Trường nhiều dự án và đề tài nghiên cứu hợp tác với các trường, viện trên thế giới. Tham gia các đề tài ngoài các giáo sư, tiến sĩ còn có nhiều giảng viên trẻ. Thông qua việc tham gia các đề tài, dự án và tiếp cận với phong cách làm việc của các chuyên gia nước ngoài, năng lực nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập của đội ngũ CBGV không ngừng được nâng cao. Thông qua các đề tài, chương trình HTQT nói trên, nhiều bài báo, báo cáo khoa học do cán bộ nhà trường chủ trì thực hiện hoặc tham gia thực hiện đã được đăng trên các tạp chí, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Hàng năm Trường đều dành một khoản kinh phí nhất định để tổ chức các hội thảo, trong đó có các hội thảo có sự tham gia của các đại biểu nước ngoài và kết nối hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 8.3:**

[1]<http://ntu.edu.vn/hoptacdoingoai/en-us/li%C3%AAnk%E1%BA%BFth%E1%BB%A3pt%C3%A1c/h%E1%BB%A3pt%C3%A1cqu%E1%BB%91ct%E1%BA%BF.aspx>

[2]<http://ntu.edu.vn/hoptacdoingoai/en-us/li%C3%AAnk%E1%BA%BFth%E1%BB%A3pt%C3%A1c/danhm%E1%BB%A5cc%C3%A1cth%E1%BB%8Fathu%E1%BA%ADnh%E1%BB%A3pt%C3%A1cmou.aspx>

[3]<http://ntu.edu.vn/hoptacdoingoai/en-us/h%E1%BB%99ingh%E1%BB%8Bh%E1%BB%99ith%E1%BA%A3o/vi%E1%BB%87tnam%C4%91%C3%A0iloan.aspx>

### **2. Những điểm mạnh:**

- Nhiều đề tài nghiên cứu khoa học hợp tác với các đối tác nước ngoài đã và đang được cán bộ Trường triển khai;
- Công tác tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế của Trường ngày càng chuyên nghiệp, tạo điều kiện cho trường có thêm cơ hội tổ chức các hội thảo khác.
- Thông qua các hoạt động trao đổi, hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác nước ngoài, năng lực của cán bộ về phương pháp nghiên cứu khoa học, giảng dạy đã được nâng cao đáng kể.

### **3. Những tồn tại:**

- Nhiều hội nghị, hội thảo khoa học được tổ chức tại Trường, có sự tham gia của chuyên gia quốc tế nhưng ở mức quy mô nhỏ (trường, quốc gia).
- Nhiều cán bộ chưa tích cực tìm kiếm đề tài trong thực tế để xây dựng thành các dự án hợp tác.
- Các đề tài nghiên cứu chủ yếu tập trung trong các ngành nuôi trồng, chế biến, công nghệ sinh học, khai thác.

### **4. Kế hoạch hành động:**

- Tham gia đấu thầu, tăng cường tìm kiếm cơ hội để đưa các hội thảo quốc tế về Trường tổ chức, phấn đấu hàng năm tổ chức ít nhất một hội thảo quốc tế có quy mô lớn.
- Từ 2013 đến 2015, mở rộng hợp tác nghiên cứu khoa học sang các ngành khoa học máy tính, cơ khí tàu thuyền, xây dựng và các lĩnh vực khác.
- Đẩy mạnh hoạt động của các nhóm HTQT trong nghiên cứu đã được thành lập từ 1/2012.

### **5. Tự đánh giá: Đạt**



# TIÊU CHUẨN 9

## THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÁC

**Tiêu chí 9.1:** Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.

### 1. Mô tả:

- Thư viện tọa lạc tại khuôn viên Trường Đại học Nha Trang, có vị trí thuận lợi và là một trong những vị trí đẹp nhất của thành phố Nha Trang. Với diện tích 12.000 m<sup>2</sup>, cảnh quan môi trường trong lành, yên tĩnh, phù hợp với nhu cầu nghiên cứu của người dùng.

- Thư viện có 3 tòa nhà. Tòa nhà TV1 có 03 tầng (DTSD: 5.000 m<sup>2</sup>) với các dịch vụ thư viện truyền thống, bao gồm 2 kho sách, báo chí, luận văn, luận án, đĩa CDR; 1 phòng trưng bày khuyến học; 1 phòng tra cứu Internet cá nhân, khu vực tự học với 800 chỗ ngồi. Tòa nhà TV2 có 02 tầng (DTSD: 720 m<sup>2</sup>), là khu vực dành cho người dùng thảo luận nhóm. Tòa nhà TV3 (DTSD: 338 m<sup>2</sup>) là khu vực phát triển tài nguyên, xử lý kỹ thuật tài liệu, dịch vụ người dùng và xây dựng thư viện số (TVS).

- Website Thư viện ĐHNT (<http://thuvien.ntu.edu.vn>) luôn được cập nhật và cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết như: văn bản pháp quy về thư viện; nội quy, chính sách, thời gian phục vụ, hướng dẫn sử dụng thư viện,...

- Thư viện đã được từng bước đầu tư cơ sở vật chất. Trung bình hàng năm bổ sung khoảng 8.000 cuốn sách phục vụ các chuyên ngành đào tạo của trường.

- Thư viện có nguồn tài nguyên khá đầy đủ và phong phú (sách in, báo, tạp chí giấy, luận văn, luận án, báo cáo khoa học. Nguồn tài liệu số bao gồm: sách, tạp chí, luận văn, luận án, đĩa CDR,...) với nhiều chủ đề khác nhau, đáp ứng khá đầy đủ cho các ngành đào tạo của Trường và góp phần nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, lịch sử và kỹ năng mềm cho sinh viên. Tính đến ngày 10.01.2012, Thư viện có 56.427 cuốn/20.455 tên, bao gồm:

+ Tài liệu in: 49.212 cuốn/13.240 tên (Ngôn ngữ Việt: 45.255 cuốn/ 8.545 tên, ngôn ngữ nước ngoài: 2.075 cuốn/1.720 tên. Luận văn, luận án: 2.975 cuốn/tên, CDR: 1.283 đĩa CDR/307 tên, báo chí: khoảng 150 tên)

+ Tài liệu số: 7.246 tên tài liệu (Ngôn ngữ Việt: 1.735 tên, ngôn ngữ Anh: 2.910 tên, giáo trình: 249 tên, bài giảng của trường: 456 tên, luận văn, luận án: 1.811 tên, báo chí: 74 tên và một số loại hình khác).

- Thư viện đã trang bị 01 máy scan chuyên dụng để số hóa những tài liệu quý hiếm, độc bản, tài liệu học tập chính cho các môn học, ...theo đúng luật bản quyền.

- Từ năm 2009, Nhà trường đã đưa vào sử dụng Thư viện số. Đến nay đã có hơn 7.000 tên tài liệu. Các tài liệu được quản lý theo các bộ sưu tập. Cuối năm 2012, Thư viện đã xây dựng cổng thông tin điện tử tích hợp 2 phần mềm quản lý tài liệu in và tài liệu số thành một cơ sở dữ liệu chung, tạo điều kiện cho bạn đọc tra cứu và công tác quản lý tài liệu được thuận lợi hơn.

- Thư viện đã xây dựng chính sách sử dụng thư viện số và phân cấp người dùng theo thứ tự ưu tiên. Hiện nay với tài khoản truy cập, bạn đọc có thể đọc trực tuyến hoặc tải toàn văn tài liệu tùy theo nhu cầu. Hình thức phục vụ này đã trợ giúp đắc lực việc dạy và học của giáo viên và sinh viên. Đã có một bước đột phá trong việc cung cấp đầy đủ tài liệu cho học viên, sinh viên đào tạo xa trường.

- Ngoài ra, Thư viện còn khai thác các nguồn tài liệu khác nhau để tăng thêm nguồn tài nguyên: tài liệu riêng của GV (GT, BG, ebook, sách in, CDR, đường link hữu ích).

- Thư viện thường xuyên tổ chức các lớp hướng dẫn sử dụng cho sinh viên khóa mới. Tạo thêm nhiều dịch vụ mới như người dùng chat với thủ thư, tra cứu thông tin theo môn học, giải đáp thắc mắc qua diễn đàn, thường xuyên cập nhật tài liệu mới trên trang web thư viện và gửi email đến từng khoa.

- Thư viện luôn cập nhật thông tin hữu ích và cải tiến hình thức để tăng tính hấp dẫn của trang web: như liên kết với khoa SĐH để đưa các chương trình đào tạo đến bạn đọc, liên kết với cơ sở đào tạo tiếng Anh trực tuyến để cấp tài khoản học miễn phí cho SV (khoảng 15.000 tài khoản).

- Thư viện mở “Mục lục liên thư viện” cho người dùng tra cứu nguồn dữ liệu của các thư viện trong và ngoài nước để tìm các thông tin theo yêu cầu.

- Văn hóa giao tiếp ngày càng được cải thiện. Trong năm 2011, đã tổ chức hội thảo Văn hóa giao tiếp đối với tất cả CBVC. Sau hội thảo, văn đề giao tiếp với bạn đọc ngày càng tốt hơn. Không còn tình trạng bị sinh viên kêu ca, phàn nàn.

- Công tác bồi dưỡng nghiệp vụ được quan tâm. Hàng năm đều có cán bộ tham gia đầy đủ các hội thảo, tập huấn chuyên môn của Hội Thư viện Việt Nam, Liên chi hội Thư viện các trường đại học phía Na,... Thư viện có 02 cán bộ trẻ đang theo học đại học Thư viện.

Tóm lại, Thư viện đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu của người dùng trong đào tạo theo tín chỉ. Trên 95% các học phần đã có tài liệu tham khảo. Lưu lượng người dùng tăng lên nhanh chóng: Thư viện số trong năm 2012 đã có trên 1 triệu, Thư viện truyền thống có 125.300 lượt sử dụng, tăng 39% so với năm 2011. Thư viện đã trở thành một thực thể không thể thiếu và là địa chỉ tin cậy của cán bộ, học viên và sinh viên trường ĐHTT.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 9.1:**

[1]<http://thuvien.ntu.edu.vn/>

[2]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/en-us/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n9/ti%C3%AAuch%C3%AD91/minhch%E1%BB%A9ng91.aspx>

### **2. Những điểm mạnh:**

- TVS phát triển, tạo nên một bước tiến cơ bản về quản lý và hình thức phục vụ. Vừa phục vụ đọc tại chỗ, mượn tài liệu về nhà, vừa đọc trực tuyến. Đã giải quyết triệt để việc thiếu số bản sách trên mỗi tên sách như những năm trước đây.

- Thư viện đã có một bước tiến lớn trong việc khai thác nguồn tài liệu từ giảng viên như giáo trình, bài giảng, tài liệu do giảng viên, các nhà sách biếu tặng. Đã số hóa để dùng chung,... Việc đưa bài giảng và cập nhật bài giảng lên thư viện số là yêu cầu bắt buộc đối với CBGD của trường.

- Công tác hỗ trợ người dùng ngày càng kịp thời, hiệu quả hơn thông qua các giao diện và dịch vụ tiện ích trên thư viện số.

- Diện tích dành cho người dùng thảo luận nhóm và tự học được quy hoạch hợp lý và đầy đủ.

- Trang web và toàn bộ nguồn tài nguyên (kể cả toàn văn) của Thư viện đã được đưa lên mạng Internet và được quản lý trên phần mềm chuyên nghiệp. Thư viện có mạng wifi mạnh đủ sức đáp ứng việc tra cứu, truy cập của sinh viên.

- Cảnh quan môi trường Thư viện ĐHNT rất đẹp, yên tĩnh, thoáng mát, đủ sức hấp dẫn và thích hợp với việc tự học.

### **3. Những tồn tại:**

- Tài liệu của một số chuyên ngành và các sách văn học, kỹ năng sống mới chỉ đáp ứng ở mức cơ bản. Giáo trình giảng dạy chính và tài liệu tham khảo theo các học phần còn thiếu, hầu hết các học phần mới chỉ đáp ứng tiêu chuẩn tối thiểu và ít được cập nhật.

- Công tác quảng bá chưa có nhiều hình thức phong phú.

- Việc hợp tác với các thư viện khác đã có nhiều cố gắng nhưng việc chia sẻ tài nguyên còn khó khăn.

- Việc khảo sát, điều tra nhu cầu người dùng để có thông tin và các giải pháp khắc phục chưa được thường xuyên.

### **4. Kế hoạch hành động:**

- Lập kế hoạch, có lộ trình cụ thể để đảm bảo gấp đôi số lượng giáo trình giảng dạy chính và tài liệu tham khảo cho các học phần.

- Lập kế hoạch phát triển các tài liệu văn học, văn hóa, kỹ năng sống... để đáp ứng các nhu cầu phát triển toàn diện cho sinh viên.

- Thực hiện đổi mới về hình thức trang web, hoàn chỉnh phần mềm quản lý để phát triển hình ảnh của Thư viện một cách rộng rãi, hiệu quả.

- Tìm các giải pháp đơn giản, hiệu quả cho công tác khảo sát người dùng được thường xuyên.

- Tăng cường liên kết với các Thư viện, các trung tâm thông tin để chia sẻ tài liệu, trao đổi chuyên môn nghiệp vụ.

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 9.2:** Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.

#### **1. Mô tả:**

Từ nhiều nguồn lực khác nhau, trong quá trình xây dựng và phát triển, hiện tại Trường Đại học Nha Trang đã xây dựng và đầu tư cơ sở vật chất ngày càng vững mạnh, đủ sức đáp ứng những hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học cũng như lao động sản xuất.

1- Số phòng học, giảng đường lớn:

Với 105 phòng học lớn nhỏ được phân bố trên 8 giảng đường, Trung tâm Huấn

luyện Thuyền viên và 02 Hội trường lớn. Với cơ sở vật hiện có Nhà trường đã chia thành 02 buổi học (sáng, chiều). Số phòng học được bố trí như sau:

TT	Giảng đường	Số phòng	Số chỗ ngồi	Ghi chú
1	G1	06	800	400 bàn x 2 người
2	G2	16	1614	807 bàn x 2 người
3	G3	15	1200	519 bàn
4	G4	06	660	220 bàn x 3 người
5	G5	08	780	260 bàn x 3 người
6	G6	09	858	286 bàn x 3 người
7	G7	21	1942	866 bàn x 2 người + 70 x 3
8	G8	09		TT Thực hành máy tính
9	Trung tâm HLThuyền viên	06	400	Học QSự và cao học
10	Hội trường	03	1800	Diện tích 1548 m <sup>2</sup>
11	Trại thực nghiệm Ninh Phụng	02	120	
12	Viện NC Nuôi trồng TS	02	100	
13	Phòng học ngoại ngữ	01	60	
14	Phòng học trực tuyến	01	40	40 máy tính
<b>Tổng số</b>		105	10714	

2- Phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học:

Hiện Trường có 81 phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị các vật tư và thiết bị cần thiết, về cơ bản do Trung tâm Thực hành thí nghiệm quản lý và có 03 Viện Nghiên cứu và 01 Trại thực nghiệm với nhiệm vụ đào tạo, NCKH và triển khai nhiệm vụ NCKH phục vụ sản xuất. Số phòng và diện tích được phân bố từng đơn vị theo bảng:

### DANH MỤC PHÒNG THÍ NGHIỆM DO

#### TRUNG TÂM THÍ NGHIỆM - THỰC HÀNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ

STT	Tên phòng TN-TH	Số phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )
1	PTN Công nghệ chế biến TS (1,2,3)	5	260,4
2	PTN Phân tích + Kho		
3	PTN Công nghệ thực phẩm	4	120
4	PTN Cảm quan	5	208
5	PTN Hóa vi sinh & PTKN		
6	PTN Vi sinh + NCKH 1 + NCKH 2	3	198
7	PTN Hóa học	5	548
8	PTN Công nghệ SH		
9	PTN Công nghệ KTMT	5	180
10	PTN Thiết bị nhiệt và máy lạnh + P. Máy		

	chiên chân không, Tủ hun khói		
11	PTT Bệnh học thủy sản	2	104
12	PTT Môi trường		52
13	PTH Sinh lý sinh thái		
14	PTH Kính hiển vi	4	124
15	PTH Vật lý	1	155
16	PTH Dinh dưỡng và thức ăn TS	1	260
17	PTH Kỹ thuật điện tử		
18	PTH Điện tử tương tự		
19	PTH Audio-Video		
20	PTH Điện tử công suất		
21	PTH Điều khiển tự động		
22	PTH Số – Vi xử lý	3	182
23	PTH Kỹ thuật điện		
24	PTH Máy điện và Trang bị điện	2	156
25	PTH Cung cấp điện		
26	PTH Điều khiển lập trình		
27	PTH Truyền động điện	3	52
28	PTH Cơ điện tử		
29	PTH Điện – Điện tử ô tô	2	160
30	Xưởng thực hành ô tô	2	162
31	PTH Kỹ thuật đo		
32	PTH Cơ học		
33	PTH Vật liệu	3	232
34	Phòng máy CNC	1	90
35	Xưởng TT Cơ khí	1	756
36	Máy điện hàng hải	01	52
37	TB điện & máy điện	01	78
38	ĐL và mạch điện	01	78
39	HL thủy nghiệp & Phòng nặn	01	65
40	HL máy điện HH	01	90
41	CN xây dựng	01	100
42	P.TH đóng tàu	01	66
43	Phòng TH động cơ	01	60
44	P.TH máy sồng	01	66

45	Phòng TB tàu thủy	01	66
46	Phòng TH Bảo tàng sinh vật (KNTTS)	01	400
47	Phòng TH Bảo tàng ngư cụ (VCNKT)	01	400
48	Phòng Thực hành máy tính (KCNTT)	01	90
49	Phòng Thiết Kế tàu thủy (VNCTT)	01	100
50	Xưởng thực hành đóng tàu (VNCTT)	01	2000
51	Phòng thực hành Máy tính (TTMT)	09	1212
52	Phòng thực hành máy tính (TTCNPM)	04	420
53	Phòng thực hành Ngoại ngữ (TTMT)	01	100
<b>TỔNG SỐ:</b>		<b>81</b>	<b>9442,4</b>
	<i>Viện NC Nuôi trồng TS</i>		<i>Gần 25 ha</i>
	<i>Trại thực nghiệm nuôi Ninh Phụng</i>		<i>Gần 9 ha</i>
	<i>Viện NC Chế tạo tàu thủy</i>		<i>Gần 0,5 ha</i>

Các phòng thực hành, thí nghiệm với tổng diện tích 9442,4m<sup>2</sup> và gần 35 hecta mặt bằng của Viện NC Nuôi trồng TS Cam Ranh, Trại thực nghiệm Ninh Phụng về cơ bản đáp đã ứng đủ mặt bằng để người học tiến hành các giờ thực hành và thí nghiệm theo yêu cầu của các ngành đào tạo.

Để đạt được thành quả trên từ năm học 2006-2007 đến nay, Trường ĐH Nha Trang hàng năm luôn bổ sung các trang thiết bị mới, hiện đại đáp ứng theo nhu cầu đào tạo của các ngành đào tạo, cụ thể như sau:

TT	Tên đơn vị	Số tiền đầu tư (x 1000đ)				Ghi chú
		2006	2007	2008	2009	
1	Khoa Cơ khí	1.231.000	-	3.120.000	1.468.000	MC9.2-01
2	Khoa Nuôi trồng TS	1.996.000	-		410.299 (Bảo tàng)	MC9.2-01
3	Khoa Chế biến	1.225.000	11.540.000	12.980.000		MC9.2-01
4	Khoa Khai thác		200.000 (BM Điện)	270.035 (BM Điện)	300.000 (Bảo tàng)	MC9.2-01
5	Khoa Cơ bản	-	-	73.000 (BM Vật lý)	1.500.000 (BM Hóa CB)	MC9.2-01
6	Khoa CNTT		430.000	1.000.000	1.050.000	MC9.2-01
7	Khoa Ngoại ngữ		570.000			MC9.2-01

8	Viện NC CTTT		2.196.000	1.798.200		MC9.2-01
9	Viện CNSH&MT		9.686.000	5.869.000	3.644.000	MC9.2-01
10	Trại thực nghiệm nuôi Ninh Phụng		-	1.523.000		MC9.2-01
11	Khoa Kinh tế		430.000			MC9.2-01

Trường có 08 giảng đường với sức chứa trên 10.714 sinh viên/buổi học, 03 hội trường với sức chứa trên 1.800 sinh viên, 10 phòng học được bố trí tại các Viện, trại và các phòng học chuyên dùng với sức chứa trên 350 sinh viên. Số lượng phòng học về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 9.2:**

[1]<http://ntu.edu.vn/ttpvth/vi-vn/qu%E1%BA%A3ntr%E1%BB%8Bm%C3%B4itr%C6%B0%E1%BB%9Dng/c%C6%A1s%E1%BB%9Fv%E1%BA%ADtch%E1%BA%A5t.aspx>

[2]<http://ntu.edu.vn/ttpvth/vi-vn/trangch%E1%BB%A7.aspx>

### **2. Những điểm mạnh:**

- Trường đã thành lập Trung tâm Thực hành thí nghiệm, với chức năng quản lý và điều phối toàn bộ hoạt động của các PTN nhằm mục tiêu bảo quản bảo dưỡng thường xuyên để duy trì tuổi thọ của các thiết bị, mặt khác phát huy cao nhất công năng của các phòng thí nghiệm

- Phòng học đáp ứng đầy đủ phục vụ cho 2 buổi học (sáng và chiều), thoáng mát, được trang bị các thiết bị hỗ trợ phục vụ công tác dạy và học: âm thanh, máy chiếu....

- Các phòng thí nghiệm, thực hành được bổ sung trang bị các thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu của các đơn vị trong công tác dạy, học và nghiên cứu khoa học.

- Các viện, trung tâm được đầu tư cơ sở vật chất đầy đủ, trang thiết bị hiện đại

Ngoài nhiệm vụ phục vụ công tác đào tạo và NCKH, còn là nơi triển khai kết quả NCKH và sản xuất ra các sản phẩm có thương hiệu có uy tín được xã hội đánh giá cao.

### **3. Những tồn tại:**

Vẫn còn một số phòng thí nghiệm, thực hành được phân bổ cho đơn vị quản lý. Mặc dù có ưu điểm chủ động cho các đơn vị trong công tác thực hành thực tập, nhưng chưa phát huy hết hiệu quả sử dụng của một số thiết bị.

### **4. Kế hoạch hành động:**

- Tổ chức công khai tài sản trong toàn trường trên website.
- Triển khai hoạt động của Trung tâm Máy tính.
- Hoàn thiện cơ chế việc sử dụng chung tài sản của Trường để phục vụ công tác dạy, học và NCKH.

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 9.3:** Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo.

### 1. Mô tả:

- Đầu tư trang thiết bị, phương tiện học tập để hỗ trợ các hoạt động dạy học và nghiên cứu khoa học cũng như đảm bảo về chất lượng, sử dụng có hiệu quả được Giám hiệu đặc biệt quan tâm. Trong việc đầu tư chú trọng đến tính đa dạng của các loại trang thiết bị. Các trang thiết bị được trang bị theo yêu cầu của từng ngành, yêu cầu của từng bộ môn và từng khoa: các Dự án đầu tư trang thiết bị được xây dựng từ đơn vị sử dụng theo quy trình xây dựng dự án đã được ban hành.

- Từ mục tiêu đề ra và thực hiện theo quy trình, các loại trang thiết bị luôn được khai thác hiệu quả: Khoa Nuôi trồng thủy sản (kính hiển vi quang học, Buồng nuôi cấy vi sinh, Máy phân tích chất lượng, Quang phổ kế, Máy đếm khuẩn lạc ....), Khoa Điện Điện tử (Dao động ký điện tử Đồng hồ đo điện vạn năng, Máy phát tần số, các bài thực hành,...), Khoa Chế biến (Hệ lên men vi sinh, Máy so màu Spectronic, Bể ổn nhiệt tự động, Thiết bị theo dõi nhiệt độ tâm thực phẩm, kính hiển vi quang học...), Khoa Cơ khí (Máy cắt dây CNC, Máy phay CNC, Máy tạo mẫu nhanh, ....) Viện chế tạo Tàu thủy (Máy thử kéo nén vạn năng, Máy thử độ va đập, Máy phân.tích thành phần kim loại xách tay, Máy kiểm tra khuyết tật bằng X quang FoX-Rayzor, Máy kiểm tra kéo nén vạn năng,...)

- Ngoài ra, về phương tiện phục vụ giảng dạy đến nay đã lắp đặt 98 thiết bị âm thanh và 85 máy chiếu các loại tại trên 85 phòng học ở các giảng đường và Viện Khoa học công nghệ; chưa tính đến số máy chiếu được lắp cố định và di động ở các hội trường, phòng học trực tuyến, phòng thực hành ngoại ngữ.

- Để thuận tiện cho sinh viên và giảng viên khai thác các trang thiết bị, phương tiện giảng dạy, hỗ trợ giảng dạy học tập cũng như đảm bảo an toàn về tài sản, Trường đã lắp đặt cố định máy chiếu, màn chiếu ở tất cả các giảng đường, phòng học được trang bị. Mỗi giảng đường đều có cán bộ quản lý chung có trách nhiệm phục vụ công tác hỗ trợ cho việc dạy và học, ngoài ra, Trung tâm Phục vụ trường học, Trung tâm Thí nghiệm thực hành của Trường còn có chức năng hỗ trợ, giải quyết, xử lý các vấn đề về kỹ thuật một cách kịp thời trong khi sử dụng thiết bị. Riêng về việc sử dụng các loại trang thiết bị trong xưởng, phòng thí nghiệm, sinh viên sẽ được sự hướng dẫn trực tiếp của các giảng viên trong giờ lên lớp lý thuyết hay thực hành.

- Hàng năm, Trường đều dành kinh phí không nhỏ để đầu tư trang thiết bị, phương tiện hỗ trợ giảng dạy, học tập và NCKH. Bên cạnh đó công tác kiểm tra, kiểm kê tài sản hàng năm và đánh giá tài sản được duy trì theo quy định.

### Nguồn minh chứng Tiêu chí 9.3:

[1]<http://ntu.edu.vn/ttpvth/vi-vn/trangch%E1%BB%A7.aspx>

[2]<http://ntu.edu.vn/ttpvth/ViewTin.aspx?idcd=602&idnews=2463>

[3]<http://ntu.edu.vn/ttpvth/vi-vn/viewtin.aspx?idcd=603>

[4]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/en-us/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n9/ti%C3%AAuch%C3%AD93/minhch%E1%BB%A9ng93.aspx>



## 2. Những điểm mạnh:

- Hệ thống trang thiết bị cơ bản đã đáp ứng đầy đủ yêu cầu của công tác đào tạo, NCKH hiện nay.

- Các phòng thí nghiệm, thực hành được bổ sung trang bị các thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu của các đơn vị trong công tác dạy, học và nghiên cứu khoa học.

## 3. Những tồn tại:

Các phòng thí nghiệm, thực hành được phân bổ nhỏ lẻ do nhiều đơn vị quản lý. Mặc dù có ưu điểm chủ động cho các đơn vị trong công tác thực hành thực tập, nhưng chưa phát huy hết hiệu quả sử dụng của một số thiết bị.

## 4. Kế hoạch hành động:

Kể từ năm học 2012-2013:

- Tiếp tục đầu tư trang thiết bị cho một số phòng thí nghiệm thực hành của một số đơn vị nhằm phục vụ công tác đào tạo, NCKH, lao động sản xuất.

- Đẩy mạnh việc sử dụng chung những thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH đất tiền.

## 5. Tự đánh giá: Đạt

**Tiêu chí 9.4:** Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lí.

### 1. Mô tả:

- Ứng dụng công nghệ thông tin là một trong các yếu tố quan trọng để đem lại hiệu quả trong công tác đào tạo và NCKH. Qua quá trình phát triển, đến nay nhà trường đã có nhiều thiết bị tin học nhằm hỗ trợ hoạt động dạy - học, NCKH.

- Nhà trường đã thành lập Trung tâm Máy tính nhằm đáp ứng kịp thời các yêu cầu học tập và tra cứu một cách tốt nhất.

- Hiện nay, Trường có 859 máy tính được nối mạng, đang hoạt động tốt để phục vụ hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lí. Trong đó, có 582 bộ máy tính được phân bố ở 20 phòng máy phục vụ công tác dạy và học ( TTCN Phần mềm: 4 phòng với 90 máy, Cơ ĐT-Khoa Cơ khí: 2 phòng với 42 máy, Khoa CNTT: 1 phòng với 40 máy, TT máy tính 9 phòng với 200 má, Phòng NN 1 phòng với 40 máy, Phân hiệu KG 02 phòng với 84 máy). Trong đó có 36 bộ máy tính được bổ sung thêm năm 2010 để bổ sung phòng học trực tuyến.

- Mỗi phòng, khoa đều được trang bị máy tính cá nhân, máy in để phục vụ công tác quản lí.

- Tất cả máy tính ở các phòng ban, khoa, trung tâm cũng như máy tính học tập đều được kết nối mạng nội bộ và kết nối mạng Internet với tốc độ cao phục vụ 24/24 giờ trong ngày đảm bảo cho công tác đào tạo, NCKH và quản lí. Bộ phận chuyên trách về quản trị mạng trực thuộc Trung tâm Máy tính có nhiệm vụ đảm bảo hoạt động ổn định hệ thống mạng của trường [MC9.4-03]. Các thông tin công tác tháng, thông tin của các Phòng ban, Khoa được sử dụng qua hệ thống mạng thông tin.

- Nhà trường đã tin học hóa công tác quản lí thông qua việc sử dụng các phần mềm chuyên dùng: quản lí đào tạo, quản lí thư viện, quản lí điểm, quản lí tài sản.

## **Nguồn minh chứng Tiêu chí 9.4:**

[1]<http://ttmt.edu.vn/Portals/3/quan%20tri%20mang/QD%20giao%20nvu%20qly%20ma%20ng%20cho%20TT%20May%20tinh.pdf>

[2]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/en-us/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n9/ti%C3%AAuch%C3%AD94/minhch%E1%BB%A9ng94.aspx>

### **2. Những điểm mạnh:**

- Các phòng ban chức năng có đầy đủ máy tính và thiết bị tin học khác. Số máy tính trong trường được kết nối mạng nội bộ và mạng Internet chiếm tỷ lệ cao (trên 90%). Hệ thống mạng được duy trì ổn định và có bộ phận chuyên nghiệp theo dõi, bảo trì.

- Giáo viên, sinh viên thuận tiện truy cập mạng dễ dàng để tìm tài liệu học tập, giảng dạy và NCKH.

### **3. Những tồn tại:**

Công tác quản lý sử dụng hệ thống mạng trực tuyến chưa phát huy hết công năng của các thiết bị

### **4. Kế hoạch hành động:**

Bổ sung thiết bị và tổ chức khai thác phòng học trực tuyến trên 50 máy (hiện đại), bảo đảm hiệu quả.

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 9.5:** Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho sinh viên nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.

#### **1. Mô tả:**

- Trường hiện có 85 phòng học được bố trí tại các Giảng đường (chưa tính đến số phòng học của Thư viện, các Trung tâm, Viện) với tổng diện tích 25.944m<sup>2</sup>. Lớp học bao gồm nhiều loại với diện tích khác nhau từ loại phòng nhỏ với diện tích 60 m<sup>2</sup> dành cho lớp 50 sinh viên đến loại phòng lớn với diện tích hơn 120 m<sup>2</sup> dành cho lớp 100 sinh viên và giảng đường lớn phù hợp với môn học và chuyên ngành đào tạo.

- Trường có 7 ký túc xá dùng cho Sinh viên và 01 ký túc xá Cao học dùng cho HV Cao học nội trú:

TT	Ký túc xá	Số phòng	Diện tích	Lưu lượng SV	Ghi chú
1	K1	43	1280	60	KTX Cao học
2	K2	24	1329	240	
3	K3	60	3227	600	
4	K4	60	3227	600	
5	K5	68	3607	670	
6	K6		1650	240	

7	K7		4180	600	
8	K8		7313	1080	

- Ký túc xá hiện có 4.060 chỗ ở, với diện tích 25.813 m<sup>2</sup>, tỷ lệ bình quân 6,3m<sup>2</sup>/ sinh viên, đảm bảo cơ bản nhu cầu nội trú của người học. Để tăng tỷ lệ sinh viên nội trú, tạo điều kiện cho người học có nhu cầu về phòng ở. Năm 2010-2011, được sự quan tâm của Bộ chủ quản và Bộ Xây dựng, Trường đã hoàn thành việc cải tạo nâng cấp ký túc xá K6 có lưu lượng 256 chỗ, ký túc xá K7 có lưu lượng 600 chỗ và ký túc xá K8 có lưu lượng 1.080 chỗ.

- Trường có 01 nhà thi đấu đa năng có diện tích 3.313m<sup>2</sup>, sân vận động có diện tích 4500m<sup>2</sup>, các sân chơi, sân trường được bố trí các trang thiết bị phục vụ Bóng rổ, sân khấu để phục vụ các phong trào văn hóa thể thao vui chơi cho HSSV trong trường cũng như các buổi cắm trại,...

- Ngoài ra các hoạt động ngoại khóa khác như: hội thi văn nghệ, các sinh hoạt của Đoàn, Hội sinh viên,... được tổ chức ở 3 hội trường lớn và sân khấu ngoài trời của trường.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 9.5:**

[1]<http://ntu.edu.vn/ttpvth/vi-vn/qu%E1%BA%A3ntr%E1%BB%8Bm%C3%B4itr%C6%B0%E1%BB%9Dng/c%C6%A1s%E1%BB%9Fv%E1%BA%ADtch%E1%BA%A5t.aspx?idcd=845>

[2]<http://ntu.edu.vn/ttpvth/vi-vn/k%C3%BDt%C3%BAcx%C3%A1/c%C6%A1s%E1%BB%9Fv%E1%BA%ADtch%E1%BA%A5t.aspx>

### **2. Những điểm mạnh:**

Cơ sở vật chất của Trường góp phần giải quyết cơ bản về chỗ ở cho người học. Điều kiện ở, sinh hoạt của sinh viên nội trú tương đối đầy đủ, có sân chơi và các trang thiết bị phục vụ văn hóa, thể thao. Internet được phủ khắp hầu hết các khu vực ký túc xá trong trường.

### **3. Những tồn tại:**

- Ký túc xá chưa đáp ứng nhu cầu chỗ ở ngày càng tăng của sinh viên
- Sân vận động đang trong thời kì xây dựng nên sân chơi chưa đáp ứng được.

### **4. Kế hoạch hành động:**

- Hoàn thành sân vận động vào tháng 6/2013 để đưa vào sử dụng.
- Xây dựng thêm KTX K9 (12 tầng) theo kế hoạch đã được duyệt để tăng chỗ ở cho sinh viên nội trú.

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 9.6:** Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo quy định.

### **1. Mô tả:**

- Hiện Trường có 130 phòng làm việc gồm: các Phòng, Khoa, Ban Giám hiệu, phòng họp, văn phòng Đảng, Công đoàn, Đoàn TN, phòng nghỉ cho giảng viên đáp ứng cơ bản chỗ làm việc cho cán bộ, giảng viên và nhân viên. Các phòng làm việc được trang bị đầy đủ tiện nghi, trang thiết bị như: Máy vi tính, máy in và các trang thiết bị văn phòng khác, ... phục vụ tốt các hoạt động của nhà trường.

- Tuy nhiên với quy mô phát triển của Trường cũng như một số tòa nhà lâu năm, có dấu hiệu xuống cấp. Để đáp ứng điều kiện cần thiết cho cán bộ, giảng viên trong thời gian tới, Trường đã có kế hoạch xây dựng mới Tòa nhà đa năng trên 12 tầng trong khuôn viên của Trường.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 9.6:**

[1]<http://ntu.edu.vn/ttpvth/vi-vn/qu%E1%BA%A3ntr%E1%BB%8Bm%C3%B4itr%C6%B0%E1%BB%9Dng/c%C6%A1s%E1%BB%9Fv%E1%BA%ADtch%E1%BA%A5t.aspx?idcd=846>

### **2. Những điểm mạnh:**

Có đầy đủ phòng làm việc cho các khoa, phòng ban. Trang thiết bị được trang bị đầy đủ, tiện nghi.

### **3. Những tồn tại:**

Một số tòa nhà xây dựng lâu năm, có dấu hiệu xuống cấp.

### **4. Kế hoạch hành động:**

Đẩy nhanh tiến độ triển khai Dự án xây dựng mới Tòa nhà đa năng 12 tầng sớm đưa vào hoạt động năm 2014

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 9.7:** Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.

### **1. Mô tả:**

- Các quyết định giao đất phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Cơ sở chính Trường ĐH Nha Trang tọa lạc trên 03 ngọn đồi thuộc Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa với diện tích đất trên 13,8 ha đất cùng cơ sở vật chất, công trình xây dựng có sẵn lúc tiếp quản và được xây dựng mới:

- Khu vực đồi La San 10 ha đất và công trình xây dựng được bàn giao và tiếp quản năm 1976 và 01 ha đất được bàn giao năm 1999 để xây dựng giảng đường và ký túc xá cho sinh viên trong Trường.

- Khu vực Trường Chính trị của tỉnh Khánh Hòa tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang (2,8 ha đất) được bàn giao và tiếp nhận năm 2003.

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH, ứng dụng tiến bộ KHKT và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhiệm vụ chính trị của Trường. UBND Tỉnh Khánh Hòa bàn giao các công trình, 39,2 ha đất cho Trường ĐH Nha Trang:

- Trại cá Ninh Phụng (08 ha đất và các công trình đã có sẵn) được bàn giao và tiếp nhận năm 1987.

- Khu đất xã Cam Thịnh Đông, Cam Ranh (24,2 ha đất và các công trình đã có sẵn) được bàn giao và tiếp nhận năm 2001 để xây dựng Trại NC nuôi trồng thủy sản.

- Khu vực đất của Ban quản lý dự án Hòn Rớ (0,5 ha đất) được bàn giao và tiếp nhận năm 2004 để xây dựng cơ sở ứng dụng Công nghệ chế tạo, sử chữa tàu cá và thiết bị Composites.

- Khu đất tại xã Suối Tân, huyện Cam Lâm (6,5 ha đất) được bàn giao và tiếp nhận năm 2009 để xây dựng TT Giáo dục Quốc phòng Khánh Hòa.

Ngoài ra cơ sở chính tại Thành phố Nha Trang, năm 2003 Trường ĐH Nha Trang đã tiếp nhận 53,39 ha đất do tỉnh Kiên Giang bàn giao để xây dựng Phân hiệu tại Tỉnh Kiên Giang để thực hiện nhiệm vụ chính trị đào tạo đội ngũ cán bộ KHKT, đặc biệt nghề cá cho các tỉnh Nam bộ.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 9.7:**

[1] <http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n9/ti%C3%AAuch%C3%AD97.aspx>

### **2. Những điểm mạnh:**

Là một trường có truyền thống lâu năm, có đầy đủ cơ sở vật chất, các phòng thí nghiệm thực hành, là trường đầu ngành đào tạo nguồn nhân lực trong ngành thủy sản cho cả nước nhất là các tỉnh duyên hải miền trung của nước ta, bên cạnh đó được sự quan tâm của lãnh đạo Bộ chủ quản, bộ NN&PT Nông thôn, đặc biệt là sự quan tâm của lãnh đạo UBND Tỉnh Khánh Hòa luôn tạo mọi điều kiện về cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH, ứng dụng KHKT và chuyển giao công nghệ, đáp ứng mọi nhu cầu theo sự phát triển của Trường ĐH Nha Trang. Hiện nay Trường đã có trên 116 ha đất (1.160.000 m<sup>2</sup>) để xây dựng cơ sở đào tạo, NCKH, ứng dụng KHKT và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu theo quy định của trường học.

### **3. Những tồn tại:**

Các cơ sở thực tập, nghiên cứu khoa học, đặc biệt cơ sở đào tạo tại Tỉnh Kiên Giang xa Trường, ít nhiều gây khó khăn trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học cũng như chuyển giao công nghệ.

### **4. Kế hoạch hành động:**

Khai thác tối đa cơ sở vật chất của Trường để hoàn thành nhiệm vụ, sứ mệnh của Trường đề ra.

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 9.8:** Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của trường.

#### **1. Mô tả:**

Nhằm đáp ứng nhiệm vụ chính trị và chiến lược phát triển đã đề ra, được sự quan tâm của lãnh đạo Bộ GD&ĐT và UBND Tỉnh Khánh Hòa. Với quỹ đất ngày càng mở rộng cùng với nguồn kinh phí đầu tư của Nhà nước cũng như các nguồn thu hợp khác của Trường. Trường ĐH Nha Trang đã triển khai xây dựng quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong thời gian ngắn hạn, trung hạn và dài hạn:

- Sau khi tiếp nhận 10 ha đất cùng công trình xây dựng sẵn có năm 1976 và 01 ha đất được bàn giao năm 1999 của UBND tỉnh Khánh Hòa để cải tạo thành khu hiệu bộ, khu nhà làm việc cho cán bộ, giảng viên, các phòng học và xây dựng mới giảng đường và ký túc xá cho sinh viên trong Trường. Nhà trường tiến hành xây dựng dự án đầu tư cải tạo Trường ĐH Thủy sản Nha Trang giai đoạn 2000-2005.

- Năm 2003, Trường tiếp nhận 2,8 ha đất khu vực Trường Chính trị của tỉnh Khánh Hòa (tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang). Trường tiến hành lập bản vẽ tổng thể quy hoạch trường ĐH Nha Trang đến năm 2010 để cải tạo xây dựng các giảng đường, khu túc xá sinh viên phục vụ công tác đào tạo.

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 9.8:**

[1]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAachu%E1%BA%A9n9/ti%C3%AAuch%C3%AD98.aspx>

### **2. Những điểm mạnh:**

Cơ sở chính trường ĐH Nha Trang tọa lạc trên 03 ngọn đồi gần nhau thuận lợi trong công tác đào tạo, quản lý các học viên. Cơ sở vật chất tại đây cơ bản đáp ứng được nhu cầu tối thiểu trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

### **3. Những tồn tại:**

Tại cơ sở chính, do địa hình đồi núi không bằng phẳng, việc phát triển cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học ngày càng tăng, do đó quy hoạch tổng thể của Trường ít nhiều có sự thay đổi.

### **4. Kế hoạch hành động:**

Ban hành quy hoạch tổng thể đến năm 2020 của Trường.

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

**Tiêu chí 9.9:** Có biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

#### **1. Mô tả:**

- Trường có Tổ bảo vệ thuộc Trung tâm Phục vụ trường học với đội ngũ 13 CBVC và người lao động làm việc 24 giờ mỗi ngày có nhiệm vụ kiểm tra, bảo vệ tài sản của Trường. Lực lượng này phù hợp với quy mô của trường được trang bị đồng phục và các thiết bị hỗ trợ cho công việc, có quy định nhiệm vụ rõ ràng của đội ngũ bảo vệ. Đội ngũ bảo vệ được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và thường xuyên liên hệ với các cơ quan bảo vệ luật pháp nơi địa bàn Trường cư trú để trao đổi tình hình.

- Trường đã cùng địa phương xây dựng quy chế phối hợp đảm bảo an ninh trật tự và một năm 4 lần tiến hành sơ tổng kết đánh giá kết quả thực hiện quy chế.

- Trường có phòng y tế phục vụ cho Cán bộ - giảng viên – nhân viên và sinh viên trong trường. Khuôn viên trường được xây dựng tường rào bao bọc xung quanh.

- Ở mỗi phòng thực hành, thí nghiệm đều có nội qui phòng thí nghiệm, qui định về an toàn trong phòng thí nghiệm, an toàn hóa chất, ....

- Trường có Ban phòng chống lụt bão và phòng chống cháy nổ do Phó hiệu trưởng phụ trách.

An ninh trật tự của Trường được khẳng định, nơi đây thường được tổ chức các Hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước, đặc biệt năm 2012 tổ chức thành công Hội thi giáo viên dạy giỏi khối trung cấp chuyên nghiệp của Bộ Giáo dục và Đào tạo

### **Nguồn minh chứng Tiêu chí 9.9:**

[1]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/en-us/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n9/ti%C3%AAuch%C3%AD99/minhch%E1%BB%A9ng99.aspx>

### **2. Những điểm mạnh:**

- Trường có đội ngũ bảo vệ đáp ứng được yêu cầu về số lượng và đảm bảo an ninh trật tự và an toàn tài sản cho trường.

- Trong những năm gần đây tình hình an toàn, an ninh trong trường được đảm bảo.

### **3. Những tồn tại:**

Khu KTX vẫn nằm trong khuôn viên trường nên công tác bảo vệ còn gặp nhiều khó khăn .

### **4. Kế hoạch hành động:**

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng đường và hàng rào bảo vệ lối ra cổng Đường Phạm Văn Đồng.

- Từng bước xây dựng các tường rào các khu ký túc xá riêng biệt .

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

# TIÊU CHUẨN 10

## TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

**Tiêu chí 10.1:** Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường đại học

### 1. Mô tả:

Là đơn vị sự nghiệp hành chính có thu với nguồn kinh phí của Nhà nước có hạn. Trong những năm qua, với sự khó khăn chung của các trường ĐH trong công tác tuyển sinh liên quan ngành nghề Nông lâm và thủy sản, những thách thức sự không nhỏ về sự tồn tại của ngành nghề truyền thống của Trường và sự thiếu hụt đội ngũ cán bộ KHKT của ngành thủy sản của nước ta hiện ra trước mắt.

Để duy trì và ổn định các hoạt động đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực nghề thủy sản là ngành truyền thống lâu đời, mũi nhọn của Trường. Trong những năm qua, bằng sự đoàn kết, thống nhất của toàn thể CBVC cùng Giám hiệu Nhà trường đề ra những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của Trường.

Các Trung tâm, Viện trực thuộc Giám hiệu được thành lập trên cơ sở tự cân đối tài chính để duy trì và làm nghĩa vụ tài chính đối với Nhà trường, đối với Nhà nước. Bên cạnh đó Giám hiệu Nhà trường thông qua các buổi họp giao ban, hội nghị viên chức và các hội nghị khác lắng nghe các ý kiến các đoàn thể để kịp thời ban hành những quyết sách, quy chế công khai và hợp lý.

### [Nguồn minh chứng Tiêu chí 10.1:](#)

[1]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n10/ti%C3%AAuch%C3%AD101.aspx>

### 2. Những điểm mạnh:

Nâng cao ý thức tự chủ về tài chính của các Trung tâm, Viện. Giảm được khoản kinh phí đáng kể trong quỹ lương, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của Trường.

### 3. Những tồn tại:

Các biện pháp để tăng nguồn thu của Nhà trường chưa đa dạng và hiệu quả mạng lại chưa cao.

### 4. Kế hoạch hành động:

Khai thác cơ sở vật chất hiện có trong Trường theo đúng quy định của pháp luật và từng bước triển khai tự chủ tài chính đến một số đơn vị, đối tượng khác khi có đủ điều kiện.

### 5. Tự đánh giá: Đạt



**Tiêu chí 10.2:** Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trường đại học được chuẩn hoá, công khai hoá, minh bạch và theo quy định

### 1. Mô tả:

Để duy trì và đảm bảo đạt được nhiệm vụ và chiến lược phát triển của Trường đề ra. Hàng năm Nhà trường lập báo cáo tài chính trên cơ sở đánh giá thực hiện nhiệm vụ thu, chi của năm qua và lập kế hoạch tài chính cho năm tới để báo cáo Bộ chủ quản kiểm tra, giám sát .

### Nguồn minh chứng Tiêu chí 10.2:

[1]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n10/ti%C3%AAuch%C3%AD102.aspx>

### 2. Những điểm mạnh:

Công tác quản lý tài chính được thực hiện theo đúng theo quy định của pháp luật, việc thu chi dựa trên quy chế chi tiêu nội bộ được chuẩn hóa, hàng năm được bổ sung thay đổi theo các ý kiến của CBVC trong trường, đảm bảo công khai minh bạch và theo quy định của Nhà nước.

### 3. Những tồn tại:

Do sự biến động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu cũng như tại Việt Nam, nguồn thu tài chính còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra

### 4. Kế hoạch hành động:

Tăng cường công tác quản quản lý tài chính, tiết kiệm, phân bổ hợp lý.

### 5. Tự đánh giá: Đạt

**Tiêu chí 10.3:** Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học

### 1. Mô tả:

Trên cơ sở các hoạt động, với mục tiêu và chiến lược phát triển đã đề ra, việc phân bổ, sử dụng tài chính của Trường dựa vào các quy định hiện hành của Nhà nước, theo kế hoạch dự toán ngân sách Nhà nước hàng năm và việc thu chi tài chính dựa vào Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường, đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của Trường. Quy chế chi tiêu nội bộ của trường là văn bản đã được chuẩn hóa, hàng năm được bổ sung thay đổi theo các ý kiến của CBVC trong Trường, đảm bảo công khai minh bạch và theo đúng quy định của Nhà nước.

### Nguồn minh chứng Tiêu chí 10.3:

[1]<http://www.ntu.edu.vn/dbclkt/vi-vn/minhch%E1%BB%A9ngk%C4%91cl/c%C3%A1cti%C3%AAuch%C3%AD/ti%C3%AAuchu%E1%BA%A9n10/ti%C3%AAuch%C3%AD103.aspx>

### 2. Những điểm mạnh:

Việc phân bổ, sử dụng tài chính của Trường hàng năm đều có kế hoạch, theo Quy chế chi tiêu nội bộ đã được ban hành, đảm bảo hợp lý, minh bạch và mang lại hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học.

### **3. Những tồn tại:**

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Trường còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế để tăng cường chất lượng các hoạt động Đào tạo, NCKH, CGCN và các hoạt động khác của Nhà trường.

### **4. Kế hoạch hành động:**

Kịp thời rà soát, bổ sung, đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của Trường.

### **5. Tự đánh giá: Đạt**

-----